

Nghiên cứu Gia đình và Giới

Ra 2 tháng một kỳ

Quyển 20. Số 1. Năm 2010

Tổng biên tập: Trần Thị Vân Anh

Tòa soạn: 6 Đình Công Tráng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 3933 1743; 3933 1735 - Fax: (84-4) 3933 2890

Email: giadinhvagioi@vnn.vn; khoahocphunu@hn.vnn.vn

MỤC LỤC

- HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH

- 3 **Lê Ngọc Văn**
Nhà nước và biến đổi gia đình
- 15 **Trương Diệu Hải An**
Hôn nhân trong quá trình đô thị hóa ở thành phố Đà Nẵng
- 22 **Trương Thị Thu Thủy**
Tình làng nghĩa xóm tại một làng nghề hện ruy

- GIỚI VÀ LAO ĐỘNG

- 38 **Hoàng Bá Thịnh**
Chính sách đối với phụ nữ nông thôn trong thời kỳ đô thị hoá, công nghiệp hoá
- 46 **Phạm Thị Huệ**
Vai trò giới trong động cơ và quyết định di cư
- 64 **Nguyễn Đức Tuyến**
Một số yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và tiền gửi của người di cư tự do tới Hà Nội

- GIỚI THIỆU KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

- 76 **Trần Thị Cẩm Nhung**
Cẩm nang về Nghiên cứu gia đình bên thế giới

- THÔNG TIN

- 84 **Thanh Loan**
Hội thảo: “Phổ biến kết quả khảo sát năng lực thực hiện hai Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng chống bạo lực gia đình”
- 88 **Thanh Nhân**
Hội thảo: Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi
- 88 **Nguyễn Đức Tuyến**
Hội thảo: Nghiên cứu về thống kê giới tại Việt Nam
- 90 **B.T.**
Hội thảo: Giới và chính sách, pháp luật về xã hội
- 92 **P.V.**
Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới chính thức thuộc Danh mục các tạp chí khoa học được tính điểm công trình khoa học quy đổi khi xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư Đ.H.L.
- 93
Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới năm 2009

Journal of Family and Gender Studies
is a bimonthly print edition, published by
Institute for Family and Gender Studies
Vol.20 No.1 2010

Editor-in-chief: Tran Thi Van Anh
Editorial Bureau: 6 Dinh Cong Trang, Hanoi, Vietnam
Tel: (84-4) 3933 1743; 3933 1735 - Fax: (84-4) 3933 2890
Email: giadinhvagioi@vnn.vn; khoahocphunu@hn.vnn.vn

CONTENT

- MARRIAGE-FAMILY

- 3** **Le Ngoc Van**
State and the family change
- 15** **Truong Dieu Hai An**
Marriage during urbanization in Danang City
- 22** **Truong Thi Thu Thuy**
Neighborhood sentiments and bonds
in traditional craft-making village

- GENDER AND LABOUR

- 38** **Hoang Ba Thinh**
Policies for rural women during the urbanization
and modernization period
- 46** **Pham Thi Hue**
Gender roles in the migrant motivation and decision
- 64** **Nguyen Duc Tuyen**
Some factors influencing on rural migrants' income
and remittances to Hanoi City

- REVIEW

- 76** **Tran Thi Cam Nhung**
Introduction on Handbook of World Families

- INFORMATION

- 84** **Thanh Loan**
Workshop: "Assessment Results of the State Management
Agencies Capacity to implement the Gender Equality Law
and the Law on Domestic Violence Prevention and Control"
- 88** **Thanh Nhan**
Workshop: Vietnam rural family in transition
- 88** **Nguyen Duc Tuyen**
Workshop: Research on current status of
gender statistics work in Vietnam
- 90** **B.T.**
Workshop: Gender and social policies and laws
- 92** **PV**
Journal of Family and Gender Studies put on
the List of Scored-Ranking Scientific Journals
- 93** **B.H.L.**
Journal of Family and Gender Studies Contents 2009

Nhà nước và biến đổi gia đình

Lê Ngọc Văn

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết phân tích tác động của Nhà nước đến sự biến đổi của gia đình Việt Nam ở ba thời kỳ lịch sử khác nhau gắn liền với những biến đổi kinh tế xã hội của đất nước, đặc biệt là những thay đổi về cơ sở kinh tế của gia đình. Đó là những thời kỳ từ sau cách mạng tháng Tám đến trước những năm 1960; từ những năm 1960 đến trước đổi mới và thời kỳ thứ ba là từ những năm 1980 đến nay. Việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến biến đổi gia đình cho thấy sự biến đổi gia đình không chỉ là sản phẩm của những biến đổi kinh tế xã hội. Nhà nước Việt nam luôn chủ động tạo ra cũng như điều chỉnh sự biến đổi gia đình theo ý chí chủ quan của mình nhằm phát huy vai trò của gia đình như một nhân tố bảo đảm thành công trong việc thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước. Mỗi nhân tố đều có tác động hai mặt đến biến đổi gia đình, bao gồm cả những tác động tích cực và tác động tiêu cực. Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc gạt bỏ, hạn chế các tác động tiêu cực đến biến đổi gia đình, và phát huy các yếu tố tích cực đối với gia đình.

Từ khóa: Gia đình; Nhà nước và gia đình; Hôn nhân và gia đình; Chính sách về gia đình.

Quan điểm của Nhà nước về gia đình

Nhà nước là một trong các nguồn tác động quan trọng đến biến đổi gia đình. Trong những thời điểm xã hội có những biến động lớn về chính trị hoặc kinh tế, xã hội, Nhà nước thường ban hành những chính sách và pháp

luật mới nhằm điều chỉnh và hỗ trợ sự phát triển của gia đình. Ở Việt Nam, Nhà nước có một vai trò đặc biệt trong sự biến đổi của gia đình. Vai trò của Nhà nước không chỉ dừng lại như một tác nhân khách quan mà còn là người chủ trương, khởi xướng tạo ra sự biến đổi gia đình. Kể từ sau cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, Nhà nước luôn luôn có những tác động nhằm biến đổi gia đình theo những tiêu chí và chuẩn mực mới phù hợp với các mục tiêu chính trị xã hội trong từng giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam. Như thế sự biến đổi gia đình ở Việt Nam dưới tác động Nhà nước không dừng lại với tư cách là sản phẩm của những biến đổi kinh tế xã hội mà còn là kết quả của ý chí của Nhà nước trong việc phát huy vai trò của gia đình như một nhân tố bảo đảm thành công trong việc thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước. Điều này được thể hiện rõ trong quan điểm của Nhà nước về gia đình.

Trong nhiều văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước, gia đình được đề cập tới như một điều kiện bảo đảm sự thành công của các nhiệm vụ cách mạng: “ Gia đình là tế bào của xã hội, có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới. Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng cần đề ra phương hướng và chính sách và có biện pháp tổ chức thực hiện về xây dựng gia đình văn hoá mới, bảo đảm hạnh phúc gia đình, bảo đảm sinh đẻ có kế hoạch và nuôi dạy con ngoan, tổ chức tốt cuộc sống vật chất, văn hoá gia đình” (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc ĐCSVN lần thứ VI, 1987, tr.95); “ Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Luật Hôn nhân và Gia đình, 2000).

Gần đây nhất, trong Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010, Nhà nước cũng nêu rõ vai trò của gia đình trong việc bảo đảm thành công của cách mạng trong giai đoạn mới: “ Gia đình là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của xã hội, sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Xây dựng gia đình Việt Nam ít con (mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con), no ấm, tiến bộ, bình đẳng, hạnh phúc là động lực của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”.

Để đạt được mục tiêu của mình, Nhà nước có thể trực tiếp hoặc gián tiếp chủ động tạo ra sự biến đổi của gia đình. Chính vì thế tác động của

Nhà nước đến biến đổi gia đình luôn chứa đựng cả những mặt tích cực và những mặt tiêu cực, cả những may mắn và rủi ro. Trong vai trò là một bộ phận của xã hội chịu sự áp chế của Nhà nước, thì cơ cấu, mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và việc thực hiện các chức năng cơ bản của gia đình chịu ảnh hưởng và bị chi phối rất mạnh mẽ bởi đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Sự tác động của Nhà nước đến gia đình có thể là động lực - “bà đỡ” cho sự phát triển của gia đình nói chung và của từng thành viên gia đình nói riêng, song cũng có thể là một lực cản, một “sức mạnh” kìm hãm sự phát triển của gia đình (cả về khía cạnh kinh tế và xã hội). Nếu Nhà nước có quan điểm phù hợp với qui luật khách quan, nhận thức rõ vai trò của gia đình trong sự phát triển chung của xã hội thì pháp luật của Nhà nước sẽ là “bà đỡ” cho sự phát triển toàn diện của gia đình. Trong trường hợp ngược lại, pháp luật sẽ kìm hãm vai trò xã hội đích thực của gia đình, đặc biệt khi Nhà nước nhìn nhận và điều chỉnh các quan hệ gia đình dưới góc độ thiên kiến, cực đoan hoặc đặt gia đình ở vị trí không tương xứng với vai trò mà xã hội đã trao cho thể chế này. Thực tiễn tác động của Nhà nước đối với gia đình Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua đã chứng minh điều đó.

Tác động của Nhà nước đến biến đổi gia đình

Có thể phân tích tác động của Nhà nước đến sự biến đổi của gia đình Việt Nam ở ba thời kỳ lịch sử khác nhau gắn liền với những biến đổi kinh tế xã hội của đất nước, đặc biệt là những thay đổi về cơ sở kinh tế của gia đình. Thời kỳ thứ nhất là từ sau cách mạng tháng Tám đến trước những năm 1960. Thời kỳ thứ hai là từ những năm 1960 đến trước thời kỳ đổi mới (những năm 1980). Và thời kỳ thứ ba là từ những năm 1980 đến nay.

Thời kỳ từ sau cách mạng tháng Tám 1945 đến trước những năm 1960

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công đã biến nước ta từ một nước nô lệ, phụ thuộc trở thành một nước độc lập có chủ quyền. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, xoá bỏ chế độ ách thống trị của thực dân xâm lược và chế độ phong kiến. Mặc dù Nhà nước non trẻ gặp rất nhiều khó khăn, chống trả với thù trong, giặc ngoài, rồi trải qua một cuộc trường kỳ kháng chiến suốt 9 năm sau đó, nhưng Nhà nước đã phát động toàn dân vừa kháng chiến vừa xây dựng đời sống mới, cải tạo những phong tục tập quán cũ lạc hậu, lỗi thời, được coi là tàn dư của chế độ phong kiến. Gia

đình, nơi lưu giữ những giá trị, chuẩn mực cũ cần phải được thay đổi. Nhà nước quyết tâm xây dựng một mô hình gia đình mới phù hợp với cuộc sống mới và chế độ xã hội mới.

Nhà nước tuyên bố quyền bình đẳng nam nữ, và trao cho họ quyền tự do yêu đương, tự do tìm hiểu để đi tới hôn nhân, tình yêu nam nữ được thừa nhận là điều kiện để hình thành gia đình mới. Những chuẩn mực mới về hôn nhân đối lập với sự áp đặt hôn nhân của cha mẹ đối với con cái (cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy). Nhà nước cũng chống lại chế độ đa thê (đàn ông lấy nhiều vợ), ủng hộ hôn nhân tiến bộ một vợ một chồng. Nhiều hủ tục về cưới xin và mê tín dị đoan cũng bị phê phán và loại bỏ như: thách cưới, lễ so tuổi, lễ tơ hồng, lễ lạy sống ông bà cha mẹ bên nhà trai và bên nhà gái vào ngày cưới... Nhà nước cũng bênh vực người phụ nữ trong quan hệ gia đình, phê phán thói gia trưởng của người đàn ông người chồng trong chế độ phong kiến áp bức, bóc lột phụ nữ và trói buộc người phụ nữ, người vợ trong không gian chật hẹp và những công việc của gia đình, họ hàng.

Nhà nước phê phán sự áp đặt hôn nhân của cha mẹ đối với con cái nhưng trong một số trường hợp, thông qua các cơ quan, tổ chức, Nhà nước đã thực hiện vai trò là người mối lái hôn nhân, tác thành hạnh phúc trăm năm cho các thành viên trong cơ quan và tổ chức của mình. Trước đây hôn nhân phải được gia đình và họ hàng tán thành và do cha mẹ sắp đặt thì ở giai đoạn này cơ quan và tổ chức ở một chừng mực nào đó đã thay thế vai trò của gia đình. Nam nữ thanh niên yêu nhau thay vì báo cáo cha mẹ là phải báo cáo tổ chức. Tổ chức là một từ có nghĩa rộng. Đó có thể là chi bộ đảng, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, công đoàn, lớp học, thủ trưởng cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, nông trường, đơn vị bộ đội... nói tóm lại là một tập thể mà cá nhân đó tham gia sinh hoạt. Việc nam nữ thanh niên yêu nhau mà không báo cáo tổ chức và không được tổ chức cho phép có thể bị coi là “bất chính”, hoặc vi phạm đạo đức, và bị kỷ luật. Các tổ chức không những phải biết rõ các thành viên của mình yêu ai, lấy ai, mà còn có những quan điểm và tiêu chuẩn riêng của mình về hôn nhân. Nếu các cá nhân vi phạm những điều cấm kỵ của tổ chức thì tổ chức sẵn sàng can thiệp dưới nhiều hình thức khác nhau (thuyết phục, khuyên răn, phê bình, cao hơn nữa là cảnh cáo, kỷ luật, khai trừ ra khỏi tổ chức), buộc các nhân phải tuân theo ý chí của tổ chức. Trong thời kỳ đó, có trường hợp đảng viên, đoàn

viên thanh niên hoặc những người có chức vụ đã nhận những hình thức kỷ luật cụ thể, thậm chí có thể bị khai trừ ra khỏi đảng, đoàn, hoặc bị mất chức vụ vì việc lựa chọn đối tượng kết hôn được cho là không phù hợp, không đảm bảo những điều kiện hoặc tiêu chuẩn nhất định đã được đặt ra, ví dụ như kết hôn với những thành phần bị coi là kẻ thù của giai cấp và của dân tộc.

Tổ chức không chỉ kiểm soát hôn nhân mà còn có vai trò quan trọng trong việc tác thành hôn nhân mới từ việc giúp đỡ và tạo điều kiện cho các đôi nam nữ gặp gỡ yêu đương tìm hiểu nhau cho đến việc thay mặt gia đình đứng ra tổ chức lễ cưới cho các đôi nam nữ theo đời sống mới. Lời dặn dò của đại diện chính quyền, đoàn thể hay tổ chức đối với cô dâu chú rể là rất thiêng liêng và là một nội dung không thể thiếu trong các đám cưới theo đời sống mới. Âm hưởng chủ đạo trong lời dặn dò của vị đại diện tổ chức đối với đôi tân hôn thời kỳ ấy được thể hiện trong câu khẩu hiệu được treo ở vị trí trang trọng trong các đám cưới với dòng chữ lớn: “Vui duyên mới không quên nhiệm vụ”.

Nhà nước tuyên bố bảo vệ gia đình, nhưng đó là gia đình theo chuẩn mực mà Nhà nước đặt ra. Theo đó, trong bất luận trường hợp nào và vì bất kỳ lý do gì, ly hôn hay bỏ vợ, bỏ chồng là điều khó có thể chấp nhận và bị coi là vi phạm đạo đức. Tổ chức (bao gồm cả cơ quan pháp luật) sẵn sàng can thiệp để ngăn cản hành vi này. Nhiều cặp vợ chồng khi đặt vấn đề ly hôn đã rơi vào tình cảnh “thôi thì cũng dở mà ở cũng không xong”, không sống được với vợ, chồng cũ (vì không còn tình cảm), nhưng cũng không được phép lấy vợ, chồng mới (vì toà án kéo dài thời gian hoà giải chứ không cấp giấy chứng nhận ly hôn). Thái độ này của Nhà nước đã thực sự làm nản lòng những người có ý định ly hôn và họ đành phải tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân cho dù không muốn.

Có thể thấy Nhà nước có vai trò lớn tác động đến sự biến đổi gia đình trong việc phê phán các chuẩn mực cũ và đưa ra những chuẩn mực mới về hôn nhân và gia đình. Những chuẩn mực mới này nhanh chóng đi vào cuộc sống và tạo ra một luồng gió mới, một sự thay đổi mới trong các mối quan hệ hôn nhân và gia đình, mặc dù cơ sở kinh tế của gia đình vẫn chưa có những thay đổi lớn, ngoại trừ việc tước đoạt ruộng đất của tầng lớp địa chủ chia cho nông dân nghèo ở nông thôn miền Bắc trong cải cách ruộng đất 1954. Trong thời kỳ này, gia đình vẫn là một đơn vị sản xuất nhỏ tự cung

tự cấp khép kín. Nền kinh tế tiểu nông và những giá trị, chuẩn mực gia đình sinh ra từ nền kinh tế đó vẫn tiếp tục duy trì cùng với những giá trị và chuẩn mực mới được Nhà nước đề xướng.

Thời kỳ từ những năm 1960 đến trước thời kỳ đổi mới (giữa những năm 1980)

Đây là thời kỳ có những thay đổi lớn về cơ sở kinh tế của gia đình ở miền Bắc. Nhà nước thực hiện chính sách xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất với quan điểm cho rằng kinh tế gia đình và sở hữu tư nhân là trái với bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; rằng kinh tế tư nhân và sở hữu tư nhân sẽ từng ngày từng giờ đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Ở nông thôn, ruộng đất, trâu bò và các công cụ sản xuất khác của các hộ gia đình nông dân được đưa vào hợp tác xã, trở thành sở hữu tập thể. Nông dân trở thành xã viên hợp tác xã. Điều hành hợp tác xã là ban chủ nhiệm gồm có chủ nhiệm và các phó chủ nhiệm. Hợp tác xã có các đội sản xuất. Hợp tác xã có các quy mô khác nhau. Lúc đầu mỗi thôn là một hợp tác xã, hoặc hai, ba thôn thành một hợp tác xã, về sau phát triển thành hợp tác xã quy mô toàn xã. Xã viên hợp tác xã đi làm theo sự điều hành hướng dẫn của đội trưởng sản xuất và được tính ngày công theo công điểm. Cuối vụ các gia đình được chia thóc lúa, hoa màu và các nông sản khác theo giá trị ngày công sau khi hợp tác xã trừ đi các chi phí sản xuất, đóng thuế cho Nhà nước và các chi phí khác.

Ở thành phố và khu vực sản xuất phi nông nghiệp, Nhà nước tiến hành cải tạo công thương nghiệp và tư bản tư nhân, đưa tất cả những người làm ăn cá thể vào tập thể, thực hiện quốc hữu hoá các cơ sở sản xuất của các chủ tư bản hoặc sáp nhập các cơ sở sản xuất của tư nhân vào nhà nước thành các đơn vị công tư hợp doanh, trong đó nhà nước có vai trò chủ đạo.

Sau khi nước nhà thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế miền Nam cũng được cải tạo theo mô hình miền Bắc. Ở nông thôn hình thành các tập đoàn sản xuất (một hình thức khác của hợp tác xã sản xuất nông nghiệp). Ở thành phố cũng tiến hành cải tạo công thương nghiệp và tư bản tư nhân. Tuy nhiên quan hệ sản xuất mới đã không đem lại hiệu quả kinh tế như mong đợi, đời sống của người lao động, đặc biệt là các gia đình nông dân, gặp rất nhiều khó khăn. Chính vì thế Nhà nước đã thực

hiện chính sách đổi mới bắt đầu từ những năm 1980.

Điều chúng tôi muốn đề cập đến ở đây là những thay đổi trong đường lối phát triển kinh tế của Nhà nước đã có tác động to lớn đến sự biến đổi của gia đình.

Nhà nước đã giải thể chức năng kinh tế của gia đình với tư cách là một đơn vị sản xuất. Gia đình không còn sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Cơ sở kinh tế của nền kinh tế gia trưởng truyền thống về cơ bản đã bị giải thể. Người đàn ông trong gia đình không còn là người điều hành công việc sản xuất của gia đình, cũng không còn là người nắm giữ tài sản và phân phối lợi ích của gia đình. Điều này có tác động lớn đến các mối quan hệ trong gia đình. Tất cả các thành viên gia đình đều bình đẳng với nhau trong vai trò là xã viên của hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất. Không khí bình đẳng, dân chủ trong gia đình được khích lệ hơn khi bên cạnh việc xoá bỏ hình thái gia đình dựa trên nền tảng của chế độ sở hữu tư nhân, Nhà nước chủ trương tấn công vào những tàn dư của chế độ phong kiến trong quan hệ gia đình để xây dựng mô hình gia đình mới phù hợp với quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Mô hình gia đình mới không chỉ là kết quả của sự biến đổi cơ sở kinh tế xã hội mà còn là sản phẩm của hệ tư tưởng mới gắn liền với đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ đầu những năm 1960, Nhà nước phát động phong trào xây dựng gia đình văn hoá mới gắn với phong trào vận động hợp tác hoá nông nghiệp ở Miền Bắc. Những tiêu chuẩn của gia đình văn hoá mới phản ánh những mục tiêu chính trị mà Nhà nước cần phải đạt được trong thời kỳ này, trọng tâm là xoá bỏ xoá bỏ kinh tế tư hữu. Ba tiêu chuẩn của gia đình văn hoá mới năm 1962 được Bộ Văn hoá khẳng định, đó là:

- Gương mẫu chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trọng tâm là tham gia xây dựng hợp tác xã, không buôn bán bên ngoài;
- Xây dựng tinh thần đoàn kết xóm thôn, giúp nhau trong lao động, sản xuất;
- Gia đình vệ sinh, ngăn nắp, gọn gàng và chi tiêu tiết kiệm.

Đến năm 1973, tiêu chuẩn gia đình văn hoá phát triển thành năm nội dung: lao động sản xuất giỏi; chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; vệ sinh, ngăn nắp, chi tiêu có kế hoạch, thực hiện kế hoạch

hoá gia đình; đoàn kết xóm giềng; gia đình hoà thuận.

Từ năm 1975, sau khi thống nhất đất nước, phong trào xây dựng gia đình văn hoá đã được phát động trên phạm vi cả nước, cũng với năm nội dung nói trên nhưng tiêu chuẩn “ Gia đình hoà thuận” được đưa lên đầu (Thanh Hương, 1997, tr.32, 33).

Qua các nội dung của gia đình văn hoá, có thể thấy Nhà nước đặc biệt chú ý đến vai trò của gia đình trong việc giáo dục đạo đức công dân cho các thành viên gia đình và còn xem nhẹ giáo dục phẩm chất đạo đức trong mối quan hệ gia đình. Điều này cũng cho thấy sự đối lập của hệ tư tưởng mới với hệ tư tưởng khổng giáo phong kiến trong giáo dục gia đình. Đối với khổng giáo, để trở thành một công dân tốt trước hết phải là một thành viên tốt trong gia đình; muốn trung với vua thì phải hiếu với cha; muốn trị quốc, bình thiên hạ thì trước tiên phải biết tu thân, tề gia. Hệ tư tưởng mới cho rằng một công dân tốt thì chắc chắn sẽ là một thành viên tốt trong gia đình. Trung với nước, hiếu với dân thì chắc chắn sẽ hiếu với cha mẹ. Không ai có thể nghi ngờ về phẩm chất đạo đức gia đình của những con người được xã hội ngưỡng mộ khi họ là cán bộ, bộ đội, công an, đảng viên, đoàn viên thanh niên... Địa vị xã hội càng cao thì phẩm chất người cha, người chồng, người vợ, người mẹ, người con trong mối quan hệ càng được khẳng định. Trong thời kỳ này, phẩm chất chính trị của cá nhân trở thành tiêu chuẩn có sức mạnh trong việc lựa chọn hôn nhân thay vì các tiêu chuẩn về tài sản hay gia đình môn đăng hộ đối.

Một sự kiện quan trọng khác đánh dấu tác động của Nhà nước đến sự biến đổi gia đình trong thời kỳ này, đó là sự ra đời của Luật Hôn nhân và Gia đình đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, năm 1960. Luật này bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ một chồng; ủng hộ quyền tự do kết hôn và tự do ly hôn của các bên tham gia kết hôn, cả nam và nữ; quy định việc kết hôn phải được chính quyền địa phương công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức pháp lý do Nhà nước quy định; Nhà nước cấp giấy chứng nhận kết hôn và giấy chứng nhận ly hôn cũng như các giấy tờ khác như khai sinh, khai tử... Luật Hôn nhân và Gia đình ra đời đã tác động đến sự thay đổi các mối quan hệ bên trong gia đình cũng như mối quan hệ giữa gia đình với tổ chức xã hội bên ngoài. Trước hết nó khẳng định quyền bình đẳng nam nữ trong quan hệ hôn nhân và gia đình, chấm dứt về nguyên tắc chế độ đa thê (nhiều vợ) do xã hội cũ để lại. Chính cơ sở pháp lý này đã

thực sự giải phóng cho người phụ nữ và cả nam giới khỏi những ràng buộc bất công trong các cuộc hôn nhân không đem lại hạnh phúc cho họ. Mặt khác, Nhà nước đã áp đặt quyền lực của mình bằng các nghị thức pháp lý thay cho các nghi thức phong tục trước đó trong việc kiểm soát quan hệ hôn nhân và gia đình.

Thời kỳ từ những năm 1980 đến nay

Những sai lầm trong đường lối phát triển kinh tế, những yếu kém trong công tác quản lý và hậu quả của cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm đã đưa nước ta rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980. Sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp bị đình trệ, năng suất lao động xã hội thấp, hàng hoá khan hiếm, đời sống của đại bộ phận các tầng lớp nhân dân gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn. Trước tình hình đó, Đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, năm 1986 đã đề xướng chủ trương “đổi mới” nhằm khôi phục và phát triển sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, phát triển sản xuất hàng hoá, đưa nước ta thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng, từng bước cải thiện đời sống nhân dân. Cùng với công cuộc đổi mới, mở cửa, trong các kỳ Đại hội tiếp theo, Đảng và Nhà nước đã công bố quyết tâm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để đến năm 2020, nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp hoá. Những thay đổi to lớn này đã có tác động mạnh mẽ đến gia đình, đơn vị cơ sở và là tế bào của xã hội.

Những tác động quan trọng của Nhà nước đến biến đổi gia đình trong thời kỳ này là: chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp; chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần; chính sách hạn chế sinh đẻ.

Chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp và phát triển kinh tế nhiều thành phần được Nhà nước ban hành từ đầu những năm 1980, theo đó gia đình trở thành một đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập tự chủ, chức năng sản xuất của gia đình được phục hồi, sở hữu tư nhân được thừa nhận tạo điều kiện cho phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư nhân được nhà nước công nhận là một trong những thành phần kinh tế có tư cách pháp nhân và bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân.

Chức năng kinh tế của gia đình được phục hồi, dẫn đến những thay đổi trong đời sống gia đình. Theo truyền thống người đàn ông là chủ gia đình và là người tổ chức sản xuất và quyết định những công việc quan trọng của gia đình, trong khi người phụ nữ, người vợ đảm nhận nhiều hơn các công việc nội trợ trong gia đình. Tâm linh thờ cúng tổ tiên và quan hệ dòng họ được khôi phục ở cả nông thôn và đô thị.

Tuy nhiên, điểm mới trong chức năng kinh tế gia đình nông thôn thời kỳ này là gia đình không quay trở lại kinh tế gia đình gia trưởng tự cung tự cấp mà chuyển sang sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường. Cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu đầu tư, cơ cấu thu nhập và cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình có nhiều thay đổi. Gia đình vừa là nguồn cung cấp lao động vừa tham gia vào thị trường lao động, vừa sử dụng lao động làm thuê, làm công. Trong điều kiện mới, kinh tế gia đình không chỉ dừng lại ở qui mô nhỏ mà có thể mở rộng quy mô sản xuất thành kinh tế trang trại và doanh nghiệp gia đình. Những thay đổi này góp phần thay đổi các quy tắc của chuẩn mực gia đình truyền thống trong quan hệ gia đình. Quyền lực trong gia đình phụ thuộc nhiều hơn vào năng lực và sự sáng tạo cá nhân trong việc tổ chức sản xuất và tạo thu nhập cho gia đình thay vì thứ tự về tuổi tác hay khác biệt về giới tính.

Chính sách hạn chế sinh đẻ là một trong những chính sách lớn của Nhà nước có tác động trực tiếp và hiệu quả đến biến đổi quy mô gia đình, số con cặp vợ chồng, quan niệm về giá trị con cái, về quy mô và chất lượng dân số quốc gia. Xu hướng giảm quy mô gia đình do tác động của nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến vai trò của Nhà nước trong cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong những năm 1980, 1990 với mục tiêu nâng cao tuổi kết hôn của cặp vợ chồng, mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 đến 2 con và khoảng cách mỗi lần sinh là 5 năm.

Việc giảm quy mô gia đình cũng tạo điều kiện thúc đẩy sự bình đẳng, dân chủ trong đời sống vợ chồng, tình cảm riêng tư của vợ chồng được coi trọng hơn. Hôn nhân ngày càng chú trọng hơn đến sự hoà hợp tâm lý, tình cảm, tình dục của đôi nam nữ. Việc sinh con không còn là mục đích duy nhất của hôn nhân. Việc sinh ít con giúp cho người phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia vào các công việc tạo thu nhập, có nhiều thời gian rỗi hơn cho việc nâng cao trình độ chuyên môn và hưởng thụ văn hoá tinh thần. Hôn nhân và hoạt động tình dục đã tách khỏi chức năng sinh đẻ, trở thành một

giá trị tự nó. Việc giảm số con và giảm quy mô gia đình cũng giúp cho các bậc cha mẹ có điều kiện đầu tư chăm sóc và giáo dục trẻ em tốt hơn, do đó góp phần cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn cho gia đình và xã hội.

Tác động của Nhà nước đến biến đổi gia đình ở thời kỳ này còn thể hiện ở việc Nhà nước chủ động và tích cực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế, ký kết và cam kết thực hiện nhiều văn bản luật pháp quốc tế và “nội địa hoá” luật pháp quốc tế vào Việt Nam. Hai trong số các văn bản luật pháp quốc tế đã ký và cam kết thực hiện có tác động đến việc thay đổi các mối quan hệ trong gia đình, đó là: Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (năm 1980) và Công ước về Quyền trẻ em (năm 1990). Sau khi ký hai Công ước quan trọng này, Chính phủ đã phê duyệt các Kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2000 và 2010; các chương trình hành động quốc gia về trẻ em Việt Nam năm 1990-2000, 2001-2010. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em (năm 1991) và sửa đổi vào năm 2004; Luật Bình đẳng giới (2006); Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007)... Những văn bản pháp lý này có tác động sâu sắc đến gia đình.

Việc tiếp nhận giá trị bình đẳng giới tác động đến sự thay đổi vai trò truyền thống của phụ nữ và nam giới trong gia đình. Người vợ và người chồng đều có quyền tham gia các quá trình sản xuất và hoạt động xã hội, bình đẳng về cơ hội phát triển, có tiếng nói và có quyền quyết định như nhau đối với những công việc quan trọng và tài sản chung và cùng nhau chia sẻ công việc gia đình gia đình. Bình đẳng giới còn thể hiện ở sự thay đổi quan niệm “trọng nam khinh nữ”, quý con trai hơn con gái. Xu hướng này ngày càng thể hiện rõ ràng hơn trong việc cha mẹ đầu tư cho con cái của họ học càng cao càng tốt mà không phân biệt con trai hay con gái.

Cùng với bình đẳng giới, quyền trẻ em là giá trị nhân văn mới nhanh chóng được gia đình Việt Nam tiếp nhận. Trước hết là sự thay đổi trong quan niệm của các cặp vợ chồng về giá trị của đứa con. Trước đây con cái được coi là tài sản riêng của bố mẹ, là sức lao động và nguồn của cải của bố mẹ. Càng nhiều con càng có nhiều sức lao động do đó sẽ tạo ra được nhiều của cải cho gia đình. Các cặp vợ chồng luôn mong muốn có nhiều con vì “nhiều con nhiều của”, “mỗi con mỗi lộc”. Do con cái được coi là

tài sản riêng của cha mẹ cho nên cha mẹ có toàn quyền quyết định số phận của con cái. Trong quan hệ cha mẹ con cái, thì con cái phải tuyệt đối phục tùng cha mẹ, không có ý kiến riêng, không được quyền tham dự vào những công việc của gia đình, kể cả những công việc có liên quan đến bản thân như chuyện học hành, nghề nghiệp, hôn nhân v.v.. Ngày nay, quan niệm này đã thay đổi về căn bản. Đứa con chuyển từ giá trị kinh tế sang giá trị tinh thần. Việc đầu tư cho con cái là nhằm phát triển và hoàn thiện con người (với chi phí lớn cho nuôi dưỡng, học tập, đào tạo nghề nghiệp kéo dài nhiều năm). Nguồn của cải không chảy từ con cái vào cha mẹ mà chảy từ cha mẹ vào con cái. Bên cạnh những bổn phận đối với cha mẹ, trẻ em có tất cả các quyền của một con người và của một trẻ em trong quan hệ đối với cha mẹ. Trẻ em không phân biệt trai gái, con trong giá thú, con ngoài giá thú, con đẻ, con nuôi, con riêng, con chung, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội, chính kiến của cha mẹ hoặc của người nuôi dưỡng, đều được nuôi dưỡng, đều được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, được hưởng các quyền theo quy định của pháp luật. Trong gia đình, cha mẹ là người trước tiên chịu trách nhiệm trước pháp luật về trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc, nuôi dạy trẻ em, dành những điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ em.

Thực hiện bình đẳng giới, thay đổi quan niệm về trẻ em, nhận thức quyền trẻ em và thực hiện quyền trẻ em là những thay đổi lớn lao trong gia đình Việt Nam và cũng là một thuận lợi rất căn bản để gia đình Việt Nam hướng tới đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tóm lại, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến biến đổi gia đình cho thấy Nhà nước là người chủ động tạo ra cũng như điều chỉnh sự biến đổi gia đình theo ý chí chủ quan của mình. Mỗi nhân tố đều có tác động hai mặt đến biến đổi gia đình, bao gồm cả những tác động tích cực và tác động tiêu cực. Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc gạt bỏ, hạn chế các tác động tiêu cực đến biến đổi gia đình, kể cả những tác động tiêu cực do chính Nhà nước tạo ra.■

Tài liệu tham khảo

Luật Hôn nhân và Gia đình. 2000.

Thanh Hương. 1997. *Gia đình văn hoá*. Xây dựng gia đình văn hoá trong sự

Hôn nhân trong quá trình đô thị hóa ở thành phố Đà Nẵng

Trương Diệu Hải An

Khoa Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III

Giới thiệu: Ngày nay trong xu thế của thời đại mới, vấn đề hôn nhân ở Việt Nam nói chung đã có sự chuyển biến từ truyền thống sang hiện đại. Đây là quá trình chuyển đổi phức tạp, đan xen giữa cái cũ và cái mới, cái lạc hậu và cái tiến bộ, đồng thời nó chịu sự tác động mạnh mẽ của nhiều yếu tố nảy sinh. Bài viết dưới đây sẽ thông tin đến bạn đọc một số vấn đề đặt ra về hôn nhân ở thành phố Đà Nẵng giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Hôn nhân và gia đình; Hôn nhân ở Đà Nẵng.

Tuổi kết hôn

Theo kết quả điều tra mới đây của Tổng cục Thống kê, độ tuổi trung bình kết hôn lần đầu của nam giới thường muộn hơn nữ giới 3 tuổi, người sống ở thành thị và các thành phố lớn cũng kết hôn muộn hơn ở nông thôn 2,8 năm đối với nam và 2,2 năm đối với nữ giới (Bảng 1).

Sự chênh lệch về độ tuổi kết hôn lần đầu giữa nhóm làm việc trong các ngành nghề đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật cao cũng muộn hơn nhóm làm việc đơn giản là 2,9 năm đối với nam và 3,4 năm đối với nữ. Tuổi kết

Bảng 1. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (%)

Năm	Nam	Nữ
1989	24,5	23,2
1999	25,4	22,8
2000	25,7	22,9
2001	25,7	22,8
2002	26,0	22,8
2003	26,2	23,1
2004	26,7	23,4
2005	26,8	23,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra biến động DS-KHHGD 2000-2006.

hôn ở các thành phố lớn hiện nay như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...cũng đang có xu hướng tăng lên (Hoàng Bá Thịnh, 2008).

Theo kết quả tổng kết ngày 29/10/2009 của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thì độ tuổi kết hôn bình quân lần đầu của nữ giới là 25,2 và nam giới là 28,3 (năm 2008). Đây là độ tuổi mà thông thường cả nam giới và nữ giới đều đã tạo lập được cho mình những điều kiện về kinh tế, trình độ học vấn, địa vị xã hội, góp phần vào sự chín chắn trong suy nghĩ, lựa chọn bạn đời và đi đến quyết định kết hôn của giới trẻ.

Sống chung

Thành phố Đà Nẵng gồm 8 quận huyện (trong đó có huyện đảo Hoàng Sa) với 56 xã phường, có dân số đô thị chiếm tỷ lệ 86,9%. Hiện nay thành phố đang thu hút đầu tư xây dựng 5 khu công nghiệp mới nằm ven thành phố, góp phần giải quyết việc làm cho một lượng lớn cư dân địa phương cũng như dân cư của các tỉnh lân cận khác. Việc làm khá đa dạng nên lực lượng lao động từ các tỉnh lân cận đến nhập cư cũng bao gồm nhiều thành phần, trình độ, hoàn cảnh và mức sống khác nhau, do đó quan hệ hôn nhân giữa họ cũng đặt ra nhiều vấn đề.

Dưới sự tác động của quá trình đô thị hoá, trong thời gian vừa qua vấn

đề hôn nhân ở Thành phố Đà Nẵng có những biến đổi cơ bản, tình trạng sống chung không hôn thú diễn ra phổ biến như một phong trào trong công nhân ở các khu công nghiệp và trong một bộ phận đối tượng là học sinh sinh viên của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong thành phố. Mặc dù thực tế số lượng những cặp đi đến kết hôn sau thời gian chung sống là khá ít, song tình trạng này không hề thuyên giảm mà ngược lại lại đang tăng lên. Xu hướng này dự báo một tình trạng suy giảm về đạo đức trong gia đình, ảnh hưởng đến sức khỏe của nữ giới, đến tâm lý của những người trong cuộc và tiềm ẩn những mâu thuẫn khó tránh khỏi trong cuộc sống hôn nhân tương lai.

Do nguồn gốc của việc di cư khá đa dạng và phức tạp nên việc quản lý về mặt tạm trú, tạm vắng chưa được nghiêm ngặt. Tình trạng hôn nhân của bản thân những cá nhân này không rõ ràng nên việc sống chung không hôn thú ở các khu nhà trọ ngày càng tăng là xu hướng thấy rõ và không thể tránh khỏi.

Thực tế do công việc ở các khu công nghiệp không ổn định; thu nhập của những cá nhân làm công ăn lương nhìn chung còn thấp nên tất yếu chất lượng cuộc sống gia đình cũng có những ảnh hưởng nhất định. Bên cạnh đó, những tổ chức đoàn thể ở các khu công nghiệp này lại chưa có sự quan tâm thích đáng đối với đời sống của công nhân đặc biệt trong vấn đề giải trí, sinh hoạt cộng đồng; hiểu biết về pháp luật và các vấn đề xã hội như giới tính, hôn nhân bình đẳng tiến bộ,... vẫn còn nhiều hạn chế.

Hôn nhân với người nước ngoài

Cùng với xu thế hội nhập là sự xuất hiện của hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Đó là quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài; giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam; giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài (luật hôn nhân gia đình Việt Nam).

Trong xu hướng toàn cầu hoá hội nhập kinh tế hiện nay vấn đề hôn nhân xuyên quốc gia ngày càng mang tính phổ biến. Năm 2000 Đà Nẵng có 145 trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài, nhưng đến năm 2006 - tức là sau 6 năm thì con số này tăng thêm 105 trường hợp, chứng tỏ vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài đã được pháp luật thừa nhận và được dư luận chấp

Bảng 2. Phụ nữ thành phố Đà Nẵng kết hôn với người nước ngoài từ 1997-2007

Năm	Đài Loan	Các nước khác	Tổng số
1997	17	15	32
1998	15	11	26
1999	15	18	33
2000	16	04	20
2001	08	26	34
2002	07	29	36
2003	02	22	24
2004	05	24	29
2005	05	38	43
2006	04	35	39
2007	09	28	37
Tổng	103	250	353

Nguồn: Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng, 2008.

nhận như những vấn đề bình thường khác trong quá trình hội nhập.

Về trường hợp phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, trong vòng 10 năm, từ năm 1997 đến 2007, Đà Nẵng có tổng số 353 phụ nữ đăng ký kết hôn với người nước ngoài, trong đó có 103 người lấy chồng Đài Loan, chiếm 29,2%. Riêng số kết hôn với người Đài Loan từ năm 2001 đến nay giảm so với giai đoạn từ 1997-2000, cụ thể từ 15 trường hợp trung bình/năm xuống còn 6 trường hợp/năm (bảng 2).

Hiện nay tại Đà Nẵng chưa phát hiện tình trạng môi giới một cách có tổ chức, chuyên nghiệp để kết hôn với người Đài Loan. Đa số các trường hợp phụ nữ kết hôn với người Đài Loan là công nhân, chuyên gia làm việc tại các nhà máy, công ty của Đài Loan đóng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng như công ty giày da Quốc Bảo, công ty sản xuất đồ chơi trẻ em hoặc do bên nữ có thời gian xuất khẩu lao động đã quen biết tìm hiểu với bên nam Đài Loan ở tại Đài Loan, và một số ít trường hợp khác thông qua giới thiệu riêng lẻ của người thân, bạn bè,...

Nhằm hạn chế tình trạng kết hôn qua môi giới, theo công văn số 1321/UBND ngày 07/3/2005 của UBND thành phố về việc kết hôn với người Đài Loan, những trường hợp kết hôn với người Đài Loan đều được sở Tư pháp kết hợp với Công an thành phố tiến hành xác minh, phỏng vấn, đồng thời phân tích cho công dân nắm bắt được thực trạng của cô dâu Việt Nam lấy chồng tại Đài Loan mà báo chí đã nêu nhằm giúp cho đương sự hiểu và nhận thức đúng đắn về quan hệ hôn nhân đích thực, phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam, nhằm đảm bảo tương lai, hạnh phúc lâu dài.

Vấn đề ly hôn

Theo điều tra do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Cục Thống kê với sự hỗ trợ của UNICEF, số vụ ly hôn đang tăng nhanh trên cả nước. Nếu năm 2000 cả nước chỉ có 51.361 vụ ly hôn thì năm 2005 đã tăng lên 65.929 vụ. Người vợ đứng đơn ly hôn hiện gấp 2 lần so với tỷ lệ người chồng đứng đơn. Người tốt nghiệp đại học, cao đẳng có tỷ lệ ly hôn từ 1,7 – 2%, thấp hơn tỷ lệ 4-6% của người không có bằng cấp. Người ta tính trung bình số vụ dân sự là ly hôn chiếm tới 50% trên tổng số vụ việc ở tòa án mỗi năm. Theo nghiên cứu của tiến sĩ Nguyễn Minh Hòa (khoa Xã hội học thuộc Đại học Khoa học Xã hội Và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh), số năm sống trung bình trước khi ly hôn của các cặp vợ chồng 18 – 60 tuổi là 9,4 năm; còn riêng khu vực nội thành, các thành phố lớn thì số năm sống chung chỉ là 8 năm. Theo điều tra sơ bộ, các nguyên nhân dẫn đến ly hôn tập trung chủ yếu vào 4 nguyên nhân chính đó là: mâu thuẫn về lối sống (chiếm 27,7%); ngoại tình (chiếm 25,9%); kinh tế (13%); bạo lực gia đình (6,7%). (<http://tieuhocdanghai.com/contents/sprint/?iid=4290>).

Theo thống kê của Hội Phụ nữ thành phố Đà Nẵng, trong 5 năm kể từ năm 2001 đến năm 2006 có tổng số 1980 vụ ly hôn, như vậy trung bình có 330 vụ ly hôn/1 năm. Trái với xu hướng tăng dần qua các năm trong cả nước thì tổng số vụ ly hôn của Đà Nẵng đang có xu hướng giảm dần (Đỗ Thị Kim Linh, 2008). Theo thống kê của Tòa án Nhân dân thành phố Đà Nẵng trong năm 2007 có 168 vụ ly hôn, chiếm 0,32% tổng số vụ trong cả nước. Trong thống kê 6 tháng đầu năm 2008, trên địa bàn Đà Nẵng có 64 vụ ly hôn, giảm 40 vụ so với cùng kỳ năm trước (Tòa án Nhân dân thành phố Đà Nẵng, 4-2008), trong đó, số lượng lớn các vụ ly hôn vẫn tập trung

ở hai quận Thanh Khê và Hải Châu, là hai quận trọng điểm có tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội diễn ra mạnh mẽ nhất của Đà Nẵng. Có được kết quả khả quan trên một phần là nhờ vai trò hòa giải cấp cơ sở của Hội phụ nữ các cấp, tổ dân phố, công tác hoà giải cấp sơ thẩm,... Chỉ tính riêng quý I/2008 ở toà án cấp quận huyện, trong tổng số 369 vụ dân sự liên quan đến vấn đề hôn nhân và gia đình đã hoà giải đoàn tụ 24 vụ, công nhận hoà thuận của đương sự 139 vụ, đẩy số vụ ly hôn xuống còn 36 vụ.

Nếu theo TS. Nguyễn Minh Hoà, 60% số vụ li hôn thuộc gia đình trẻ từ 23 đến 30 tuổi và 70% cặp ly hôn sau thời gian kết hôn từ 1 đến 7 năm, thì ở Đà Nẵng lại có 85% số người ly hôn nằm trong độ tuổi từ 18 đến 30. Vì thế, mặc dù hiện nay tổng số vụ ly hôn ở thành phố đang có xu hướng giảm dần song độ tuổi ly hôn của thành phố lại đang bị trẻ hoá, hay còn gọi là “ly hôn xanh” (Báo Gia đình và Xã hội, số 81, 7/7/2008).

Án hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài được Toà án Nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý, giải quyết gồm nhiều loại như tranh chấp việc nuôi con chung, tranh chấp tiền cấp dưỡng nuôi con, tranh chấp việc xác định cha mẹ cho con v.v.. song chủ yếu vẫn là loại án xin li hôn, chiếm tỷ lệ 85%. Số liệu của Toà án Nhân dân thành phố cho thấy từ năm 2004 đến tháng 4/2008 toà đã thụ lý và giải quyết 170 vụ. Cụ thể: năm 2004: 30 vụ; năm 2005: 35 vụ; năm 2006: 37 vụ; năm 2007: 53 vụ; 4 tháng đầu năm 2008: 15 vụ. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, thời gian vừa qua loại án ly hôn có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang có chiều hướng gia tăng.

Ngày nay cấu trúc gia đình Việt Nam phần lớn là gia đình hạt nhân hai thế hệ chiếm hơn một nửa với tỷ lệ 63,4%, trong đó chỉ có bố mẹ và con cái do họ sinh ra. Quy mô cơ cấu gia đình hiện nay chưa có nhiều thay đổi, bình quân mỗi hộ gia đình có khoảng 4,4 nhân khẩu. Bên cạnh những ưu điểm và lợi thế của nó, tồn tại những điểm yếu nhất định. Do mức độ liên kết giảm sút và sự ngăn cách không gian giữa các gia đình nên khả năng hỗ trợ lẫn nhau về mặt vật chất và tinh thần bị hạn chế. Song gia đình hạt nhân này sẽ lại tiếp tục được chia nhỏ trong phép chia của ly hôn. Thay vì người cha và mẹ cùng đóng vai trò chăm sóc giáo dục con cái thì sau khi ly hôn người cha hoặc người mẹ gánh vác cả hai thiên chức: vừa làm cha, vừa làm mẹ, hoặc ngược lại. Như vậy sẽ có kiểu gia đình mới đó là gia đình chỉ có cha, hoặc chỉ có mẹ. Cấu trúc gia đình truyền thống bị rạn

nứt, chia nhỏ. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý dân số, nhân khẩu cũng như việc triển khai các chiến lược xây dựng gia đình văn hóa trong tương lai.

Các nguyên nhân của việc ly hôn, ly thân có nhiều. Theo báo cáo của Tòa án thành phố Đà Nẵng về các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ly hôn thì mâu thuẫn về lối sống chiếm 51,2% (2007), bạo lực gia đình chiếm 10,7% (2008), ngoại tình chiếm 1,8% năm 2007 - tăng lên 13,8% năm 2008. (Tòa án Nhân dân thành phố Đà Nẵng, 2008)

Hậu quả chung của tình trạng ly hôn còn ảnh hưởng về mặt tâm lý, an ninh trật tự và an toàn xã hội nói chung đặc biệt đối với lứa tuổi vị thành niên. Các em thiếu sự quản lý, định hướng đù dặt của gia đình, phó mặc cho xã hội giữa bao nhiêu cạm bẫy đời thường. Thống kê cho thấy tỷ lệ trẻ em phạm pháp, mắc lỗi, bỏ học rất cao trong các gia đình có bố mẹ ly hôn. Trong 50 trẻ vị thành niên phạm pháp (năm 2007) được đưa đi cải tạo thì có 40% các em này có hoàn cảnh gia đình bất hoà mâu thuẫn thường xuyên, cha mẹ ly hôn. (Tòa án Nhân dân thành phố Đà Nẵng, 1-2008). Nói như thế không có nghĩa là bất cứ trẻ em nào rơi vào hoàn cảnh gia đình cha mẹ ly hôn đều dễ sa ngã, song sự mặc cảm, tự ti, sống khép kín, bất cần... thường xảy ra đối với lứa tuổi này.■

Tài liệu tham khảo

Báo Gia đình & xã hội: số 81, 7/7/2008, tr.8.

Đỗ Thị Kim Linh. 2008. *Đề tài giải pháp ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình đối với người phụ nữ ở thành phố Đà Nẵng*.

Hoàng Bá Thịnh. 2008. *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (102), tr.88.

Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng. 2008. *Tài liệu hội thảo vấn đề quyền và lợi ích phụ nữ trong hôn nhân có yếu tố nước ngoài*.

Toà án nhân dân tối cao - Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng. 2008. *Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2008 của ngành Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng*.

Toà án nhân dân tối cao – Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng. 2008. *Báo cáo tổng kết năm 2007 và phương hướng nhiệm vụ năm 2008 của ngành Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng*, ngày 29 tháng 1 năm 2008.

Tổng cục thống kê. 2007. Điều tra biến động DS-KHHGD 2000-2006.

<http://tieuhocdanghai.com/contents/sprint/?iid=4290>

Tình làng nghĩa xóm tại một làng nghề hiện nay

Trương Thị Thu Thủy

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Sử dụng tư liệu định tính từ một làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng, bài viết tìm hiểu một trong những giá trị văn hoá làng Việt Nam, đó là “tình làng nghĩa xóm”. Tác giả cho rằng tình làng nghĩa xóm vẫn còn giá trị nhất định trong cộng đồng làng nghề hiện nay, người dân vẫn giữ gìn và phát huy sự tốt đẹp của giá trị này qua những sự kiện thường ngày. Tuy nhiên, giá trị này cũng bị biến đổi sang một trạng thái tiêu cực khi nó làm suy yếu tinh thần bảo vệ pháp luật, coi thường sự quản lý của chính quyền địa phương. Vận dụng quan điểm lý thuyết khinh – trọng, tác giả cho rằng để phân tích những biến đổi văn hóa nông thôn và đánh giá sự biến đổi của giá trị “tình làng nghĩa xóm” trong một cộng đồng làng nghề cần có cái nhìn linh hoạt và uyển chuyển. Cụ thể là cần xác định các khả năng lựa chọn khung mẫu phát triển và khung mẫu văn hóa của người dân làng nghề hiện nay, nhấn mạnh tầm quan trọng của tư duy văn hóa khi cộng đồng làng nghề nói riêng và đất nước nói chung bước vào quá trình hội nhập và toàn cầu hóa.

Từ khóa: Cộng đồng; Quan hệ cộng đồng; Làng nghề; Giá trị văn hóa.

1. Giới thiệu

Bài viết này được rút ra từ một nghiên cứu sâu của tác giả, với mục đích chính là tìm hiểu định hướng lựa chọn giá trị văn hóa của một cộng đồng phi nông nghiệp, trong đó, làm rõ vai trò của giá trị “tình làng nghĩa xóm” đối với các hoạt động kinh tế của người dân làng nghề.

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này chủ yếu là phân tích tài liệu sẵn có, so sánh trường hợp kết hợp với một số phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với số mẫu định tính là 11 cuộc phỏng vấn sâu và 4 cuộc thảo luận nhóm được thực hiện năm 2006 tại xã Hữu Bằng, một làng nghề thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây (cũ), nơi tỷ lệ hộ làm các ngành nghề phi nông nghiệp lên đến 89%. Năm 2006, tổng giá trị lợi nhuận sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ của Hữu Bằng đạt 113 tỷ đồng, trong khi đó, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp chỉ đạt 0,83 tỷ đồng (UBND xã Hữu Bằng, 2006).

Cơ sở lý thuyết và cũng là phương pháp luận của nghiên cứu này là tiếp cận khinh - trọng. Bản thân lý thuyết khinh - trọng được phôi thai từ trong quá trình tổng - tích hợp các quan điểm lý thuyết nhằm kiến giải thực tế một cách toàn diện nhất. Lý thuyết khinh - trọng giúp ta tránh được những định kiến cứng nhắc hoặc sự phiến diện trong nhìn nhận hiện thực xã hội bằng cách phê phán các khuynh hướng cực đoan trong tư duy lý luận song mặt khác thừa nhận hạt nhân hợp lý của các lý thuyết, các quan điểm mâu thuẫn nhau nhằm hóa giải các vấn đề nan giải một cách triệt để.

Trong quá trình nghiên cứu, việc sử dụng lý thuyết khinh - trọng như một phương pháp nghiên cứu đã giúp tác giả một cách nhìn không định kiến về những lựa chọn giá trị của người dân trong bối cảnh chung hiện nay. Trọng lý hay trọng tình, thậm chí duy lý hoặc duy tình, trọng nghĩa hay trọng lợi hay thậm chí duy nghĩa hoặc duy lợi trong quan hệ thường ngày lẫn quan hệ kinh tế không thể nhìn nhận một cách phiến diện hoặc tiêu cực bởi theo quan điểm lý thuyết khinh - trọng thì mọi khả năng đều được tính đến, mọi sự lựa chọn đều có giá trị nhất định.

Khái niệm chủ chốt được sử dụng trong bài là tình làng nghĩa xóm. Khái niệm “làng xóm” được thao tác mang hàm nghĩa giá trị văn hoá xã hội hơn là một thực thể nhất định, bởi hiện nay trong phân cấp quản lý hành chính

nhà nước chỉ có khái niệm “thôn” hay “xã” (Nguyễn Từ Chi, 1996).

Phân tích về mặt ngữ nghĩa, trong bài viết “Về quan hệ giữa tình và nghĩa, giữa tình và lý trong triết lý nhân sinh người Việt”, tác giả Hoàng Ngọc Hiến nhận định rằng: Tình là sự thương cảm, sự thông cảm. Nghĩa là lẽ phải và những việc phải làm. Tình nghĩa là sự kết hợp hài hòa tình cảm thương yêu và tinh thần trách nhiệm. Trong triết lý nhân sinh người Việt, tình và nghĩa làm thành một hệ thống nhị đoạn, thường xuyên đi với nhau, có quan hệ cốt yếu với nhau (Hoàng Ngọc Hiến, 2003: 414 - 415).

Con người Việt Nam nói chung là sản phẩm của nền nông nghiệp lúa nước, do đó, đặc trưng nổi trội của làng Việt là tính cộng đồng, con người Việt Nam ưa chuộng tổ chức theo nguyên tắc trọng tình. Hàng xóm sống lâu dài cố định với nhau phải tạo ra một cuộc sống hòa thuận trên cơ sở lấy tình nghĩa làm đầu: Một bồ cái lý không bằng một tý cái tình (tục ngữ). Những người sống gần nhau có xu hướng liên kết chặt chẽ với nhau, “trong khuôn khổ từng làng, dân cư tụ tập theo 2 nguyên tắc là quan hệ láng giềng và quan hệ huyết thống” (Bùi Quang Dũng, 2007: 102). Người Việt Nam liên kết với nhau chặt chẽ tới mức có thể “bán anh em xa, mua láng giềng gần”. Nguyên tắc này bổ sung cho nguyên tắc “một giọt máu đào hơn ao nước lã”, hai nguyên tắc đối lập này thể hiện rằng trong cuộc sống, người Việt Nam không thể thiếu được bà con hàng xóm, đồng thời cũng không thể thiếu được anh em họ hàng.

Theo Trần Quốc Vượng (1997), tình làng nghĩa xóm là một trong ba nguyên lý cơ bản hợp con người thành xã hội, khiến con người trở thành sinh vật xã hội: 1/ Nguyên lý cùng cội nguồn hay nguyên lý cùng dòng máu, 2/ nguyên lý cùng chỗ: quan hệ làng xóm láng giềng, 3/ nguyên lý cùng lợi ích: đây là nguyên lý của các quan hệ tầng lớp, giai cấp, nghề nghiệp, giới tính,...

Như vậy, tình làng nghĩa xóm có thể hiểu là sự thể hiện những trách nhiệm, nghĩa vụ và cả tình thương, lòng nhân ái, sự quan tâm đến nhau giữa những “người cùng nước lã” cùng chung sống trên một địa bàn cư trú. Mối quan hệ cộng cảm, cộng sinh, tự nguyện và bền chặt này đã luôn in dấu trong tâm thức người dân Việt Nam và trở thành một truyền thống tốt đẹp, một đặc trưng nổi bật của làng nông thôn Việt Nam.

2. Tình làng nghĩa xóm - một giá trị văn hoá truyền thống ở nông thôn Việt Nam

Văn hóa Việt Nam truyền thống là một nền văn hóa nông nghiệp, trong đó mỗi cá nhân không thể một mình đối phó với thiên tai, dịch bệnh mà phải liên kết, hỗ trợ nhau làm mùa vụ. Chính vì thế, vai trò của họ hàng và cộng đồng làng - xóm có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tâm thức và tình cảm người dân nông thôn. Mối quan hệ cộng đồng làng xóm này được xây dựng và gìn giữ qua các thế hệ bằng nhiều hình thức (hôn nhân, tín ngưỡng,...), nó gắn bó các thành viên qua các sinh hoạt làng xã và “tạo nên một thứ keo gắn bó các thành viên trong làng - xã với nhau để cùng vượt qua những khó khăn trong cuộc sống thường ngày hay trước những biến cố lớn về giặc giã hay thiên tai. Nó là cái gốc của “tình làng nghĩa xóm”, là yếu tố gọi nên mối tình quê hương trong lòng người dân đi xa làng” (Nguyễn Đức Nghinh, 2002: 420).

Sự gắn kết làng - xóm trước hết thể hiện ở tinh thần, trách nhiệm đùm bọc, thương yêu những người trong cùng dòng tộc: “Xảy cha còn chú, xảy mẹ bú dì”, “chị ngã em nâng” hay “một người làm quan, cả họ được nhờ” (tục ngữ); đối với những người dung nước lã thì người Việt Nam cũng luôn sẵn sàng giúp đỡ: “lá lành đùm lá rách”, thậm chí “khi một nhà có trâu bò bị lạc, dân cả làng phải cùng đi tìm kiếm, một người dân làng bị người ngoài xã hiếp chế mà người trong làng không đồng tâm hiệp lực giúp nhau chống lại thì bị làng phạt. Trong khoán ước nhiều xã có quy định việc làng lập quỹ dự trữ thóc để cho dân làng vay khi tháng ba ngày tám thiếu đói, người cùng làng không được tranh mua tranh bán ở chợ, đi xa làng, đến đất khác phải giúp đỡ nhau, không được phô bày cái xấu của nhau ra cho người thiên hạ biết” (Nguyễn Đức Nghinh, 2002: 420).

Nguồn gốc văn hóa nông nghiệp với đặc điểm trọng tình dẫn người Việt Nam truyền thống tới chỗ lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử trong giao tiếp: Yêu nhau chín bỏ làm mười; Yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau bồ hòn cũng méo (tục ngữ). Trong cuộc sống thường ngày, người Việt Nam lấy chữ “hòa” làm trọng (hòa cả làng). Khi cần cân nhắc giữa tình và lý thì tình được đặt cao hơn lý: Một bồ cái lý không bằng một tỹ cái tình (tục ngữ); Đưa nhau đến trước cửa quan, bên ngoài là lý bên trong là tình (ca dao). Tiền thì rất quý (có tiền mua tiên cũng được - tục

Hộp 1. Gìn giữ giá trị cộng đồng truyền thống

“Khi người ta ốm đau hoặc hoạn nạn thì hầu như cả xóm xung quanh người ta đến giúp. Người ta giúp bằng cái tình cảm, vừa bằng tình cảm vừa bằng vật chất. Ốm đau, hoạn nạn người ta nghèo, người ta phải đi viện, người ta không có gì thì anh em trong xóm trong làng huy động nhau, người ta biếu, người ta ủng hộ nhau, chia buồn cho nhau” (trích PVS người dân, 51 tuổi, xã Hữu Bằng).

“Riêng việc hiếu ở đây là khi có tin một gia đình mất thì cả làng đến để mà phúng viếng chia buồn rất đông, không hề ăn uống. Những người càng nghèo thì dân làng đến càng đông, cái tốt đẹp của bọn tôi là như thế” (trích TLN người cao tuổi xã Hữu Bằng).

(Trương Thị Thu Thủy, 2008: 37)

ngữ) nhưng lại: Có tình có nghĩa hơn cả của tiền (tục ngữ)...

Trong sự thể hiện những trách nhiệm, nghĩa vụ, tình thương, lòng nhân ái, sự quan tâm đến nhau giữa những “người cùng nước lã” cùng chung sống, nổi bật lên một chữ “tình”. Tình cảm hàng xóm láng giềng luôn được cẩn trọng giữ gìn không chỉ bởi vì người ta sợ mang tiếng với làng là không biết cư xử, mà còn bởi vì thứ tình cảm gắn bó đó giống như một cái giá đỡ cho người ta khi hữu sự (ốm đau, tang ma..).

Tuy nhiên, việc đề cao tình nghĩa, đạo đức, trọng tình làng nghĩa xóm, không coi trọng các giá

trị vật chất lại có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế của làng trong truyền thống, đây là mặt trái của tư duy “trọng tình” hoặc “duy tình” của người Việt. Trong nhiều thế kỷ, nền kinh tế Việt Nam bị lạc hậu, xã hội chậm phát triển, cá nhân nặng tính thụ động, không dám thể hiện cái tôi, chậm thích ứng với những biến đổi xã hội, không ưa sự thay đổi lớn, đột ngột, ngại va chạm với pháp luật, chính quyền, ngại nói lý lẽ mà coi trọng chữ “tình” trong ứng xử. Điều này dẫn đến sự chậm chạp, yếu kém của Việt Nam khi bước vào nền kinh tế hàng hoá và hội nhập quốc tế.

3. Tình làng nghĩa xóm ở làng nghề hiện nay

Những làng nghề, làng buôn ở vùng đồng bằng sông Hồng thường có chung một đặc điểm là nằm trong khu vực kinh tế hàng hóa phát triển; các làng này có tỷ lệ bình quân ruộng đất rất thấp, nguồn lợi nông nghiệp không thể bảo đảm được cuộc sống tối thiểu cho người cày ruộng, buộc họ phải tìm kế sinh nhai ngoài nguồn lợi ruộng đất bằng các ngành nghề thủ công nghiệp lưu động hoặc đi buôn (Nguyễn Quang Ngọc, 1994). Những làng nghề, làng buôn như Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội), Đồng Kỵ

(Từ Sơn, Bắc Ninh), Hữu Bằng (Thạch Thất, Hà Tây), Phù Lưu (Từ Sơn, Bắc Ninh), Ninh Hiệp (Gia Lâm, Hà Nội) đều là những cộng đồng tiêu biểu cho sự nhanh nhạy và chủ động khai thác triệt để các yếu tố tiềm năng, điều kiện thuận lợi của mình để vượt lên trên nhiều làng khác có cùng hoàn cảnh, hội nhập rất sớm và thích ứng cao với nền kinh tế thị trường.

Những tư liệu nghiên cứu thực tế cho thấy, ở Hữu Bằng, tình đoàn kết làng xóm gắn bó được thể hiện rất rõ trong đời sống sinh hoạt thường ngày và tinh thần đùm bọc nhau lúc ra ngoài xã hội: “Dân Hữu Bằng chúng tôi thì rất là thương nhau, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau. Tất cả các việc từ sản xuất, làm ăn, từ việc vui, việc buồn, cái tinh thần thông cảm cho nhau, đoàn kết” (trích Phỏng vấn sâu người dân, 55 tuổi, xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 63).

Sự chú trọng, giữ gìn tình làng nghĩa xóm bên cạnh những lợi ích về kinh tế của người dân làng nghề cũng đã được một số tác giả khác đề cập đến (Nguyễn Quang Ngọc, 1994; Tô Duy Hợp, 1997,...); tuy nhiên, tính cố kết cộng đồng, tinh thần tương trợ, bảo vệ nhau trong việc làm ăn kinh tế của người dân Hữu Bằng phần nào đó lại chính là mặt trái đối với công tác quản lý của lãnh đạo địa phương, sinh ra tư tưởng cầu an và cả nể, coi thường pháp nước: “Do là đất thương trường buộc người ta buôn có bạn, bán có phường nên trong kinh doanh người ta đoàn kết, nhưng lại có tiêu cực là vì bảo vệ nhau quá nên không dám đấu tranh, thủ tiêu đấu tranh nhiều. Đặc thù là dân rất ngại va chạm giữa dân với dân. Ở đây không bao giờ có chuyện tố giác tội phạm. Ai buôn thuốc phiện bên cạnh mặc kệ....Người ta biết là đúng cũng không dám ủng hộ, biết là sai nhưng

Hộp 2. Tình làng nghĩa xóm ở làng nghề

“Hữu Bằng là một làng, nhưng cũng đồng thời là một xã, đây cũng là một đặc điểm khác các xã khác, cho nên rằng là cái tình làng nghĩa xóm nó rất là gắn bó, khăng khít” (trích TLN người cao tuổi xã Hữu Bằng).

“Con người ở tỉnh thì nhất định không bằng ở nông thôn được. Bây giờ ở nông thôn người ta tắt lửa tối đèn người ta ngồi với nhau ấm áp. Người ta lại chơi với nhau nói chuyện với nhau rất đầm ấm. Thế nhưng ở tỉnh thì nhà trong không biết nhà ngoài” (trích PVS người cao tuổi xã Hữu Bằng).

“Từ năm 1991 thì cái làng nghề này, do gần khu vực thành phố Hà Nội nên nó phát triển hơn. Khi phát triển mình thấy tình nghĩa của anh em đùm bọc nhau rất lớn, có cái gì học hỏi lẫn nhau để đưa sản phẩm ra ngoài xã hội” (trích TLN doanh nghiệp, xã Hữu Bằng).

(Trương Thị Thu Thủy, 2008: 61)

không dám đấu tranh” (trích Phỏng vấn sâu Bí thư đảng ủy xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 62).

Bên cạnh đó, sự đồng nhất của người dân cùng làng nghề cũng dễ ra thói cào bằng, đổ kị ngấm ngấm: “Vui thì người ta vỗ tay vào, mà tẻ thì người ta vỗ tay ra, anh làm tốt thì người ta ủng hộ, người ta vui vẻ, nhưng anh khi mà có cái chuyện không tốt thì người ta sẽ lảng tránh. Cái sự đoàn kết trong nghĩa tình thôn xóm thì rất tốt, nhưng mà nói đến cái công việc làm ăn thì vô tư, vô tư là như thế này, bây giờ hôm nay tôi đi làm việc này kiếm được ăn thì tôi có thể bảo bạn bè, nhưng nếu trường hợp mà tôi không bảo bạn bè thì bạn bè có thể theo dõi để nó làm theo... cho nên chúng tôi nghĩ ở Hữu Bằng không thể giàu to được” (trích Thảo luận nhóm người cao tuổi xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 62 - 63).

Tình đoàn kết làng xóm còn thể hiện mặt trái của nó trong lĩnh vực môi trường khi người dân không dám (hoặc không muốn) tố cáo hay gây mâu thuẫn với hàng xóm láng giềng, mà ngược lại, cùng nhau chịu đựng tình trạng ô nhiễm: “Vì cuộc sống của người ta, cho nên từ khi làm đến giờ tôi chưa thấy ai cãi nhau về việc làm ảnh hưởng tới môi trường, biết cũng phải chịu. Tôi chỉ mong giải quyết thế nào để trẻ con và bà già đỡ phải chịu không khí độc như thế, mới đảm bảo được sức khỏe, có như thế thì cống rãnh ở trong thôn mới đảm bảo được. Đấy tình hình chỉ như thế thôi, còn không dám cãi nhau, cũng không xích mích gì cả” (trích Phỏng vấn sâu, nam giới, 55 tuổi, xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 63).

Những thực tế trên có thể nhận thấy ở một số làng nghề khác, ví dụ như Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội). Ở Bát Tràng, ngoài tình trạng ô nhiễm môi trường khá nặng do khí thải từ các lò nung gốm thì theo nhận định của một nghệ nhân ở đây điều quan trọng nhất ảnh hưởng đến thương hiệu gốm Bát Tràng là việc làm nhái mẫu mã tràn lan hầu như không ngăn chặn nổi (theo nghệ nhân Nguyễn Đức Dương, ngày 28/6/2006 trong phạm vi khảo sát thực tế môn học Xã hội học Nông thôn, Viện Xã hội học).

Ở Hữu Bằng, các ngành nghề sản xuất chủ yếu là tự phát từ phía người dân chứ không có sự can thiệp hay hỗ trợ của chính quyền địa phương, thậm chí đến bây giờ, bộ máy chính quyền ở đây nhiều lúc vẫn phải “chạy theo dân” và không có được uy tín cần thiết trong việc định hướng và quản lý một làng nghề năng động.

Thực trạng này được lãnh đạo xã Hữu Bằng thừa nhận với một số lý do chủ yếu sau: 1/ Do quy luật giá trị ở đây chi phối quá mạnh, trong đầu người dân chỉ có quan hệ mua và bán, những việc gì có thể sinh lợi cho người dân thì họ làm, thậm chí họ có thể không cần chỉ đạo của chính quyền trong một số việc như tự làm đường, tự đóng biển số nhà,.. để thuận tiện cho giao thông buôn bán, sinh hoạt bởi vì theo họ, không thể trông chờ vào chính quyền được; 2/ Người dân Hữu Bằng có tâm lý ngại va chạm với chính quyền, không thích tham gia chính quyền, ít khi bị lệ thuộc vào những người có vai trò quản lý làng, thậm chí chính những người này lại bị người dân chi phối trở lại, dẫn đến tình trạng “việc quan quan bàn, việc dân dân làm”: “Cái thời gian ngày xưa người ta còn tranh nhau ra làm lý trưởng, phó lý hay là chánh tổng nhưng mà cái dân làng tôi người ta không thích va chạm. Người ta muốn an phận thủ thường, muốn làm thế nào cho gia đình mình sung túc thì thôi” (Phỏng vấn sâu người cao tuổi xã Hữu Bằng); “Người dân không thích làm cán bộ. Ở đây không có tình trạng tranh chức tranh quyền, ở đây phải động viên. Nguyên nhân là lúc yếu kém thì không ai muốn ra, nhưng lúc này làm gì có danh, ra còn bị nói nhiều hơn, thà làm công dân bình thường” (Phỏng vấn sâu Bí thư đảng ủy xã Hữu Bằng).; 3/ Đội ngũ cán bộ xã không được đào tạo và kế thừa mà liên tục thay đổi, điều này dẫn đến tình trạng lãnh đạo địa phương khó nắm bắt được lòng dân và cũng khó khăn trong việc điều chỉnh hay định hướng người dân theo những đường lối, chính sách của Đảng, nhà nước và của địa phương.

Mối quan hệ không thuận chiều giữa chính quyền và người dân đã có từ trong lịch sử và được đúc kết thành câu tục ngữ “phép vua thua lệ làng”. Tình trạng này tạo nên những đặc trưng khác nhau giữa các làng, đặc biệt là trong cơ chế thị trường hiện nay, bởi quan hệ giữa chính quyền địa phương và người dân có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng chớp thời cơ làm ăn phát đạt cho làng, đặc biệt đối với các làng nghề, làng buôn là những mô hình cộng đồng nông thôn cực kỳ năng động và tính thị trường rất cao (Nguyễn Lâm Tuấn Anh và Nguyễn Thị Minh Phương, 2006). Ở một số làng nghề như vậy, người dân và chính quyền vừa đồng tình (trong hành động) vừa thể hiện hình thức bên ngoài một cách khôn khéo, che đậy cho nhau trong công việc kinh doanh, lãnh đạo địa phương có thể muốn (hoặc buộc phải?!) bảo vệ cho hành vi vi phạm pháp luật của người dân nếu

muốn đảm bảo vị trí và uy tín lãnh đạo, còn người dân cũng sẵn sàng bảo vệ chính quyền nếu chính quyền tạo điều kiện thuận lợi cho công việc làm ăn của họ. Lối ứng xử này xuất phát từ 2 đặc trưng mâu thuẫn thống nhất của tổ chức xã hội nông thôn Việt Nam, đó là tính cộng đồng và tính tự trị (Trần Ngọc Thêm, 1998; 2004)

Những biểu hiện tiêu cực trong nhận thức và hành vi của người dân làng nghề nêu ở trên có thể hạn chế sức cạnh tranh khi bước vào môi trường kinh tế rộng lớn hơn với yêu cầu cạnh tranh lành mạnh trên chất lượng và sự đa dạng sản phẩm, đặc biệt những ràng buộc khắt khe về mặt pháp lý (như về lao động, hợp đồng kinh tế, bản quyền thương hiệu,...) khi nước ta gia nhập WTO, hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới sẽ là những rào cản khó khăn với tư duy tùy tiện, trọng tình hơn trọng lý, ngại va chạm về pháp luật của người dân làng nghề như Hữu Bằng hay Bát Tràng.

Hơn nữa, tâm lý chung của người dân làng nghề (như Hữu Bằng) hiện nay là ngại tham gia chính quyền, họ lựa chọn con đường làm ăn kinh tế chứ không phải con đường chính trị; bên cạnh thái độ bàng quan “việc quan quan bản, việc dân dân làm” do coi thường năng lực kinh tế của chính quyền: Đối với địa phương tôi thì nói thật với anh là chính quyền bí quá, nói nhưng không làm được cho nên là người ta cũng không tin. Ví dụ như bảo làm nhưng mấy năm nay hầu như không có gì, có làm đâu (trích Phỏng vấn sâu người dân, 55 tuổi, xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 65 - 66).

Một chính quyền yếu kém về năng lực, không nắm bắt được tâm lý người dân, không có uy tín trong chỉ đạo các hoạt động kinh tế - xã hội tại địa phương mình là những biểu hiện của một cái “lý” còi cọc, yếu ớt; đặc biệt trong bối cảnh xã hội hiện đại ngày nay thì tình trạng này tiềm ẩn những mâu thuẫn, xung đột mà nếu không giải quyết một cách thấu tình đạt lý, hài hòa giữa quyền lực của chính quyền và lợi ích của người dân thì không chỉ làm suy thoái một làng nghề (do mỗi người dân đều cố gắng phát triển công việc kinh doanh của mình mà bỏ qua sự bền vững của làng nghề) mà còn có thể tạo nên những xung đột xã hội nguy hiểm.

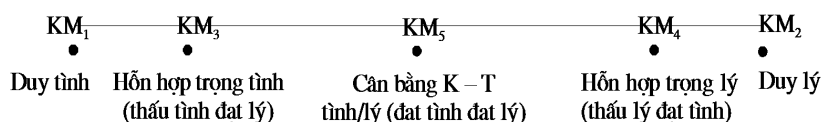
Như vậy, giá trị “tình làng nghĩa xóm” ở một làng nghề như Hữu Bằng thực chất vừa được củng cố (khi cùng làm ăn buôn bán bên ngoài làng

hoặc trong cuộc sống thường ngày) song cũng vừa bị biến đổi sang một trạng thái tiêu cực trong quan hệ kinh tế giữa người dân với người dân, người dân với chính quyền dưới tác động và yêu cầu khắt khe của quy luật kinh tế thị trường là đào thải những sản phẩm lỗi mốt, lạc hậu nên họ tìm mọi cách bắt chước nhau, học lỏm nhau, thà “xấu đều hơn tốt lỗi”; đoàn kết với nhau tìm cách “lách luật” để làm ăn, coi thường chính quyền và pháp luật; thậm chí như một chủ doanh nghiệp đã nhận xét một cách lạnh lùng về vị trí của những giá trị văn hóa truyền thống rằng “Cổ truyền là gì? Là những cái có thể không mang lại kinh tế, thì nó sẽ bị mai một” (trích Thảo luận nhóm doanh nghiệp xã Hữu Bằng. Trương Thị Thu Thủy, 2008: 66). Đây là điều trăn trở của không ít người dân Hữu Bằng để tâm đến những nét đẹp của văn hóa cổ truyền cũng như sự phát triển bền vững của ngành nghề địa phương trong bối cảnh mới ngày nay.

4. Biến đổi theo hướng nào?

Việc điều chỉnh và thay đổi quan niệm về tính tích cực/tiêu cực của giá trị “tình làng nghĩa xóm” là điều cần thiết để Hữu Bằng nói riêng và các làng trọng phi nông khác có thể phát triển và hội nhập tốt hơn. Nhưng sự điều chỉnh và thay đổi này đến mức độ nào? Đây thực sự là một câu hỏi khó trả lời. Bởi khi nền kinh tế hàng hóa phát triển thì chữ “lý” (pháp luật) có vẻ áp đảo chữ “tình”; bên cạnh đó, quy luật giá trị, quan hệ hàng hóa sẽ là những quy luật thâm nhập và chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, và có thể các làng nghề như Hữu Bằng cũng không tránh khỏi tình trạng như nhà nghiên cứu Nguyễn Quang Ngọc đã nhận xét khi tiến hành các nghiên cứu về các làng buôn ở khu vực đồng bằng sông Hồng: “Ở những làng buôn, hầu như tất cả các mối quan hệ đều được quy ra tiền. Họ thường dùng tiền để thuê người làm những công việc cụ thể từ một vài làng lân cận. Người dân dùng tiền kiếm được để đầu tư xây dựng nhà cửa, tu bổ đình chùa miếu mạo, đường làng ngõ xóm,... Tuy thế, sự phô trương cái giàu, cái đẹp vẫn không che giấu nổi những tính toán căn cơ, những mối quan hệ lạnh lùng hướng vào đồng tiền. Dân các làng lân cận có lẽ vì bị thua thiệt trong quan hệ với làng buôn nên thường có thái độ không cảm tình, nhiều khi là đối lập với họ. Dân vùng Tiên Sơn (Hà Bắc cũ) đặt ra “tứ bất” tức là bốn điều cần tránh, trong đó có “bất giao Phù Lưu hữu” (không nên kết bạn với người Phù Lưu)” (Nguyễn Quang Ngọc, 1994: 242 - 243).

Hình 1. Khung mẫu phân biệt hoặc/và không phân biệt K - T giữa tình và lý



Theo tiếp cận lý thuyết kinh - trọng (K_T) thì các lựa chọn lý hoặc/và tình trong cách ứng xử hàng ngày, trong các hành vi kinh tế để các cộng đồng nông thôn Việt Nam nói chung và các làng trọng phi nông nói riêng hội nhập, phát triển trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện đại hóa một cách bền vững có thể được mô hình hóa theo lược đồ khung mẫu (KM) kinh - trọng sau.

Trên một trục với hai nút cực đoạn KM_1 (duy tình) và KM_2 (duy lý) có rất nhiều các thể trạng hỗn hợp kinh - trọng giữa lý và tình khác nhau. Mỗi khung mẫu đều có tính hợp lý cũng như những hạn chế nhất định. Ví dụ như khung mẫu duy tình có ưu điểm là trọng tình cảm (một cách thái quá), ưu điểm này có thể sẽ phát huy tác dụng trong ứng xử thường ngày, nhưng nếu chủ thể lựa chọn khung mẫu này trong hoạt động kinh tế thì chắc sẽ không mang lại nhiều lợi ích kinh tế so với khung mẫu hỗn hợp trọng lý hoặc duy lý. Khung mẫu duy lý khiến người lựa chọn có thể rất thành công trên thương trường, song trong đối nhân xử thế thì sự lạnh lùng của con người kinh tế, duy lý có lẽ sẽ không nhận được sự hài lòng của những người xung quanh.

Vậy lựa chọn nào là hợp lý? Điều này tùy vào từng chủ thể. Ngay cả khi lựa chọn một khung mẫu có vẻ ít cực đoan hơn như hỗn hợp trọng tình hay hỗn hợp trọng lý hoặc cân bằng giữa lý và tình thì cũng có thể trở thành bất hợp lý khi chủ thể duy trì mãi một khung mẫu đó cho mọi tình huống, như vậy, ngay cả những cặp đối trọng nếu không biết tiết chế đúng mức độ cũng có thể biến thành cực đoan; vấn đề ở đây là chủ thể phải tùy cơ mà ứng biến.

Trong xã hội hiện đại thì chữ “lý” có vẻ được thiên trọng hơn chữ “tình”. Và để nông thôn Việt Nam nói riêng cũng như xã hội Việt Nam

nói chung phát triển và hội nhập được với khu vực và quốc tế thì người dân nông thôn cũng cần phải khắc phục những nhược điểm do lối tư duy trọng tình mang lại. Về vấn đề này, Trần Ngọc Thêm nhận định “Việt Nam có thể tự điều chỉnh để chuyển từ truyền thống hài hòa thiên về âm tính (tình) sang khuynh hướng hài hòa thiên về dương tính (lý). Việc thiên về dương tính sẽ hướng đất nước sang con đường phát triển; còn tính hài hòa sẽ đảm bảo cho sự phát triển diễn ra vững chắc - phát triển trong dung hợp và tích hợp phương Đông với phương Tây, văn hóa dân tộc với văn minh thế giới” (Trần Ngọc Thêm, 1998: 322). Nhận xét về quan điểm này của Trần Ngọc Thêm, Tô Duy Hợp (Tô Duy Hợp, 2008) cho rằng: nếu nhìn theo tiếp cận lý thuyết khinh - trọng thì quan điểm trên của Trần Ngọc Thêm bị hạn chế ở chỗ: 1/ Chỉ nhận diện được 4 khung mẫu: 2 khung mẫu cực đoan, thái quá (so sánh với quan điểm “duy tình” của Trần Quốc Vượng) và 2 khung mẫu hỗn hợp; Trần Ngọc Thêm không chỉ ra được khung mẫu cân bằng khinh - trọng giữa lý và tình và sự phân đôi của khung mẫu này theo mức độ, tức là về thực chất có khuynh hướng quy giản chủ nghĩa. 2/ Dự báo xu hướng biến đổi văn hóa vẫn bị đơn giản hóa về cái gọi là “dòng chủ lưu” của tiến hóa, tiến bộ: chuyển từ trọng âm (trọng tình) sang trọng dương (trọng lý) mà theo lý thuyết khinh - trọng thì về nguyên tắc tất cả các khung mẫu khinh - trọng đều có khả năng xảy ra, do đó các lựa chọn khung mẫu khinh - trọng là để ngỏ và trên thực tế, mỗi sự lựa chọn đều phải trả giá nhất định: được cái này mất cái kia, hơn cái này thiệt cái kia; có thể cả hai cùng thắng (thấu tình thấu lý), song có thể cả hai cùng thua (vô tình vô lý)...

Như vậy, nếu xem dòng chủ lưu của sự đổi mới văn hóa Việt Nam ngày nay là từ khung mẫu trọng âm (tình) chuyển sang khung mẫu trọng dương (lý), từ khung mẫu trọng nông nghiệp truyền thống chuyển sang khung mẫu trọng công nghiệp, dịch vụ hiện đại thì điều đó không có nghĩa là các phương thức chuyển đổi khác đều bị loại bỏ. Trái lại, cần thiết có sự bổ sung theo định hướng đa dạng hóa các phương thức chuyển đổi từ truyền thống đến hiện đại. Thực chất của sự phát triển bền vững không chỉ là sự tiến bộ kinh tế - xã hội mà còn là sự đa dạng hóa các hình thức văn hóa, văn minh. Quan niệm về “dòng chủ lưu” phù hợp với mạch phát triển chung của toàn thể xã hội Việt Nam, song đối với cấp độ địa phương, cơ sở xã/thôn, hộ gia đình, cá nhân người dân nông thôn thì không nhất thiết

phải như vậy; bởi vì các chủ thể tự do lựa chọn các khung mẫu khinh - trọng nông/phi nông, các khung mẫu khinh - trọng tình/ lý.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu qua phân tích tài liệu sẵn có, so sánh trường hợp và khảo sát mẫu định tính cho thấy một số điểm đáng chú ý sau: Thứ nhất, giá trị “tình làng nghĩa xóm” trong làng nghề (như Hữu Bằng) thực chất vừa được củng cố (khi cùng làm ăn buôn bán bên ngoài làng hoặc trong cuộc sống thường ngày), nói cách khác, tình làng nghĩa xóm vẫn còn giá trị nhất định trong cộng đồng làng nghề hiện nay do người dân vẫn luôn gìn giữ và phát huy sự tốt đẹp của giá trị này qua những sự kiện thường ngày (như ốm đau, tang ma, cưới xin, hội lễ,...), song cũng vừa bị biến đổi sang một trạng thái tiêu cực khi nó làm suy yếu tinh thần bảo vệ pháp luật, coi thường chính quyền địa phương... Thứ hai, sự biến đổi của giá trị “tình làng nghĩa xóm” có ảnh hưởng 2 mặt, vừa tích cực vừa tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của làng nghề (như Hữu Bằng).

Từ tiếp cận khinh - trọng cho thấy, để hội nhập được với khu vực và thế giới, tư duy văn hóa và tư duy kinh tế của người dân cần có sự đổi mới thực sự. Tại khu vực nông thôn Việt Nam hiện tại đang có sự chuyển đổi khung mẫu khinh - trọng từ trọng tình (nét nổi trội của văn hóa truyền thống) sang trọng lý (điểm đặc trưng của văn hóa hiện đại) với mức độ đậm nhạt khác nhau, tùy vào lựa chọn của mỗi cá nhân, mỗi gia đình và mỗi cộng đồng mà sự chuyển đổi giữa 2 điểm đối trọng này có thể điều chỉnh hoặc thay đổi.■

Tài liệu tham khảo

- Bùi Quang Dũng. 2007. Xã hội học nông thôn. Nxb KHXH. Hà Nội.
- Hoàng Ngọc Hiến. 2003. Về quan hệ giữa tình và nghĩa, giữa tình và lý trong triết lý nhân sinh người Việt. Trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu văn hóa, con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ XXI. Chương trình KH-CN cấp Nhà nước KX-05. Hà Nội, 27-28/11/2003.
- Nạn giải ô nhiễm môi trường làng nghề Việt Nam. <http://www.va21.org/uutien/3congghiephoa/langnghe-onhiem.htm>
- Nguyễn Đức Nghinh. 2002. Làng xã cổ truyền Việt Nam ở Bắc bộ trên đường

chuyển biến. Trong sách “Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ” do Philippe Papin, Olivier Tessier (chủ biên). Trung tâm KHXH và NVQG.

Nguyễn Quang Ngọc. 1994. Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc bộ thế kỷ XVIII - XIX. Hội sử học Việt Nam. Hà Nội.

Nguyễn Từ Chi. 1996. Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người. Nxb Văn hóa Thông tin và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật. Hà Nội.

Phan Đại Doãn. 1992. Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế và xã hội. Hà Nội.

Phan Đại Doãn. 2002. Kết cấu xã hội làng Việt cổ truyền ở châu thổ sông Hồng. Trong sách “Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ” do Philippe Papin, Olivier Tessier (chủ biên). Trung tâm KHXH và NVQG.

Tô Duy Hợp (chủ biên). 2000. Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay (ở đồng bằng sông Hồng). Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Tô Duy Hợp (chủ biên). 2003. Định hướng phát triển làng - xã đồng bằng sông Hồng ngày nay. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Tô Duy Hợp và các tác giả khác. 2001. Xã hội học nông thôn - Tài liệu tham khảo - Đề tài tiềm lực 2001, phòng Xã hội học Nông thôn, Viện Xã hội học.

Tô Duy Hợp. 2007. Khinh - trọng, một quan điểm lý thuyết trong nghiên cứu triết học và xã hội học. Nxb Thế giới. Hà Nội.

Tô Duy Hợp. 2008. Giới thiệu dẫn nhập lý thuyết khinh - trọng: lập thuyết, luận thuyết và khả năng dụng thuyết. Bài thuyết trình tại Viện Nghiên cứu Truyền thống và Phát triển. T1/2008.

Trần Ngọc Thêm. 1998. Cơ sở văn hóa Việt Nam. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

Trần Ngọc Thêm. 2004. Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam. Cái nhìn hệ thống - loại hình. Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

Trần Quốc Vượng (chủ biên). 1997. Cơ sở văn hóa Việt Nam. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

Trần Quốc Vượng. 2003. Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm. Nxb Văn học. Hà Nội.

Trương Thị Thu Thủy. 2008. Luận văn bảo vệ Thạc sĩ Xã hội học.

UBND xã Hữu Bằng. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu KTXH năm 2006 và phương hướng nhiệm vụ, mục tiêu KTXH năm 2007.

Chính sách đối với phụ nữ nông thôn trong thời kỳ đô thị hóa, công nghiệp hóa

Hoàng Bá Thịnh

Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Dựa trên những dữ liệu điều tra xã hội học gần đây kết hợp với phân tích tài liệu, bài viết đề cập đến những nét cơ bản về việc làm và đời sống và phụ nữ nông thôn trong khoảng thời gian một thập niên gần đây. Tác giả đã phân tích những mặt hạn chế của chính sách đối với khu vực nông nghiệp và nông thôn và ảnh hưởng của nó đến phụ nữ nông thôn, cụ thể như vấn đề sức khỏe, đào tạo nghề, tiếp cận nguồn lực đất đai... Bài viết cũng nhấn mạnh các giải pháp chính sách đối với phụ nữ nông nghiệp nông thôn về đào tạo nghề, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, quyền tiếp cận các nguồn lực và an sinh xã hội cho phụ nữ nông thôn.

Từ khóa: Phụ nữ nông thôn; Lao động nữ nông nghiệp; Đào tạo nghề cho phụ nữ.

1. Phụ nữ nông thôn trong bối cảnh công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn

Phụ nữ nông thôn có vai trò hết sức to lớn không chỉ đối với nền sản xuất nông nghiệp mà còn cả với đời sống của nhân loại. Phụ nữ là nguồn lao động quan trọng và to lớn làm ra những sản phẩm nông nghiệp để đảm

bảo an ninh lương thực, ước tính rằng phụ nữ nông thôn làm ra hơn một nửa lương thực trên toàn thế giới (Report of the Secretary – General: *Economic advancement of women*, Commission on the Status of Women, Economic and Social Council, UN documents E/CN.6/2006/7(2005)).

Phụ nữ có nhiều khả năng làm việc trong nông nghiệp hơn nam giới, năm 2007, trên phạm vi toàn cầu, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới trong nông nghiệp, tương ứng 36,1% và 34% (ILO, 2007). Ở nông thôn châu Phi, phụ nữ sản xuất, chế biến, bảo quản tới 80% thực phẩm trong khi ở Nam Á và Đông nam Á phụ nữ sản xuất và chế biến 60% lương thực. Một số liệu khác cho thấy phụ nữ chiếm hơn 50% lao động trong nông nghiệp ở châu Á. Ở các nước Bangladesh, Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Việt Nam con số này là hơn 70%, và con số này tăng lên 98% ở Bhutan và Nepal. Tại các nước thuộc đảo Thái bình dương, phụ nữ tham gia vào nông nghiệp với tỷ lệ cao như Papua New Guinea 84% và Solomon 85% (IFAD, 2002). Ở Việt Nam, phụ nữ nông thôn là lực lượng to lớn và quan trọng của quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. Vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp càng trở nên quan trọng hơn trong quá trình chuyển đổi kinh tế, với sự tham gia của lao động nữ vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng trong khi lao động nam giới giảm dần. Thời kỳ 1993 đến 1998, tỷ lệ nam giới tham gia hoạt động nông nghiệp mỗi năm giảm 0,9%. Trong giai đoạn này, 92% số người mới gia nhập vào lĩnh vực nông nghiệp là phụ nữ, do nam giới chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp (ADB, 2002:18). Hiện tượng này dẫn đến xu hướng nữ giới tham gia nhiều hơn trong hoạt động nông nghiệp, với 80% nữ giới tham gia so với 60% nam giới tham gia (WB, 2006a: 13).

Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn đang tạo nên những biến đổi mạnh mẽ trong đời sống của người nông dân Việt Nam hiện nay. Bên cạnh những yếu tố tích cực thì cũng có một số tác động không tích cực của quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá đặc biệt là việc chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp và sân golf v.v. Từ 2001-2007 diện tích đất nông nghiệp cả nước đã mất 500.000ha (Bộ NN&PTNT, 2007). Việc thu hẹp diện tích đất canh tác nông nghiệp và giảm dần dân số làm nghề nông là một thách thức và tác động lớn đến phụ nữ nông thôn, người đảm nhận hầu hết các công việc nông nghiệp. Hàng ngàn hộ nông dân không còn ruộng đất canh tác và phải tìm kiếm những

phương thức sinh kế khác nhau, làm tăng thêm số lượng người di cư từ nông thôn ra đô thị và xuất khẩu lao động và phụ nữ lấy chồng nước ngoài.

Lao động di cư có khuôn mẫu giới rất rõ, phụ nữ trẻ từ nông thôn ra đô thị làm việc sản xuất ở khu vực kinh tế không chính thức hoặc giúp việc nhà. Còn nam giới có xu hướng làm việc tại các trang trại, khu công nghiệp, nhà máy. Nhóm dân số trẻ di cư đến các đô thị, khu công nghiệp, để lại làng quê những người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em. Nhiều gia đình nông thôn, gánh nặng công việc sản xuất và chăm sóc, giáo dục con cái đè nặng lên đôi vai của người vợ, ông bà. Di cư nội địa cũng làm biến đổi cấu trúc gia đình nông thôn, tạo nên nhiều “gia đình không đầy đủ” vì thiếu vắng vợ hoặc chồng, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các chức năng của gia đình, trong đó có chức năng giáo dục con cái (Hoàng Bá Thịnh, 2008c). Theo kết quả khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (2006) tại 8 xã ở đồng bằng sông Hồng, đồng Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long thì ở các xã này không còn lao động dưới 40 tuổi, hầu hết lao động đều bỏ lên các đô thị để kiếm việc làm. Hiện tượng nam giới tuổi trung niên và nam, nữ thanh niên “ly hương” đi tìm công ăn việc làm ở các đô thị, các khu công nghiệp trên phạm vi cả nước dẫn đến thực trạng ở nông thôn có xu hướng nữ hoá nông nghiệp (chủ yếu phụ nữ gánh vác công việc sản xuất nông nghiệp), lão hoá nông thôn (đa số những người trên trung niên và cao tuổi mới ở lại quê) và phụ nữ hoá chủ hộ gia đình trên thực tế (vì nam giới là chủ hộ trên danh nghĩa lại đi làm ăn xa). Xu hướng này sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ không chỉ đối với đời sống gia đình (sức khoẻ sinh sản, sức khoẻ tình dục, các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS) mà còn cả với sự phát triển của thế hệ con em nông dân sống ở nông thôn hiện nay (Hoàng Bá Thịnh, 2008).

Đó là những thách thức đối với người nông dân nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng ở các vùng nông thôn Việt Nam trong quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá hiện nay.

2. Một số trở ngại đối với việc phát triển nguồn nhân lực nữ nông thôn

2.1. Về trình độ chuyên môn/kỹ thuật

Các kết quả điều tra cho thấy trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã có những chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực nhưng chất lượng của

lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản còn thấp, chưa được cải thiện nhiều trong quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá những năm qua.

Năm 2006 cả nước có 22,4 triệu lao động nông lâm thủy sản chưa qua đào tạo và không có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn, giảm 1,6 triệu người so với năm 2001. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo và không có bằng/chứng chỉ chuyên môn thì hầu như không thay đổi với 97,53% (năm 2001 là 97,67%). Trong tổng số lao động, chỉ có 1,35% có trình độ sơ cấp, công nhân kỹ thuật, 0,89% có trình độ trung cấp, 0,13% có trình độ cao đẳng và 0,11% có trình độ đại học và trên đại học. Như vậy, phần lớn lao động trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là các lao động phổ thông, giản đơn, lao động làm việc theo kinh nghiệm. Đây là nguyên nhân căn bản của việc năng suất lao động trong nông lâm thủy sản ở nước ta còn rất thấp và là trở ngại lớn trong quá trình đẩy nhanh đô thị hoá, công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay (<http://www.gso.gov.vn/>, 20/12/2009).

Quá trình công nghiệp hoá và hội nhập quốc tế đòi hỏi người lao động không chỉ có trình độ chuyên môn kỹ thuật mà còn phải có chuyên môn kỹ thuật bậc cao. Đây là thách thức lớn nhất đối với phụ nữ trong ngành nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Hiện nay trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của phụ nữ nông thôn còn thấp, cụ thể tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông 8,02%, công nhân kỹ thuật 1,12%, trung học chuyên nghiệp 1,78%, cao đẳng, đại học 1,39% và trên đại học 0,02% (TCTK và các tổ chức khác, 2005: 244). So với nam giới, có sự khác biệt rõ về trình độ chuyên môn kỹ thuật. Cụ thể, vào năm 2000, số lượng phụ nữ nông thôn không có chuyên môn kỹ thuật nhiều hơn nam giới 2,1 triệu người. Phụ nữ nhiều hơn nam giới 1,4 lần ở cao đẳng nhưng lại ít hơn nam giới 2,5 lần ở tiêu chí công nhân kỹ thuật, có chứng chỉ. Phụ nữ chỉ bằng 1/3 nam giới ở cấp đại học và không có ai có trình độ sau đại học. Kết quả điều tra biến động dân số 1.4. 2006 cho thấy, số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên theo cấp độ đào tạo như sau: chưa đi học: 4,8%; phổ thông: 89,7%; cao đẳng: 2%; đại học trở lên: 3,5%. Các con số ở nam giới tương ứng là: 3%; 91,1%; 1,5% và 4,2% (TCTK, 2007).

Đáng chú ý là, mặc dù phụ nữ đảm nhận đa phần các công việc liên quan đến sản xuất nông nghiệp, nhưng họ lại ít có cơ hội tham gia các lớp tập huấn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật. Theo khảo sát, phụ nữ

chỉ có khoảng 10% các thành viên tham gia các khoá học trồng trọt và 25% trong các khoá học về chăn nuôi (ADB, 2002:19). Hiện tượng “Nữ làm, nam học” này phản ánh bất bình đẳng giới trong tiếp cận đào tạo còn khá phổ biến ở các vùng nông thôn Việt Nam.

2.2. Về sức khỏe lao động nữ

Nghiên cứu cho thấy rằng điều kiện làm việc trong nông nghiệp có thể rất nguy hại đối với sức khỏe của con người. Theo Tổ chức lao động quốc tế thì nông nghiệp là một trong ba nghề nguy hiểm nhất, ngoài khai khoáng và xây dựng (WB, 2007:332). Lao động trong nông nghiệp thường phải tiếp xúc với thuốc trừ sâu độc hại, hoá chất, các bệnh truyền nhiễm từ gia súc, v.v. trong khi nông dân lại ít được đào tạo đầy đủ và thiếu hoặc không có bảo hộ lao động, nên thương tích và tử vong là điều dễ xảy ra. Trên thế giới, ước tính có khoảng một nửa trong số 355.000 vụ tử vong hàng năm do tai nạn khi đang làm việc là ở nông nghiệp (Hurst, Termine và Karl 2005, dẫn theo WB, 2007:332). Nghiên cứu về sử dụng thuốc trừ sâu và bảo vệ thực vật tại xã Hải Vân (Hải Hậu, Nam Định) và Bắc Sơn (Phổ Yên, Thái Nguyên) cho thấy phụ nữ là người có thời gian tiếp xúc trực tiếp với thuốc sâu nhiều hơn nam giới. Tỷ lệ phụ nữ có thời gian sử dụng thuốc sâu 2 tiếng/ngày là 54,4%, nhiều gấp gần 2 lần so với nam giới 29,4%; thời gian sử dụng thuốc sâu đến 3 tiếng/ngày là 17,5%, nhiều hơn nam giới gần 3 lần 5,9%. Không những thế, tỷ lệ phun thuốc trừ sâu mỗi tháng của người phụ nữ nông dân cũng nhiều hơn nam giới ở số lần phun từ 1 - 2 lần, và có tỷ lệ cao gấp đôi nam giới ở số lượng phun thuốc sâu 4 lần/tháng, tương ứng 22,8% và 11,1 (Hoàng Bá Thịnh, 2009).

Theo ước tính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2007 có gần 4 triệu tấn phân bón các loại bị bón lãng phí do cây trồng không hấp thụ được (chiếm 55-60%). Cộng với việc lạm dụng tới 75.000 tấn thuốc bảo vệ thực vật mà không tuân thủ các quy trình kỹ thuật đã gây mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm nghiêm trọng đất, nguồn nước tại nhiều vùng nông thôn (<http://www.nguoidaibieu.com.vn/>, 22/12/2009). Theo thống kê mới nhất, có tới 30,3% nông dân mắc các bệnh nghề nghiệp về da, gần 30% mắc các bệnh về đường hô hấp, 10% bị đau đầu. Cứ 100 nghìn lao động thì có hơn 1.700 người bị ảnh hưởng sức khỏe do tiếp xúc với thuốc bảo vệ thực vật (Hà nội mới, 20/11/2008). Bên cạnh đó, môi trường sản xuất nông nghiệp ô nhiễm không chỉ do sử dụng nhiều hoá chất, thuốc bảo

vệ thực vật mà còn tăng thêm bởi ô nhiễm do số lượng các khu chế xuất, khu công nghiệp, sân gôn v.v.. đang tăng nhanh ở các vùng nông thôn.

Ô nhiễm môi trường sản xuất nông nghiệp và nông thôn tác động xấu đến sức khoẻ của phụ nữ nhiều hơn nam giới, bởi vì phụ nữ là người đảm nhận chính các hoạt động sản xuất, trồng trọt và chăn nuôi. Việc thực hiện chức năng sinh sản của phụ nữ cũng là một gánh nặng khi mà nam giới còn ít tham gia và chia sẻ trách nhiệm với phụ nữ trong kế hoạch hoá gia đình, khiến cho tỷ lệ nạo, hút thai do có thai ngoài mong đợi của phụ nữ nông thôn khá cao, bình quân tỷ lệ nạo, hút thai là 1/1 ca đẻ sống. Đó là chưa kể, phụ nữ chưa có được quyền sinh sản đầy đủ do không ít người còn bị sức ép của chồng và gia đình chồng phải đẻ con trai. Tất cả những điều này ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ thể chất, tinh thần và tâm lý của phụ nữ nông thôn. Trong khi thực hiện “thiên chức”, phụ nữ nông thôn không được hưởng các chế độ thai sản như phụ nữ thuộc các lĩnh vực làm công ăn lương khác, họ cũng không được hưởng các tiêu chuẩn về bảo hiểm xã hội, y tế trong thời gian mang thai, sinh nở nếu không tự nguyện mua bảo hiểm y tế.

2.3. Về quyền sử dụng/sở hữu ruộng, đất

Mặc dù phong tục truyền thống của Việt Nam thừa nhận cả nam giới và phụ nữ đều được thừa kế đất đai nhưng trên thực tế, ít phụ nữ được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1988 ruộng đất đã được cấp cho các hộ gia đình nông thôn nhưng đa số giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất đều do nam giới đứng tên. Luật đất đai năm 2003 có quy định tất cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới phải bao gồm tên của cả hai vợ chồng “Trường hợp quyền sử dụng đất đai là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng” (điểm 3 điều 48). Đây là một bước đi đúng hướng và tạo cơ sở pháp lý cho việc đảm bảo rằng sẽ có nhiều phụ nữ tiếp cận được với đất đai và vốn tín dụng, nhưng Luật đất đai 2003 lại không yêu cầu sửa đổi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp trước đó (mà hầu hết chỉ nam giới đứng tên). Theo số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004, có đến 81% hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một phần đất đai của họ. Trong đó, tùy theo từng loại đất mà phụ nữ đứng tên chiếm khoảng 25% đến 30% (xem bảng 1). Tỷ lệ này cao hơn một chút nếu so với các quốc gia châu Mỹ Latinh chỉ

Bảng 1. Người đứng tên quyền sử dụng đất trên giấy tờ (%)

Loại đất	Nam giới đứng tên	Phụ nữ đứng tên	Cả hai
Đất nông nghiệp hàng năm	66	19	15
Đất ở	60	22	18

Nguồn: Số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2004

có 11% đến 27% chủ đất là nữ, hoặc như ở Uganda, phụ nữ chỉ sở hữu 5% đất đai (WB, 2007:133).

Bảng 1 cho thấy chỉ có 34% số hộ gia đình là có tên phụ nữ hay tên của cả hai vợ chồng trên ít nhất một trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của gia đình. Tỷ lệ này đối với đất ở là 40%. Có sự khác nhau về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa các địa phương, và với các tỉnh miền núi thì tỷ lệ phụ nữ đứng tên ít hơn rất nhiều, với 79% nam giới đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Báo cáo phát triển Việt Nam 2007; 2006: 118). Việc đảm bảo quyền sử dụng đất là vấn đề hết sức quan trọng đối với phụ nữ ở nông thôn, đặc biệt đối với phụ nữ làm nông nghiệp, vì đời sống của họ gắn liền với ruộng đất. Điều này lại càng đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ ở các vùng sâu, vùng xa, hoặc phụ nữ dân tộc ít người, họ ít có cơ hội tiếp cận với các nguồn lực khác thì đất đai có thể xem như là phương tiện sinh kế duy nhất có thể giúp họ duy trì cuộc sống và thoát nghèo.

3. Một số giải pháp về chính sách

3.1. Ưu tiên đào tạo nghề và việc làm cho phụ nữ

Quá trình biến động đất đai trong nông nghiệp không chỉ khiến cho nhiều nông dân, nhất là phụ nữ thất nghiệp mà nó còn tác động đến thị trường lao động với những mức độ khác nhau. Với mô hình phân công lao động theo giới hiện nay cộng thêm nam giới di cư đến các vùng đô thị, khu công nghiệp để tìm kiếm việc làm với hy vọng tăng thu nhập, phụ nữ nông thôn đảm nhận “đa vai trò” nên có những bất lợi hơn so với nam giới trong việc tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp. Nghị quyết số 26 –NQ/TU về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn” do Hội nghị BCH Trung ương

Đảng lần thứ 7 (2008) đã xác định “Giải quyết việc làm cho nông dân là nhiệm vụ ưu tiên xuyên suốt trong mọi chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước”, đồng thời nhấn mạnh việc ưu tiên đào tạo nghề và việc làm cho những gia đình mất ruộng “Có kế hoạch cụ thể về đào tạo nghề và chính sách bảo đảm việc làm cho nông dân, nhất là ở các vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất”.

Có cơ sở để thấy rằng phụ nữ nông thôn cần được quan tâm đào tạo nghề hơn nam giới, ít nhất là ở mấy lý do: a) phụ nữ là “nhân vật chính” vì họ đảm nhận hầu hết các công việc trồng trọt, chăn nuôi; b) nhiều nam giới đi làm ăn xa, số ở lại quê thì cũng dễ tìm kiếm việc làm và ít gặp rủi ro hơn so với phụ nữ; c) phụ nữ ngày càng gắn với nông nghiệp và nông thôn vì xu hướng “nữ hoá nông thôn” đang diễn ra; và d) phụ nữ thường gặp trở ngại nhiều hơn nam giới trong cơ hội tiếp cận giáo dục, đào tạo do vẫn còn định kiến và thiên vị giới ở mức độ khác nhau. Trong một phân tích về thay đổi nghề nghiệp trong các khu vực nông thôn cho thấy nam giới thay đổi nghề nghiệp nhiều gấp hơn 2 lần phụ nữ (31,6% và 13,2%). Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, tỷ lệ lao động nông thôn thay đổi nghề trong một năm trước khi phỏng vấn, với xác suất đổi nghề của lao động nam lớn hơn lao động nữ, nếu một phụ nữ có xác suất đổi nghề là 22% thì một lao động nam tương đương có xác suất đổi nghề là 52% (Phùng và cộng sự, 1999: 203). Điều này càng cho thấy sự cần thiết ưu tiên đào tạo nghề, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất nông nghiệp cho phụ nữ, vì nam giới có sự linh hoạt hơn phụ nữ trong quá trình nắm bắt các cơ hội mới khi chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm.

Các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới về chính sách lao động khuyến cáo rằng mục tiêu của các chính sách lao động việc làm là cần mang lại lợi ích cho người lao động, đặc biệt là người nghèo, và tạo việc làm nhiều hơn, dù là chính thức hay không chính thức, cho những lao động thiếu kỹ năng (WB, 2007:333). Trong tập huấn, cần chú ý đến những khác biệt giữa nam và nữ trong tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, và chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn. Có chính sách ưu tiên chuyển giao khoa học - kỹ thuật và đào tạo nghề cho phụ nữ, nhất là phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, phụ nữ trong các hộ gia đình có ruộng đất thu hồi. Chú ý đến những phẩm chất của phụ nữ thích hợp với các ngành nghề truyền thống, dịch vụ xã hội, v.v. Trong đào tạo

nghề, chuyên môn kỹ thuật cho phụ nữ nên tính đến đặc điểm phong tục, tập quán, dân tộc và mức độ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, miền. Chỉ khi chúng ta tính đến những đặc điểm văn hoá – xã hội như vậy mới có thể xây dựng chương trình đào tạo nghề, tạo việc làm phù hợp với điều kiện, năng lực và hoàn cảnh của phụ nữ, và đào tạo nghề mới có hiệu quả.

3.2. Tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tiếp cận các nguồn lực

Quyền lực và tiếng nói của phụ nữ tùy thuộc vào mức độ tham gia của họ vào hoạt động kinh tế, vào việc tiếp cận nguồn lực xã hội, bao gồm các nguồn vốn khác nhau (vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn xã hội) và cả vốn con người. Một trong những nguồn lực đó là đất đai. Việc không làm chủ được các nguồn lực (đất đai, tài sản, phương tiện sản xuất,...) phụ nữ sẽ rơi vào “nhóm yếu thế”, không thể tự chủ và khó phát huy được sức mạnh của vai trò là người sản xuất chính trong nông nghiệp. Điều này càng thêm bất lợi nếu như đời sống gia đình của người phụ nữ có vấn đề, gặp chuyện “cơm không dẻo, canh chẳng ngọt” dẫn đến gia đình tan vỡ.

Chính vì lẽ đó, cần thúc đẩy việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai theo Luật đất đai 2003. Đứng tên trong giấy tờ sử dụng đất không chỉ cho phép phụ nữ tiếp cận dễ dàng hơn với các nguồn vốn mà còn nâng cao sự an toàn cho họ trong trường hợp ly hôn hoặc thừa kế. Với phụ nữ nông thôn, đất đai là một phương tiện đảm bảo an sinh xã hội đồng thời cũng là phương tiện tiền duy nhất để thoát nghèo. Nghiên cứu cũng cho thấy so với nam giới thì phụ nữ nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng thường ít có cơ hội trong việc tiếp cận vay vốn tín dụng. Vì thế, cần tính đến những khác biệt giữa nam và nữ trong tiếp cận và sử dụng vốn vay tín dụng từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để có chính sách, chế độ riêng đối với nam và nữ nông dân trong triển khai chính sách tín dụng hiện nay.

3.3. Chăm lo sức khỏe và an sinh xã hội cho phụ nữ nông thôn

Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói nghèo của Chính phủ Việt Nam tháng 5/2002 đã xác định một trong 18 nội dung về vấn đề thực hiện bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ là “Cải thiện sức khỏe phụ nữ bằng việc nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi chăm sóc sức khỏe trong việc cung cấp các dịch vụ y tế và kế hoạch hóa gia đình. Bảo đảm cho phụ

nữ nghèo được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách thuận lợi. Nâng cao chất lượng các dịch vụ sau sinh đẻ”. Đây là tư tưởng chỉ đạo rất đúng đắn, vì hiện nay phụ nữ nông thôn vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi trong việc chăm sóc sức khỏe. Trong khi trên phạm vi toàn quốc tỷ lệ phụ nữ sinh con được cán bộ y tế chăm sóc là 83,40% thì tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 79,84%, ít hơn nhiều so với thành thị 96,98%. Một nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hoà kinh nguyệt/số lần sinh trong 5 năm qua ở những phụ nữ 15-49 tuổi có chồng khá cao (25,9%), tỷ lệ này ở vùng trung du cao hơn hẳn so với các vùng khác, các vùng phía Bắc thường cao hơn các vùng phía Nam, nhóm nghèo và cận nghèo thấp hơn so với các nhóm có mức kinh tế trung bình trở lên (Điều tra Y tế quốc gia 2001-2002). Cứ 100 phụ nữ trong độ tuổi 15-49 hiện đang có chồng bị tai biến sau nạo hút thai thì có gần 80 phụ nữ nông thôn (TCTK, 2003:77).

Theo chúng tôi, cần có chính sách cụ thể để bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho phụ nữ nông thôn. Các chính sách này nên tập trung vào chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ. Vì khi thực hiện chức năng tái sinh sản, người phụ nữ nông thôn hiện nay phải đối diện với những gánh nặng về dân số- kế hoạch hóa gia đình do quan niệm rằng sinh sản là việc của nữ giới và nam giới thiếu sự tham gia, chia sẻ trách nhiệm trong vấn đề này. Đồng thời, để nâng cao chất lượng dân số hiện nay không thể coi nhẹ những nội dung liên quan đến sức khỏe sinh sản, quyền sinh sản của người phụ nữ nông thôn (Hoàng Bá Thịnh, 2002:198). Bên cạnh đó, cần cải thiện môi trường lao động và sinh hoạt ở nông thôn. Hiện nay ô nhiễm môi trường sống ở nông thôn và môi trường sản xuất nông nghiệp đã và đang đến mức báo động. Do vậy, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá cần chú trọng đến việc giữ gìn, bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn. Những “điển hình” công nghiệp huỷ hoại môi trường như Vedan, Miwon là những ví dụ về sự trả giá quá đắt cho đời sống và môi trường của người dân nông thôn nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng.

Kết luận

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nông nghiệp nông thôn vừa là nơi cung cấp nguồn nhân lực cho công nghiệp và dịch vụ, vừa là thị trường tiêu thụ to lớn cho sản phẩm công nghiệp, dịch vụ,

thúc đẩy phát triển kinh tế. Đảng và Nhà nước luôn xác định nông nghiệp, nông thôn có vị trí quan trọng trong quá trình phát triển đất nước. Nông dân là chủ thể trong tam nông, và phụ nữ lại là nhân vật chính trong sản xuất nông nghiệp và trong đời sống nông thôn. Vì thế, cần có những chính sách xã hội thích hợp và đặc biệt quan tâm đến phụ nữ nông thôn, một lực lượng hùng hậu nhưng còn nhiều thiệt thòi so với nam giới. Chỉ khi chúng ta có quan điểm đúng và chính sách phù hợp cùng với kế hoạch thực thi hữu hiệu thì mới có thể phát huy được sức mạnh và tiềm năng của lực lượng nữ ở nông thôn, và như vậy, mới thực hiện được tinh thần Nghị quyết số 26 –NQ/T.U về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn” do Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 7 về “Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, năng lực và vị thế của phụ nữ ở nông thôn”.■

Tài liệu tham khảo

Báo Lao động số 132; ngày 12/06/2008

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. 2007. Báo cáo Hội thảo “Nông dân bị thu hồi đất - Thực trạng và giải pháp”. Hà Nội, 5/2007.

CIFPEN và ActionAid. 2008. Báo cáo khảo sát quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ nhìn từ thực trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 6 vùng phát triển của ActionAid Việt Nam. Hà Nội, tháng 8/2008.

Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết số 26 –NQ/T.U về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Hoàng Bá Thịnh (cb). 2009. Hạn chế lạm dụng thuốc trừ sâu vì sức khỏe phụ nữ và một nền nông nghiệp sạch. H.: NXB Chính trị Quốc gia.

Hoàng Bá Thịnh. 2008. Công nghiệp hoá và biến đổi đời sống gia đình nông thôn (Nghiên cứu trường hợp xã Ái Quốc, Nam Sách - Hải Dương). Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, Hà Nội 4-7/12/2008.

Hoàng Bá Thịnh. 2002. Vai trò của người phụ nữ nông thôn trong công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. H.: NXB Chính trị Quốc gia.

Luật đất đai. 2006. H.: NXB Thống kê.

Lê Văn Phùng, Trần Thị Tuyết, Trần Văn Hùng. 1999. Thay đổi nghề nghiệp trong các khu vực nông thôn, trong sách “*Hộ gia đình Việt Nam qua phân tích định lượng*”. H.: NXB Chính trị Quốc gia.

- Ngân hàng Thế giới (WB). 2007. Báo cáo phát triển thế giới 2008 - Tăng cường nông nghiệp cho phát triển. H.: NXB Văn hoá – Thông tin.
- Ngân hàng Thế giới (WB). 2006a. Thúc đẩy công cuộc phát triển nông thôn ở Việt Nam- Tăng trưởng, Công bằng và Đa dạng hoá. Tháng 2/2006
- Ngân hàng Thế giới (WB). 2006b. Việt Nam - Kế hoạch hành động về an toàn thực phẩm và thú y bảo vệ thực vật. Tháng 12/2006
- Ngân hàng phát triển châu Á (ADB). 2002. Phụ nữ Việt Nam. Hà Nội.
- Tổng cục thống kê. 2008. Báo cáo chính thức kết quả điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2006
- Tổng cục Thống kê, UBQG vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan. 2005. *Số liệu thống kê giới của Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21*. H.: NXB Phụ nữ.
- Tổng cục thống kê. 2007. Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2006 - Những kết quả chủ yếu. H.: NXB Thống kê.
- Tổng cục thống kê. 2003. Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2002 - Những kết quả chủ yếu. H.: NXB Thống kê.
- Tổng cục thống kê. 2000. Tổng điều tra Dân số và nhà ở Việt Nam 1999 - Kết quả điều tra mẫu. H.: NXB Thế giới.
- Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). 2007. *Global Employment trends Model*.
- UNFPA. 2008. Thực trạng dân số Việt Nam 2007.
- <http://www.gso.gov.vn>
- <http://www.nguoidaibieu.com.vn>

Vai trò giới trong động cơ và quyết định di cư

Phạm Thị Huệ

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Dựa vào dữ liệu của Đề tài “Sự thích ứng của người di cư tự do từ nông thôn ra các thành phố và các vùng phụ cận: nghiên cứu trường hợp Hà Nội” do Viện Gia đình và Giới tiến hành tại Hà Nội năm 2008, bài viết xem xét mối liên quan giữa vai trò giới với động cơ và quyết định di cư. Kết quả nghiên cứu cho thấy di cư tự do lên Hà Nội kiếm việc làm là cách thức mà rất nhiều hộ gia đình ở vùng nông thôn Việt Nam đã làm để đối phó với nghèo đói. Trong các yếu tố ảnh hưởng thì nhóm tuổi và hôn nhân có tác động đáng kể đến việc di cư. Nam giới thường độc lập hơn và tự chủ hơn trong việc khởi xướng và quyết định di cư trong khi phụ nữ di cư là do người khác gợi ý và thường được bàn bạc và quyết định bởi gia đình và người chồng. Phụ nữ thường di cư gần quê nhà hơn so với nam giới. Khó khăn lớn nhất mà người di cư phải đối diện trước khi quyết định di cư là thu xếp việc chăm sóc con cái, trong đó phụ nữ gặp khó khăn nhiều hơn nam giới. Nhìn chung những người đã kết hôn di cư thường gặp khó khăn nhiều hơn người chưa kết hôn.

Từ khóa: Di cư nông thôn - thành thị; Vai trò giới trong di cư ; Động cơ di cư.

1. Đặt vấn đề

Vai trò giới là những qui định, niềm tin mang tính văn hoá và xã hội về hành vi và tình cảm của nam giới và phụ nữ (Anselmi và Law, 1998:195). Trong các xã hội nói chung, phụ nữ thường đảm nhận các vai trò như: tái

sản xuất; sản xuất; hoạt động cộng đồng. Trong khi đó, nam giới thường đảm nhận các vai trò sản xuất và hoạt động quản lý cộng đồng. Do phải đảm nhận vai trò tái sản xuất như sinh đẻ, chăm sóc con cái, nội trợ cho nên phụ nữ thường chọn những công việc tạo thu nhập gần nơi sinh sống của gia đình để có thể kết hợp vai trò sản xuất với tái sản xuất của mình. Trong di cư, phụ nữ thường gặp khó khăn hơn nam giới trong quyết định di cư do vai trò tái sản xuất của mình.

Số liệu các cuộc điều tra lớn ở Việt Nam đã cho thấy phụ nữ di cư ngày càng gia tăng. Theo Tổng điều tra dân số 1989, nam giới chiếm tới 57,2% tổng số người di cư và phụ nữ chỉ chiếm 42,8%, ít hơn 14,4% so với nam giới. Sau đó 10 năm, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999 cho thấy số lượng nam giới và phụ nữ di cư đã xấp xỉ gần bằng nhau (nam giới: 51,0% và phụ nữ: 49,0%). Sau đó 5 năm, kết quả Điều tra giữa kỳ năm 2004 với trọng tâm là điều tra di cư Việt Nam cho thấy số lượng phụ nữ di cư đã vượt nam giới, chiếm tới 56,9% tổng số người di cư, trong khi nam giới chỉ chiếm 43,0%, ít hơn 13,9% so với phụ nữ. Như vậy, năm 2004, tỷ lệ phụ nữ di cư so với tổng số người di cư gần giống như tỷ lệ nam giới di cư cách đây 15 năm. Số liệu cuộc điều tra này chỉ rõ tỷ trọng những người di cư chưa kết hôn lần nào cao hơn 2 lần những người không di cư. Điều này cho thấy việc kết hôn và những vai trò mà phụ nữ nam giới đảm nhận trong gia đình có thể có ảnh hưởng đến quyết định di cư của họ.

Bài viết sẽ xem xét mối liên quan giữa vai trò giới, chiến lược đối phó với nghèo đói của hộ gia đình và quyết định di cư. Các vấn đề này sẽ được phân tích trong tương quan với các yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc di cư như giới tính, học vấn, độ tuổi và tình trạng hôn nhân. Dữ liệu được phân tích trong bài viết này được rút ra từ Đề tài “Sự thích ứng của người di cư tự do từ nông thôn ra các thành phố và các vùng phụ cận: nghiên cứu trường hợp Hà Nội” do Viện gia đình và Giới tiến hành tại Hà Nội năm 2008 với số mẫu: 700 bảng hỏi, 65 phỏng vấn sâu, 2 thảo luận nhóm và 5 người cung cấp thông tin chủ chốt. Nghiên cứu được thực hiện chủ yếu ở 4 phường: Phúc xá, Phúc Tân, Ô Chợ Dừa và Bạch Mai - thành phố Hà Nội.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Động cơ di cư

Khi được hỏi “vì sao anh/chị lại quyết định đi tìm việc làm tại Hà Nội” thì những lý do mà người trả lời đưa ra thường mang tính kinh tế và chiếm

Bảng 1. Lý do di cư ra Hà Nội

Lý do	Tỷ lệ %
Hy vọng cải thiện kinh tế	54,3
Thu nhập thấp, nghèo túng, nợ nần	45,4
Thiếu đất canh tác/không có đất	44,1
Thời gian nông nhàn nhiều	19,4
Vì tương lai của con cái và gia đình	18,1
Chi em/anh em bạn bè rủ đi	10,7
Mong muốn được nâng cao hiểu biết	5,1
Kiểm tiền là bốn phần của người chồng	3,1
Kiểm tiền là bốn phần của người vợ	0,3
Đi theo vợ/chồng	2,6
Đổ vỡ gia đình, gia đình lục đục	0,9
Nghe đài báo tivi thấy đô thị hấp dẫn	0,6
Hy vọng gặp vợ/chồng tốt hơn ở quê	0,6
Khác	9,6

tỷ lệ cao như hy vọng cải thiện kinh tế (54,3%); thu nhập thấp, nghèo đói, nợ nần (45,4%); thiếu đất canh tác/không có đất (44,1%). Những lý do mang tính phi kinh tế như anh chị em bạn bè rủ đi (10,7%), nâng cao hiểu biết (5,1%), v.v.. có tỷ lệ không đáng kể (Bảng 1). Như vậy, di cư tìm kiếm việc làm ở Hà Nội là cách thức mà rất nhiều người dân sống ở vùng nông thôn đã làm để đối phó với nghèo đói.

Khi xem xét tương quan giữa lý do di cư vì thu nhập quá thấp và nghèo túng, nợ nần (chiếm 45,4% số người trả lời) với các yếu tố giới tính, học vấn, nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân của người trả lời thì kết quả cho thấy không có sự khác biệt nào liên quan đến giới tính và học vấn. Như vậy là để đối phó với nghèo đói, những người di cư tự do từ những hộ gia đình ở nông thôn có thể là bất kỳ thành viên nào trong hộ gia đình, không phân biệt nam hay nữ, người có học vấn thấp hay người có học vấn cao.

Tuy nhiên có sự khác biệt đáng kể giữa người chưa kết hôn và người đã kết hôn. Đối với người chưa kết hôn, di cư vì lý do nghèo đói ít hơn nhiều so với các lý do khác-không phải là nghèo đói. Ví dụ, tỷ lệ người

Bảng 2. Tình trạng hôn nhân hiện nay và di cư do nghèo đói (%)

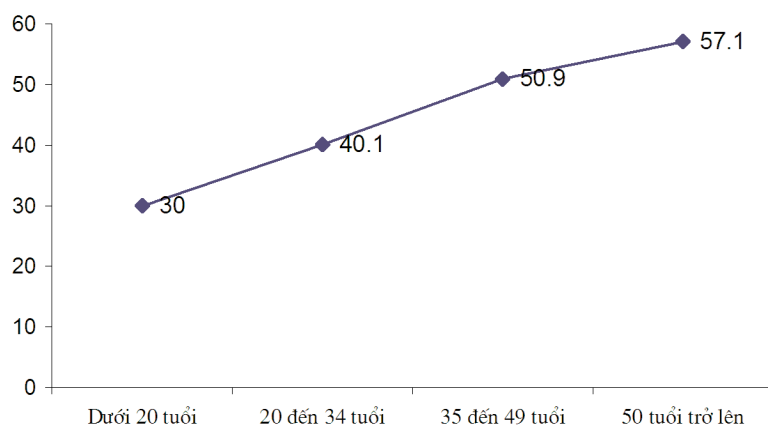
Tình trạng hôn nhân hiện nay	Di cư do thu nhập quá thấp, nghèo túng, nợ nần		
	Có	Không	Tổng
Chưa kết hôn	11,9	27,5	20,4
Đã kết hôn	82,4	69,6	75,4
Ly hôn, ly thân, goá, sống thử, kết hôn lại	5,7	2,9	4,1
Tổng	100,0	100,0	100,0

chưa kết hôn di cư vì nghèo đói là 11,9%, chỉ bằng gần một nửa tỷ lệ người chưa kết hôn di cư không phải vì lý do nghèo đói (27,5%). Ngược lại, những người đã kết hôn di cư vì lý do nghèo đói cao hơn gấp 1,2 vì các lý do khác, cụ thể 82,4% so với 69,6% (Bảng 2). Như vậy, yếu tố hôn nhân có ảnh hưởng đến việc di cư vì lý do nghèo đói.

Ảnh hưởng của yếu tố hôn nhân đến việc di cư vì nghèo đói còn thể hiện ở sự khác biệt giữa các nhóm tuổi người di cư. Như đã nêu, tỷ lệ người di cư lên Hà Nội tìm việc làm vì thu nhập quá thấp và nghèo túng, nợ nần là 45,4% , tuy nhiên, tỷ lệ này ở nhóm tuổi khác nhau là rất khác nhau. Số người di cư tự do lên Hà Nội vì lý do nghèo đói tỷ lệ thuận với tuổi. Tuổi càng cao thì tỷ lệ người di cư lên Hà Nội vì lý do nghèo đói càng tăng. Ở lứa tuổi dưới 20, chỉ 30,0% người trả lời rằng họ di cư vì thu nhập quá thấp, nghèo túng, nợ nần. Tỷ lệ này ở nhóm 20-34 tuổi, 35-49 tuổi và 50 tuổi trở lên lần lượt là 40,1%, 50,9% và 57,1%. Như vậy, ở nhóm cao nhất: 50 tuổi trở lên thì người di cư vì nghèo đói cũng đạt tỷ lệ cao nhất, cao gần gấp đôi tỷ lệ này ở nhóm trẻ nhất: dưới 20 tuổi (Biểu đồ 1).

Ở nông thôn Việt Nam, những người ở nhóm tuổi lớn hơn thường là những người đã có gia đình. Trong hoàn cảnh nghèo túng, trách nhiệm của người cha/người mẹ, người vợ/người chồng đối với gia đình và con cái có thể đã thôi thúc họ phải di cư để kiếm sống cho gia đình. Một phụ nữ di cư tâm sự: *“Đi lên đây gánh, những cái hôm đầu ấy, sữa nó căng lên, người ta đi người ta va vào còn phát khóc lên. Nhưng mà nghĩ kinh tế không có, đành nghiêng răng, thương con lắm nhưng không làm thế nào được.”* (PVS, nữ di cư, 33 tuổi). Một nam giới di cư cho biết *“Em đi làm nhiều nơi chỉ vì cuộc sống, ở quê chỉ có 2 sào ruộng, vợ chồng em không*

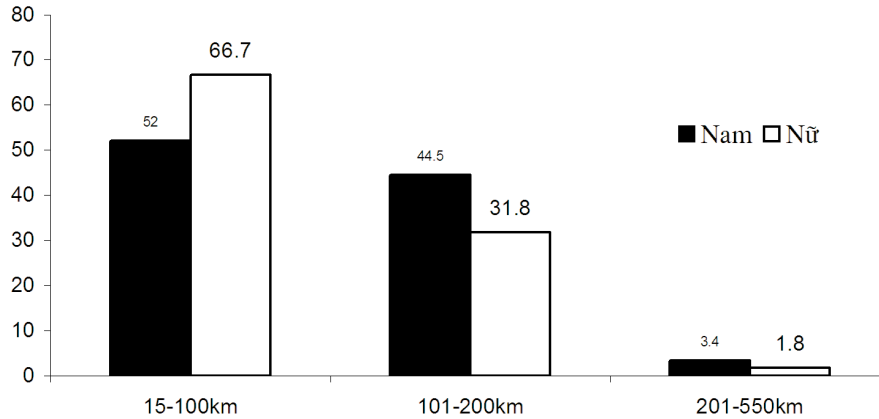
Biểu đồ 1. Tỷ lệ di cư do nghèo đói theo nhóm tuổi (%)



có việc làm thêm, tất tật tần tảo chỉ có sào ruộng, chỉ làm 3 tháng, còn lại không làm ăn gì, nên không có cho các cháu ăn học. Rồi lại tập quán cưới xin, giỗ chạp, các khoản đều cần có tiền, nên không làm gì thì chịu chết, bắt buộc phải đi làm.” (PVS, nam di cư).

Liên quan đến vai trò giới, khi được hỏi về bốn phận kiếm tiền của người vợ/người chồng trong gia đình thì số người trả lời kiếm tiền là bốn phận của người chồng cao gấp 10 lần số người trả lời kiếm tiền là bốn phận của người vợ: 3,1% so với 0,3% (Bảng 1). Đặc biệt, những người trả lời là nam giới cho rằng việc kiếm tiền là bốn phận của người chồng và không ai trong số họ cho rằng việc kiếm tiền là bốn phận của người vợ thì số liệu cũng cho thấy không có người phụ nữ nào cho rằng việc kiếm tiền là bốn phận của người chồng. Điều này cho thấy phụ nữ nông thôn di cư coi việc kiếm tiền không chỉ là trách nhiệm của nam giới mà còn là trách nhiệm của phụ nữ.

Câu hỏi đặt ra ai là người trong gia đình có thể di cư lên Hà Nội kiếm việc làm. Vấn đề này hầu như không phụ thuộc vào giới tính nam nữ cũng như học vấn của người di cư tự do mà phụ thuộc vào các yếu tố khác. Thứ nhất là cơ hội việc làm. Trong gia đình ai có thể có cơ hội có việc làm ở thị trường Hà Nội thì người ấy có thể đi. “*Bây giờ ai có cơ hội thì kiếm*

Biểu đồ 2. Tỷ lệ nam và nữ theo khoảng cách di cư (%)

tiền, không phân biệt nam nữ nữa. Anh ấy mà có đi, thì cũng không thể đi gánh ngô luộc để bán như em được. Làng em phụ nữ chỉ làm nghề này thôi nên phụ nữ thường rủ nhau đi nhiều hơn.” (PVS, nữ di cư, 34 tuổi). Thứ hai là ai có thể đem lại nguồn lợi kinh tế lớn nhất cho gia đình và ít nguy cơ nhất cho hạnh phúc của gia đình thì người ấy có thể di cư. Một phụ nữ di cư tâm sự: “Em nghĩ đàn ông đi tiêu hết, mình ở nhà vừa khổ, vừa khó khăn mà lúc anh ấy về tiêu hết tiền thì cũng bằng không. [...] Em cũng tin chồng em, nhưng mà cũng không nói trước được, vì em đã thấy lên đây có nam giới đi bồ bịch rồi sao những tiền gửi cho vợ.” (PVS, nữ di cư, 38 tuổi). Thứ ba là sự phân công trách nhiệm giữa người vợ và người chồng trong gia đình. “Đàn bà đi rồi thì đàn ông phải trông coi nhà cửa chứ. Đi hết rồi để nhà cửa tan hoang à. Con cái để cho ai?” (PVS, nữ di cư, 26 tuổi); “Cũng không biết làm sao, công việc nó vậy nên quyết định hai vợ chồng một người đi làm ăn, còn một người thì ở nhà nuôi con” (PVS, nam di cư, 38 tuổi). Thứ tư là sự giúp đỡ của người thân trong gia đình. Ai có người trợ giúp các công việc gia đình thì người ấy có thể ra đi, kể cả trong trường hợp cả hai vợ chồng cùng di cư để lại con nhỏ cho bố mẹ chăm sóc. Một phụ nữ di cư cho biết “Khi nhà em về thì bảo là bây giờ cấy hái thế này cũng chả được bao nhiêu, thôi hai vợ chồng tập trung lên đây làm thì ông bà ngoại em bảo thôi điều kiện khó khăn thế thì mẹ cai sữa cho con

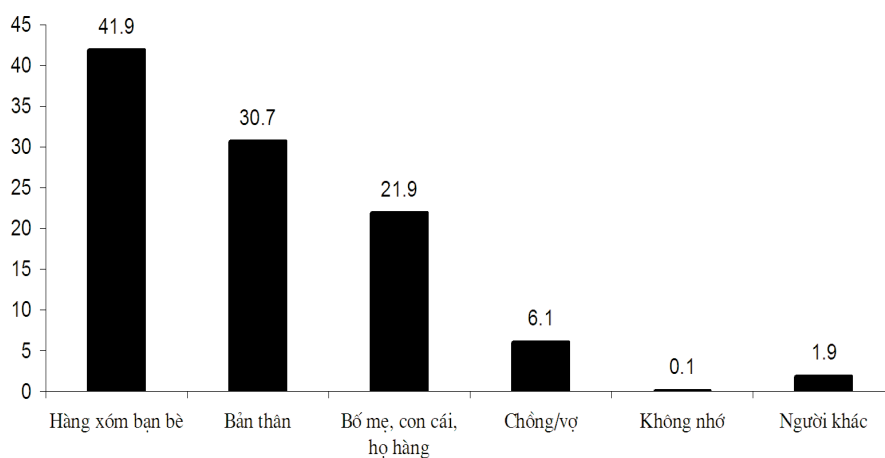
xong thì hai vợ chồng bảo nhau mà đi làm.” (PVS, nữ di cư, 33 tuổi).

Tuy phụ nữ đã có thể di cư, sống xa gia đình, xa chồng con để kiếm thu nhập nhưng phụ nữ vẫn không thể đi xa gia đình như nam giới. Số liệu cho thấy với khoảng cách di cư từ 15-100 km thì tỷ lệ phụ nữ di cư nhiều hơn nam giới: 66,7% so với 52%. Tuy nhiên với khoảng cách di cư dài hơn thì tỷ lệ phụ nữ di cư lại ít hơn đáng kể so với nam giới. Với khoảng cách di cư từ 101-200 km và 201-500 km thì tỷ lệ phụ nữ di cư tương ứng là 31,8% và 1,8%. Tỷ lệ này ở nam giới là 44,5% và 1,8% (Biểu đồ 2).

Nguyên nhân khiến phụ nữ không thể di cư xa như nam giới chính là do vai trò giới của mình. Trách nhiệm đối với công việc nội trợ, chăm sóc con cái đã khiến cho phụ nữ không thể di cư “*chuyên nghiệp*” như nam giới với hàm ý là nam giới có thể di cư với khoảng cách xa hơn và với khoảng thời gian không về thăm gia đình lâu hơn.

Một nam giới di cư làm ăn ở Hà Nội cho biết: “*Lúc đầu nhà em hỏi thì em cũng không đồng ý đâu. [...]. Nhưng sau em cũng phải đồng ý với điều kiện là chỉ đi làm ở Nam Định cho gần nhà, đi theo đợt thôi thỉnh thoảng phải về nhà. [...] Từ thành phố về nhà cũng chỉ 30-40 km nên cũng tiện hơn em. Chỉ là mấy chị em trong làng tranh thủ lúc nông nhàn đi kiếm việc để tăng thu nhập thôi chứ không “chuyên nghiệp” như em đâu.*” (PVS, nam di cư, 31 tuổi).

Biểu đồ 3. Người khởi xướng di cư (%)



2.2. Quyết định di cư

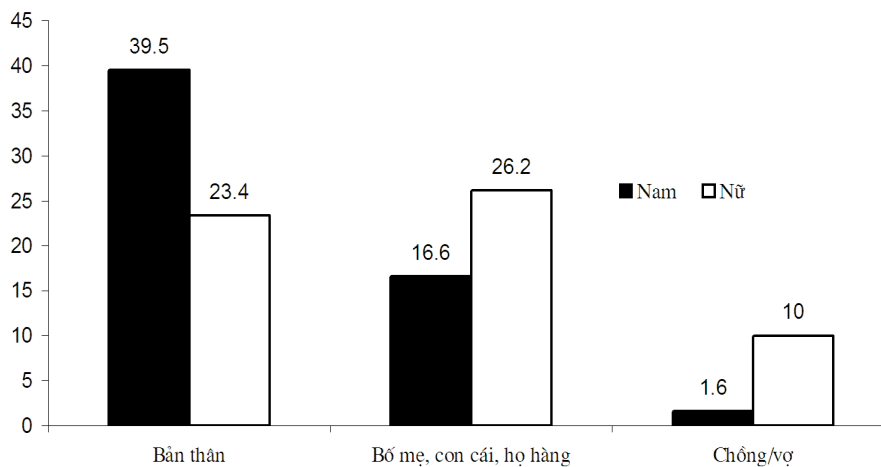
Người khởi xướng di cư

Trong nghiên cứu này, người khởi xướng di cư là hàng xóm/bạn bè chiếm tỷ lệ cao nhất (41,9%), tiếp theo là bản thân người di cư với tỷ lệ 30,7%, người thân trong gia đình khởi xướng di cư chiếm tỷ lệ không đáng kể: bố mẹ/con cái/họ hàng: 21,9%; chồng/vợ: 6,1% (Biểu đồ 3).

Xem xét tương quan giữa người khởi xướng di cư với các yếu tố giới tính, học vấn, nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân của người trả lời, số liệu cho thấy không có sự khác biệt nào liên quan đến học vấn, nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân của người trả lời. Một khác biệt duy nhất được nhận thấy là khác biệt liên quan đến giới tính của người trả lời và chỉ trong trường hợp người khởi xướng di cư là chính bản thân người di cư hay là người thân trong gia đình. Nếu người khởi xướng là hàng xóm/bạn bè hay người khác thì cũng không có sự khác biệt nào liên quan đến giới tính.

Biểu đồ 4 cho thấy có đến 39,5% nam giới trả lời rằng chính bản thân họ là người gợi ý di cư, cao gấp 1,7 lần phụ nữ. Hơn nữa, rất ít nam giới cho rằng họ di cư là do người thân trong gia đình gợi ý. Ví dụ, chỉ có 16,6% nam giới cho rằng họ di cư là do bố mẹ/con cái/họ hàng gợi ý; trong khi

Biểu đồ 4. Người khởi xướng di cư theo giới tính người trả lời (%)



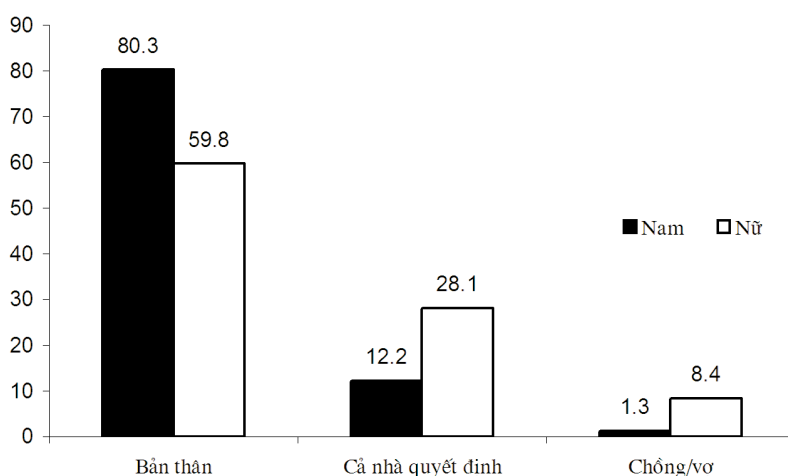
đó, tỷ lệ này ở phụ nữ là 26,2%. Hay chỉ có 1,6% nam nói rằng họ di cư là do người vợ của mình gợi ý, tỷ lệ này ở phụ nữ là 10%, cao gấp 6 lần nam giới. Như vậy, nam giới thường độc lập hơn và chủ động hơn trong việc đề xuất di cư. Ngược lại, phụ nữ lại thường bị động hơn trong việc này.

Người quyết định việc di cư

Điều tra di cư Việt nam 2004 cho thấy phần lớn người di cư Việt Nam không hoàn toàn tự mình đưa ra quyết định di cư. Quyết định di cư của họ có sự tham gia của các thành viên gia đình. Khoảng 2/3 nam giới và 80% phụ nữ di cư nói là đã có người khác tham gia vào quyết định di cư của họ (UNFPA, 2007). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, đa số người di cư tự do lên Hà Nội là do họ tự quyết định, chiếm tới 69,1%; người di cư bàn bạc cùng với gia đình quyết định chỉ chiếm 20,9%; người khác quyết định thay họ chiếm tỷ lệ không đáng kể như chồng/vợ: 5,1%; bố mẹ: 3,3%; người khác: 0,3% (Biểu đồ 5).

Xem xét tương quan giữa người quyết định di cư với các yếu tố giới tính, học vấn, nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân của người trả lời, kết quả cho thấy học vấn và nhóm tuổi của người trả lời hầu như không có ảnh hưởng gì đến người quyết định di cư. Nhưng yếu tố giới tính và tình trạng hôn nhân của người trả lời lại có ảnh hưởng đáng kể. Khác biệt liên quan

Biểu đồ 5. Người quyết định việc di cư (%)

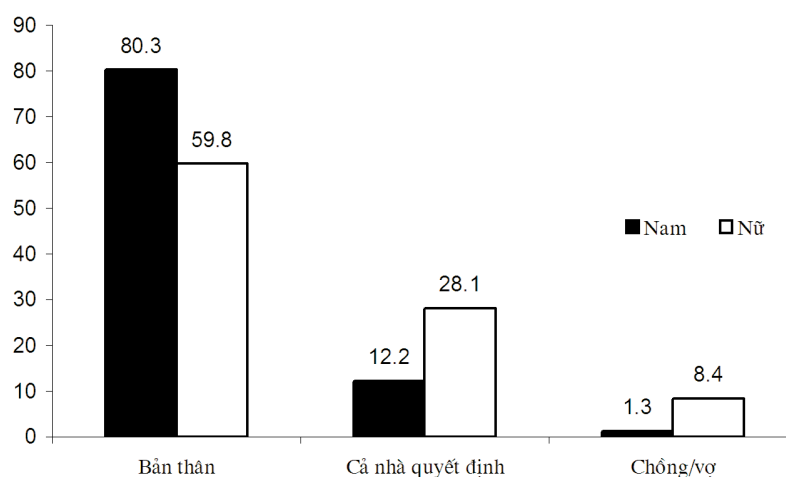


đến giới tính của người trả lời được nhận thấy trong các trường hợp người quyết định di cư chính là bản thân họ, hay cả nhà cùng bàn bạc quyết định hay vợ/chồng của họ quyết định.

Biểu đồ 6 cho thấy có tới 80,3% nam giới trả lời họ di cư là do chính bản thân họ tự quyết định; trong khi đó, tỷ lệ này ở phụ nữ là 59,8%, ít hơn nam giới đến 20,5 điểm %. Trong khi đó, chỉ có 12,2% nam giới trả lời cả gia đình cùng tham gia bàn bạc quyết định việc di cư của họ, tỷ lệ này ở phụ nữ là 28,1%, cao gấp 2,3 lần nam giới. Đặc biệt, chỉ có 1,3% nam giới cho rằng họ di cư là do vợ của mình quyết định, nhưng có tới 8,4% phụ nữ cho rằng họ di cư là do chồng của mình quyết định. Như vậy, nam giới tự mình quyết định di cư nhiều hơn phụ nữ. Sự tham gia của gia đình hay người vợ vào quyết định di cư của nam giới là không đáng kể. Ngược lại, phụ nữ tự quyết định di cư ít hơn nam giới. Sự tham gia của gia đình và người chồng vào quyết định di cư của phụ nữ nhiều hơn nam giới. Điều này có thể liên quan đến quyền quyết định của người chồng trong gia đình. Nhiều nghiên cứu đã chỉ rõ người chồng là người có tiếng nói quyết định trong các công việc gia đình, quyền quyết định của phụ nữ tuy đã cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế (Phạm Thị Huệ, 2007; Đỗ Thị Bình, 2001).

Lý do khiến nam giới tự do hơn, tự quyết hơn trong quyết định di cư,

Biểu đồ 6. Người quyết định việc di cư theo giới tính người trả lời (%)

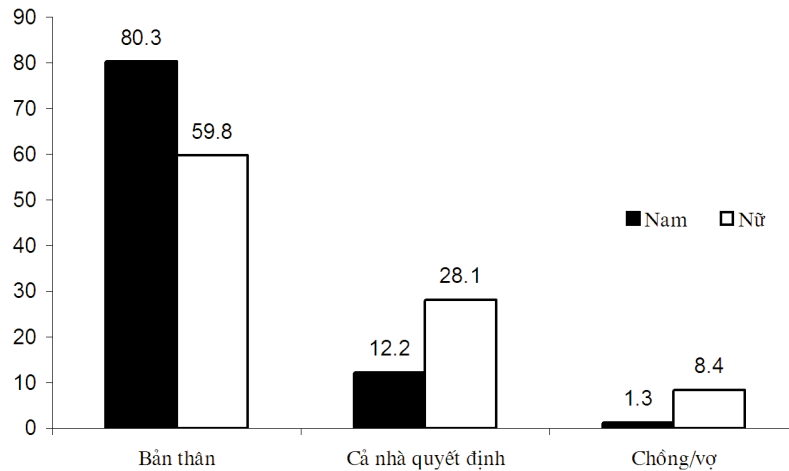


một mặt là do họ có quyền quyết định nhiều hơn trong gia đình. Mặt khác, nam giới không bị ràng buộc với công việc nhà như phụ nữ cho nên họ tự do hơn trong việc ra quyết định di cư, thậm chí không cần bàn bạc với vợ. Một nam di cư 40 tuổi cho biết “*quyết định là đi luôn chứ không có bàn bạc gì với vợ*”.

Khác với nam giới, phụ nữ khó có thể tự mình ra quyết định di cư vì vai trò tái sản xuất của mình. Phụ nữ thường phải thương thuyết với các thành viên khác trong gia đình và nhờ người đảm nhận vai trò nội trợ và chăm sóc con cái thay cho họ khi họ di cư. Cho dù họ có thể tự thu xếp công việc gia đình và tự quyết định nhưng ít nhất họ vẫn cần nhận được sự đồng ý của chồng cho phép họ di cư hay cho phép người khác làm thay công việc nhà của họ. Một phụ nữ di cư cho biết: “*Đây là quyết định của em. Chồng em không cho em đi vì con em còn nhỏ nhưng mà em quyết định là em phải ra đi. [...] Chồng em về sau cũng đồng ý. [...] Nếu chồng em không đồng ý thì em cũng không đi. Nhưng mà em sẽ thuyết phục để đi vì em nghĩ sống mãi trong nợ nần thì khổ lắm.*” (PVS, nữ di cư, 34 tuổi).

Xem xét tương quan giữa người quyết định di cư và tình trạng hôn nhân của người trả lời thì kết quả cho thấy người chưa kết hôn tự bản thân mình quyết định di cư nhiều hơn người đã kết hôn (78,3% so với 65,7%). Việc di cư của người đã kết hôn được bàn bạc và quyết định bởi gia đình nhiều hơn người chưa kết hôn (24,8% so với 9,1%). Điều này có thể hiểu được vì những người đã kết hôn thường đóng vai trò nhất định đối với gia đình cho nên việc di cư của họ thường được bàn bạc trong gia đình để tìm giải pháp cho những vai trò mà họ có thể không thực hiện khi họ đã di cư. Tuy nhiên, cha mẹ tham gia vào quyết định di cư của người con chưa kết hôn nhiều hơn người con đã kết hôn (8,4% so với 1,9%). Lý do có thể là con cái chưa kết hôn thường sống chung với cha mẹ cho nên cha mẹ dễ dàng tham gia vào quyết định di cư của con cái. Hơn nữa, trong mắt cha mẹ, một người con mới lớn, chưa lập gia đình thường “*nông nổi*”, “*bồng bột*”, “*chưa có kinh nghiệm*” và “*dễ bị lôi kéo*” cho nên cha mẹ thấy mình phải có trách nhiệm và cần thiết phải tham gia vào quyết định di cư của những người con này. Một nam giới di cư cho biết: “*Đầu tiên là cũng không cho đi nhưng cuối cùng em thuyết phục bố mẹ lại cho đi. [...] Ông bà em ngại, sợ chúng em mới lớn ra ngoài xã hội không có người kèm cặp, dễ bị xã hội người ta lôi kéo. Tốt ít xấu nhiều. Sợ chúng em thanh niên nông nổi nên*

Biểu đồ 7. Người quyết định di cư theo tình trạng hôn (%)



dễ bị lôi kéo.” (PVS, nam di cư, 38 tuổi)

Khó khăn trước quyết định di cư

Nghiên cứu này cho thấy đa số người di cư tự do lên Hà Nội gặp khó khăn trước khi quyết định di cư. Có khoảng 2/3 tổng số người trả lời, tương đương với 65,6% nói là họ gặp khó khăn trước quyết định di cư lên Hà Nội. Số người không gặp khó khăn chỉ chiếm 34,4%. Phụ nữ gặp khó khăn nhiều hơn nam giới (59,7% so với 40,3%). Người đã kết hôn gặp khó khăn nhiều hơn người chưa kết hôn (79,5% so với 15,3%). Nhóm tuổi gặp khó khăn nhiều nhất là nhóm từ 35-49 tuổi với tỷ lệ 71,6%; tiếp đến là nhóm 50 tuổi trở lên với tỷ lệ 65,1%, nhóm 20-34 tuổi với tỷ lệ 63,1%; cuối cùng là nhóm dưới 20 tuổi với tỷ lệ 42,5%. Nhóm tuổi trẻ nhất là nhóm gặp ít khó khăn nhất.

Trong những khó khăn mà người di cư phải đối mặt trước khi di cư lên Hà Nội thì khó khăn lớn nhất thường liên quan đến con cái như lo lắng vì con còn bé: 34,9% (chiếm tỷ lệ cao nhất); lo lắng cho việc học hành của con cái: 20,7% (chiếm tỷ lệ cao thứ ba). Tiếp theo là những khó khăn liên quan đến công việc ở điểm đến như lo không có hiểu biết về nghề nên sợ không làm được: 26,8%; lo không có đủ tiền làm vốn: 19,4%. Sau đó là

Bảng 3. Khó khăn trước quyết định di cư lên Hà Nội

Khó khăn trước quyết định di cư	Tỷ lệ %
Con còn bé	34,9
Không có hiểu biết về nghề nên sợ không làm được	26,8
Lo lắng cho việc học hành của con cái	20,7
Không có đủ tiền làm vốn	19,4
Gia đình quá lo lắng, không đồng ý cho đi	18,5
Không có thông tin nơi đến và việc làm	7,8
Vợ chồng không đồng ý, không tin tưởng	6,1
Cha mẹ già ốm yếu	6,1
Lo sợ phải sống ở Hà Nội không có ai quen	5,2
Chồng/vợ/con ốm đau liên tục	2,4
Làng xóm dị nghị	1,1
Không được cấp giấy tạm vắng	0,4
Khác	3,5

khó khăn liên quan đến gia đình như gia đình quá lo lắng không đồng ý cho đi: 18,5%. Những khó khăn khác chiếm tỷ lệ không đáng kể (Bảng 3).

Tương quan giữa những khó khăn trước khi quyết định di cư lên Hà Nội với học vấn không cho thấy có sự khác biệt nào. Nhưng ở một số khó khăn cũng cho thấy những khác biệt theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân, giới tính. Ví dụ như khác biệt về nhóm tuổi thể hiện ở khó khăn: gia đình quá lo lắng không đồng ý cho đi (Bảng 3, mục 5). Khác biệt về tình trạng hôn nhân và giới tính chỉ liên quan đến một khó khăn duy nhất là: con còn bé (Bảng 3, mục 1). Trong các trường hợp còn lại thì hầu như không thấy có sự khác biệt nào theo nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân và giới tính.

Về khó khăn “gia đình quá lo lắng không đồng ý cho đi”, số liệu cho thấy khó khăn này luôn tỷ lệ nghịch theo nhóm tuổi. Nhóm tuổi càng trẻ thì khó khăn “gia đình quá lo lắng không đồng ý cho đi” càng tăng. Nhóm tuổi càng lớn thì khó khăn này càng giảm. Ở nhóm tuổi trẻ nhất: dưới 20

tuổi có tới 41,2% người di cư nói họ gặp khó khăn vì gia đình quá lo lắng không đồng ý cho di cư và chiếm tỷ lệ cao nhất. Tỷ lệ này giảm gần 1/2, còn 24,4% ở nhóm 20-34 tuổi và lại giảm tiếp 2/3, còn 12,3% và 12,2% tương ứng với nhóm 35-49 tuổi và nhóm 50 tuổi trở lên. Điều này có thể là những người di cư ở nhóm tuổi trẻ nhất thường chưa kết hôn mà nhóm chưa kết hôn theo phân tích ở trên thì cha mẹ thường hay tham gia vào quyết định di cư của người con chưa kết hôn, cho nên khó khăn mà nhóm tuổi trẻ nhất gặp phải là gia đình quá lo lắng không đồng ý cho đi.

Về khó khăn “con còn bé” thì hầu hết những người đã kết hôn nói “con còn bé” là khó khăn mà họ phải đối mặt trước quyết định di cư lên Hà Nội. Phụ nữ lo lắng cho con còn bé nhiều hơn nam giới. Tỷ lệ phụ nữ lo lắng cho con còn bé trước khi di cư cao gấp 3 lần nam giới (76,3% so 23,8%). Với vai trò chăm sóc con cái, phụ nữ quyết định ra đi làm ăn để lại đứa con còn nhỏ ở nhà cho người khác chăm sóc thì đây quả là một quyết định không dễ dàng đối với họ. Chính vì miếng cơm manh áo, vì tương lai sau này của con cái, họ mới dứt lòng ra đi. Một phụ nữ di cư tâm sự: *“Cái khổ tâm nhất của phụ nữ chúng em là phải xa các con, nhất là cháu út nhà em mới có 3 tuổi. Nhiều đêm nằm ở Hà Nội nhớ các cháu quá, cũng phải khóc thầm đấy, nhưng lại nghĩ mình phải chịu đựng vì chồng con thôi.”* (PVS, nữ di cư, 35 tuổi). Thậm chí, có phụ nữ còn cảm thấy có lỗi khi họ không thể hoàn thành vai trò chăm sóc con cái của mình. *“Muốn cho con đầy đủ thì phải đi làm ăn xa, mà đi làm ăn xa thì lại không quan tâm đến chuyện hàng ngày của con được. Chỉ mong sau này con cái lớn lên hiểu được tấm lòng của mình là được.”* (PVS, nữ di cư, 27 tuổi).

Giải quyết khó khăn

Để giải quyết những khó khăn trước khi quyết định di cư, chỉ có 12,9% người trả lời là không làm gì cả, mặc kệ, cứ đi, muốn ra sao thì ra; số còn lại cố gắng tìm cách khắc phục. Cụ thể: 28,8% thuyết phục cha mẹ, vợ chồng chấp nhận; 20,3% tìm cách học hỏi để có thể làm được; 17,0% nhờ cậy họ hàng chăm sóc con cái, nhà cửa; 13,3% liên hệ với người làng/người quen đang ở Hà Nội nhờ giúp đỡ và chỉ dẫn công việc hoặc nơi ở; 9,4% vay tiền, thu xếp tiền cầm đi theo; 8,9% chạy vay vay tiền; 6,5% xin đi làm tạm một thời gian trước, tốt thì tiếp tục; 2,2% thuyết phục chồng/vợ cùng di cư; và chỉ có 1,3% đưa con đi theo (Bảng 4).

Những người di cư tự do lên Hà Nội có xu hướng giải quyết khó khăn

Bảng 4. Giải quyết khó khăn trước khi di cư lên Hà Nội

Giải quyết khó khăn trước khi di cư	Tỷ lệ %
Thuyết phục cha mẹ, vợ chồng chấp nhận	28,8
Tìm cách học hỏi để có thể làm được	20,3
Nhờ cậy họ hàng chăm sóc con cái, nhà cửa	17,0
Liên hệ với người làng/người quen đang ở Hà Nội nhờ giúp đỡ và chỉ dẫn công việc hoặc nơi ở	13,3
Mặc kệ, cứ đi, muốn ra sao thì ra	12,9
Vay tiền, thu xếp tiền cầm đi theo	9,4
Chạy vay vay tiền	8,9
Xin đi làm tạm một thời gian trước, tốt thì tiếp tục	6,5
Thuyết phục chồng/vợ cùng di cư với nhau	2,2
Đưa con đi theo để tiện trông nom/học hành	1,3
Khác	6,5

trước khi di cư ngay tại quê nhà. Tỷ lệ người chọn giải pháp “đưa con đi theo để tiện trông nom/học hành” chiếm tỷ lệ ít nhất, chỉ có 1,3% tổng số người trả lời. Theo họ thì “để ở quê thôi, mang lên đây còn đi làm nữa thì ai trông con cho mà đi, ít người đem con theo lắm. Lên đây làm lụng vất vả còn lại đèo bồng thêm trẻ con thì làm sao có thời gian mà đi kiếm tiền được. Rồi con ăn uống học hành. Để con ở nhà thì mình mới yên tâm làm ăn chứ.” (PVS, nữ di cư, 35 tuổi).

Xem xét việc giải quyết khó khăn trước khi quyết định di cư lên Hà Nội với giới tính, học vấn, nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân thì hầu như không có sự khác biệt nào liên quan đến các yếu tố này. Chỉ có một khác biệt duy nhất liên quan giới tính trong trường hợp giải quyết khó khăn là “nhờ cậy họ hàng chăm sóc con cái, nhà cửa” (Bảng 4, mục 3). Phụ nữ nhờ cậy họ hàng chăm sóc con cái, nhà cửa cao gấp 3 lần nam giới (75,6% so với 24,4%). Lại một lần nữa ta thấy ảnh hưởng của vai trò giới đối với việc di cư của phụ nữ. Trước khi quyết định di cư, phụ nữ thường nhờ cậy họ hàng làm thay vai trò chăm sóc con cái, nhà cửa để họ có thể yên tâm di cư.

3. Kết luận

Di cư tự do lên Hà Nội kiếm việc làm là cách thức mà rất nhiều hộ gia đình ở vùng nông thôn Việt Nam đã làm để đối phó với nghèo đói. Trong các yếu tố ảnh hưởng thì yếu tố giới tính và học vấn hầu như không có ảnh hưởng gì đến việc di cư vì nghèo đói, nhưng yếu tố tuổi và hôn nhân lại có ảnh hưởng đáng kể. Di cư vì nghèo đói tăng theo tuổi. Trong hoàn cảnh nghèo đói, trách nhiệm của người đã kết hôn đối với gia đình và con cái đã buộc họ phải di cư để kiếm sống cho gia đình. Người di cư từ hộ gia đình có thể là người có cơ hội việc làm ở Hà Nội, người có thể mang lại lợi ích kinh tế lớn nhất và rủi ro ít nhất cho gia đình và người được người thân trong gia đình đồng ý gánh vác các vai trò mà họ thực hiện trong gia đình. So với nam giới, phụ nữ di cư gần hơn do vai trò tái sản xuất của mình.

Nam giới thường độc lập hơn và tự chủ hơn trong việc khởi xướng và quyết định di cư. Nhiều phụ nữ di cư là do người khác gợi ý và việc di cư của phụ nữ thường được bàn bạc và quyết định bởi gia đình và người chồng.

Khó khăn lớn nhất mà người di cư phải đối mặt trước khi quyết định di cư Hà Nội là thu xếp việc chăm sóc con cái. Phụ nữ gặp khó khăn nhiều hơn nam giới, người đã kết hôn gặp khó khăn nhiều hơn người chưa kết hôn. Người di cư trẻ nhất gặp khó khăn ít nhất. Người di cư thường giải quyết những khó khăn của mình tại quê nhà chứ không giải quyết khó khăn tại Hà Nội. ■

Tài liệu trích dẫn

- Anselmi, D. L. và Law, A. L. 1998. *Question of Gender: Perspectives and Paradoxes*. Boston: McGraw-Hill.
- Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số trung ương. 1991. *Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: Kết quả điều tra toàn diện*. Tập 1. Hà Nội.
- Đỗ Thị Bình. 2001. “Mấy vấn đề về vai trò giới trong gia đình nông thôn hiện nay: Qua nghiên cứu trường hợp các xã ở miền Bắc”. Tạp chí *Khoa học về Phụ nữ*. Số 3.
- Phạm Thị Huệ. 2007. “Quyền lực của vợ chồng trong gia đình nông thôn Việt Nam”. Tạp chí *Xã hội học*. Số 3/2007.
- Tổng cục thống kê. 2001. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả*

Một số yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và tiền gửi của người di cư tự do tại Hà Nội

Nguyễn Đức Tuyến

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Sử dụng một phần số liệu điều tra của đề tài cấp Bộ: “Sự thích ứng của người di cư tự do từ nông thôn vào các thành phố và các vùng phụ cận: Nghiên cứu trường hợp Hà Nội” do Viện Gia đình và Giới chủ trì, được tiến hành trong hai năm 2008-2009, bài viết làm rõ thêm một số vấn đề về thu nhập, tiền gửi của người di cư tự do từ góc độ giới tính, tình trạng di cư, học vấn, hôn nhân, hoàn cảnh gia đình ở quê. Tác giả chỉ ra rằng trong thị trường lao động phổ thông, yếu tố sức khỏe đóng vai trò quan trọng, những nghề nặng nhọc, cần cơ bắp nam giới tham gia nhiều nhất và đây là nghề kiếm được nhiều tiền nhất; nữ chọn làm công việc nhẹ nhàng, thường được trả công thấp hơn. Tuy những người di cư làm công việc chân tay là chính nhưng những người có học vấn cao thường nhận được lương cao hơn cho thấy ưu thế của trình độ học vấn và chuyên môn. Những người di cư đã kết hôn và di cư cùng vợ/chồng và con là những người có cuộc sống gia đình ổn định có thu nhập cao nhất. Người di cư có con ở tuổi từ 16 đến 25 gửi tiền nhiều nhất, có thể là để bù đắp chi phí học hành và tìm việc. Nữ di cư thường gửi tiền về cho những sinh hoạt hàng ngày của gia đình; còn nam di cư thường gửi tiền về cho những chi tiêu mang tính chất lâu dài.

Từ khóa: Di cư; Di cư tự do; Tiền gửi của người di cư.

Cho đến nay luồng di cư tự do chính là từ nông thôn ra thành thị. Người lao động di cư tự do đến các thành phố lớn phần lớn là vì mục đích kinh tế. Những yếu tố như ruộng đất nông nghiệp ngày càng giảm, khan hiếm việc làm, giá trị ngày công ở nông thôn thấp, công việc nông nghiệp nặng nhọc là những yếu tố lực đẩy; ngược lại, các yếu tố như sự sẵn có việc làm, thu nhập cao... là những lực hút chính thu hút lao động tới các thành phố. Các nghiên cứu cũng cho thấy hầu hết người di cư đều đạt được những thành quả đáng khích lệ, tiền gửi của họ về gia đình tạo cho thu nhập của gia đình *“cao hơn đáng kể so với thu nhập bình quân đầu người của các hộ gia đình không có con cái di cư.”* (Nguyễn Thanh Liêm, 2008).

Những người di cư thường gửi tiền về giúp đỡ gia đình, nhưng không phải ai cũng có những thu nhập như nhau và số tiền gửi về như nhau. Sự khác nhau về tiền gửi tùy thuộc vào nhiều yếu tố: hoàn cảnh gia đình *“những người di cư đã có con cái gia đình, phải để gia đình ở quê thì họ gửi tiền về nhiều hơn so với những người khác.”* (Hà Thị Phương Tiến, Hà Quang Ngọc, 2000); tùy thuộc vào thu nhập của gia đình ở nông thôn *“các hộ di cư có thu nhập thấp hơn có tỷ lệ nhận được các khoản gửi về cao hơn”* (Nguyễn Thanh Liêm, 2008), tùy thuộc theo thời gian di cư *“cao nhất đối với những người di cư tạm thời”* (Đỗ Văn Hoà, 1998).

Các nghiên cứu trước đây đã đề cập về tình trạng thu nhập, tiền gửi của người di cư, nhưng chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập, tiền gửi. Từ lý do trên, bài viết dưới đây cố gắng làm rõ thêm một số vấn đề về thu nhập, tiền gửi và trong mối liên hệ với giới tính, tình trạng di cư, học vấn, hôn nhân, hoàn cảnh gia đình ở quê của người di cư tự do. Bài viết là một phần của kết quả điều tra của đề tài cấp Bộ: ***“Sự thích ứng của người di cư tự do từ nông thôn vào các thành phố và các vùng phụ cận: Nghiên cứu trường hợp Hà Nội”*** do Viện Gia đình và Giới chủ trì. Mục tiêu chung của đề tài là phân tích, đánh giá sự thích ứng của người di cư tự do từ nông thôn đến Hà Nội và các vùng phụ cận từ góc độ tiếp cận giới. Đề tài được tiến hành trong hai năm 2008-2009. Đề tài tiến hành kết hợp hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Về định tính, đề tài tiến hành phỏng vấn sâu 60 đối tượng di cư nam, nữ; đồng thời tiến hành nhiều cuộc phỏng vấn cán bộ quản lý địa

phương, thảo luận nhóm cán bộ, nhóm người di cư, nhóm hộ gia đình. Về nghiên cứu định lượng, đề tài đã tiến hành phỏng vấn bảng hỏi 700 đối tượng di cư nam nữ đang làm việc ở các quận nội thành Hà Nội.

1. Thu nhập và tiền gửi theo loại công việc và giới tính

Thu nhập của người di cư khác nhau giữa nam và nữ. Theo số liệu điều tra của đề tài, người phụ nữ di cư thu nhập trung bình chỉ được 1.410.000đ/tháng; nam giới 1.958.000đ/tháng. Như vậy có sự chênh lệch rất lớn trong thu nhập giữa phụ nữ và nam giới, thu nhập của phụ nữ bằng 72,0% thu nhập của nam giới.

Ngoài công việc chính, 11,1% số người lao động di cư có công việc làm thêm để tăng thu nhập. Con số này nếu tính theo giới tính thì 10,3% nữ giới và 11,8% nam giới làm thêm nghề phụ. Nếu chỉ tính từ riêng từ làm thêm, trung bình mỗi người nam làm thêm nghề phụ sẽ kiếm được 485.000đ/tháng, còn nữ chỉ 359.000đ/tháng, thu nhập từ làm thêm của nữ bằng 74% thu nhập từ làm thêm của nam.

Về thời gian, người di cư trung bình làm việc 25,85 ngày công/tháng, nếu phân tích theo giới tính, nam giới làm 25,64 ngày/tháng còn phụ nữ làm 26,03 ngày/tháng. Ngày công của nữ nhiều hơn một chút, còn thu nhập thấp hơn, như vậy nếu tính về giờ công, tiền lương trung bình người phụ nữ còn thấp hơn nữa.

So sánh số liệu điều tra giữa thu nhập và công việc, ta thấy thu nhập khác nhau tương đối rõ ràng giữa các công việc khác nhau. Những nghề

Bảng 1. Tỷ lệ nam và nữ tham gia vào các loại việc làm (%)

Công việc đang làm ở Hà Nội	Nam	Nữ	Tổng
Lao động làm thuê tự do: bốc vác, xe ôm...	68,8	31,2	100
Công nhân: thợ may, xây, mộc... làm cho nhà nước hoặc tư nhân	68,5	31,5	100
Tự kinh doanh: bán hàng rong, đồng nát...	21,9	78,1	100
Giúp việc gia đình	0	100	100
Khác	50	50	100

Bảng 2. Thu nhập bình quân hàng tháng theo việc làm (nghìn đồng)

Công việc đang làm ở Hà Nội	Thu nhập bình quân hàng
Lao động làm thuê tự do: bốc vác, xe ôm...	1 802,63
Công nhân: thợ may, xây, mộc... làm cho nhà nước hoặc tư nhân	1 777,31
Tự kinh doanh: bán hàng rong, đóng nát...	1 525,31
Giúp việc gia đình	1 020,00
Khác	2 100,00
Trung bình	1 659,43

nặng nhọc, cần cơ bắp thường do nam giới đảm nhận, nghề nặng nhọc nhất là bốc vác, xe ôm... nam giới tham gia nhiều nhất và đây là nghề kiếm được nhiều tiền nhất (1.802.630 đ/tháng); công nhân: thợ may, xây, mộc... làm cho nhà nước hay tư nhân nam chiếm đến 68,5% là công việc nhiều tiền thứ hai (1.777.310 đ/tháng); công việc kinh doanh, bán hàng rong, đóng nát... là công việc mà nữ chiếm 78,1% (1.525.310đ/tháng), được trả lương thấp so với các công việc khác. Như vậy, trong thị trường lao động tự do, nam làm công việc nặng nhọc thường được trả tiền công cao hơn, nữ làm công việc nhẹ nhàng thường được trả công thấp hơn. Nghề giúp việc gia đình là một công việc đặc biệt: người lao động không phải chi phí cho ăn ở (dự tính khoảng từ 500.000 đến 1.000.000đ/tháng), như vậy tổng thu nhập của họ cũng khá cao nhưng người lao động thường chỉ chú ý đến tiền lương được nhận bằng tiền mặt, trung bình 1.020.000đ/tháng và cho rằng rất thấp so với các nghề khác (Bảng 2).

Qua phỏng vấn sâu, người lao động cũng biết thu nhập của nữ kém hơn và bản thân họ cho điều này là hợp lý:

“Chủ yếu là nam thôi vì công việc này cũng đòi hỏi sức khỏe, chẳng hạn như quẹt mực cũng là công việc nặng đòi hỏi tay phải khỏe, máy cắt xén nữa... Nam làm nhiều hơn thì cũng cao (thu nhập) chứ, mình phải bỏ sức lao động ra nhiều hơn.” (Nam 26 tuổi, công nhân in).

“Có lẽ nam họ có sức khỏe hơn thì họ chọn những công việc nặng nhọc hơn và kiếm được nhiều tiền hơn... Nam giới họ làm xe đẩy kiếm được tiền hơn đấy

Bảng 3. Thu nhập và tiền gửi của nam và nữ (nghìn đồng)

Giới tính người trả lời	Thu nhập bình quân hàng tháng	Số tiền gửi về nhà hàng tháng
Nam	1957,84	781,82
Nữ	1409,58	607,85
Trung bình	1659,43	687,13

nhưng cũng nặng nhọc hơn, đàn bà con gái đi bán ngô thì nhẹ nhàng hơn.” (Nữ, 40 tuổi, bán hàng rong).

“Vi thực ra là bọn tôi bỏ sức nhiều hơn thì chắc chắn là (lương) cao hơn” (Nam, 41 tuổi, đồng nát).

Hầu hết những ý kiến phỏng vấn sâu đều cho rằng nam giới, với ưu thế về sức khỏe nên thường kiếm được nhiều tiền hơn nữ, nhưng đặc biệt, có ý kiến cho rằng cũng có sự phân biệt giới tác động đến thu nhập của nam và nữ, theo lý giải của họ, nam giới lại có ưu thế hơn trong việc kinh doanh buôn bán:

“Vi là giả sử như là khi mua hàng ý, có khi người ta thấy người nam giới chịu khó, bảo đấy có khi các ông này thế này mà cũng đi bán hàng này, có khi người ta nể. Hay là cũng có người mà người ta thấy nam giới bán hàng, người ta mua, cũng dễ lãi hơn là mình. Bao giờ người mua cũng kỳ kèo với phụ nữ hơn là mua với nam giới.” (Nữ, 35 tuổi, bán hàng rong).

Như vậy, sự chênh lệch về thu nhập giữa nam và nữ chịu ảnh hưởng từ loại hình công việc, nam thường kiếm được nghề nhiều tiền, nữ kiếm nghề ít tiền, do những đặc tính cả về giới tính và giới.

Thu nhập của nam cao hơn là một điều kiện quan trọng để họ có thể gửi tiền về nhà giúp đỡ gia đình nhiều hơn. Theo số liệu điều tra, trung bình người lao động di cư gửi tiền về giúp đỡ gia đình hàng tháng là 687.000đ. So sánh nam và nữ, nam gửi về 782.000đ; còn nữ chỉ 607.000đ (Bảng 3).

Sự chênh lệch giữa nam và nữ trong việc gửi tiền về tương đối lớn, nữ chỉ gửi về được khoảng 77,6% so với lượng tiền gửi của nam giới.

Bảng 4. Thu nhập và tiền gửi của người lao động tính theo ngành nghề tham gia (nghìn đồng)

Công việc đang làm	Thu nhập bình quân hàng tháng	Số tiền gửi về nhà hàng tháng	Tỷ lệ % tiền gửi so với thu nhập
Lao động làm thuê tự do: bốc vác, xe ôm...	1802,63	734,21	40,73
Công nhân: thợ may, xây, mộc... làm cho nhà nước/ tư nhân	1777,31	776,85	43,71
Tự kinh doanh: bán hàng rong, đồng nát...	1525,31	626,06	41,04
Giúp việc gia đình	1020,00	733,33	71,90

Lượng tiền gửi về gia đình của nam giới cao hơn nữ, tuy nhiên, so sánh với tỷ lệ trích phần trăm từ thu nhập của giữa nam và nữ, lượng tiền nam giới gửi về gia đình chỉ chiếm 39,9% số tiền thu nhập theo lương, còn phụ nữ gửi về gia đình chiếm 43,1%. Điều này cho thấy phụ nữ tiết kiệm chi tiêu và dành dụm nhiều hơn, từ đó gửi cho gia đình nhiều hơn nam giới.

Tính theo ngành nghề công việc thì người có thu nhập cao không nhất thiết cũng là người có tỷ lệ gửi tiền về quê cao.

Trong bốn nhóm nghề mà chúng tôi đã điều tra, những người làm nghề nghề giúp việc gia đình có môi trường làm việc thuận lợi nhất, chỗ ở không phải lo, cơm ăn cùng với chủ nhà và thường nhận được nhiều sự trợ giúp khác:

“Ở trong đây ngày lễ, ngày Tết thì hầu như người ta cho quà nhiều, với lại đồ, quần áo người ta may các thứ mình không phải nghĩ ngợi gì như ở nhà là mình phải lo từng tí một, nhưng ở đây thì chỉ nghĩ có nhớ thì nhớ nhà thôi chứ còn không, không phải suy nghĩ gì về kinh tế.” (nữ, 35 tuổi)

“Người ta trả cho em 1.500.000đ một tháng. Tiền xăng cộ người ta cho, rồi ngày lễ ngày tết họ cho thêm vài trăm nữa.” (nữ, giúp việc gia đình)

“Còn đột xuất phải về thì các cháu nó cũng cho tiền về quê... Ăn uống chung với gia đình, không phân biệt với người ngoài.” (nữ, giúp việc gia đình)

Do không phải chi phí cho ăn ở, và còn được nhiều trợ giúp từ phía người chủ, người làm nghề giúp việc gia đình có nhiều điều kiện tốt để tiết kiệm, và họ đã gửi tiền về quê với tỷ lệ cao nhất so với lượng được trả.

Xem xét khác biệt giữa nam và nữ trong thu nhập và tiền gửi trong thị trường lao động phổ thông của người di cư, ta thấy thu nhập và tiền gửi của nam và nữ chịu tác động mạnh của yếu tố công việc nào cần nhiều sức mạnh cơ bắp thì người thuê trả tiền cho người lao động cao hơn (nam có ưu thế trong yếu tố này), và môi trường nào ổn định, có thuận lợi cho việc sinh sống hơn thì người lao động có tỷ lệ gửi tiền về quê nhiều hơn (người làm nghề giúp việc gia đình chiếm ưu thế trong yếu tố này).

2. Thu nhập và tiền gửi theo trình độ học vấn

Học vấn là một yếu tố tạo lên sự khác biệt trong thu nhập. Tuy những người di cư làm công việc chân tay là chính, nhưng nếu ta chia nhóm người theo trình độ học vấn và so sánh thu nhập thì thấy có một chiều hướng tốt là những người có học vấn cao thường nhận được lương cao hơn.

Người di cư cũng nhận thấy ưu thế của học vấn, trình độ tay nghề.

“Người ta có học vấn, có tay nghề thì xin được vào nhà máy, xí nghiệp này kia đỡ khổ hơn, còn mình thì phải bán mặt ngoài chợ, làm việc nặng nhọc để kiếm sống. Mỗi người mỗi việc, mình phải chịu thôi.” (Nam, 34 tuổi, đẩy xe).

Bảng 5. Thu nhập - Tiền gửi theo trình độ học vấn của người di cư
(xếp theo thứ tự thấp dần của lượng tiền gửi về nhà, nghìn đồng)

Nhóm người di cư theo trình độ học vấn	Thu nhập bình quân hàng tháng	Số tiền gửi về nhà hàng tháng	Tỷ lệ % tiền gửi so với thu nhập
Cao đẳng, đại học	2550,00	862,50	33,82
THPT	1815,71	702,14	38,67
THCS	1628,38	697,55	42,84
Tiểu học	1554,93	636,62	40,94
Trung cấp	1359,09	309,09	22,74

Xem xét lượng tiền gửi theo trình độ học vấn và chuyên môn, ta cũng thấy người có học vấn cao hơn gửi nhiều tiền về hơn (Bảng 5).

Như vậy, người có học vấn cao có thu nhập nhiều hơn, gửi tiền về quê nhiều hơn nhưng nếu đối chiếu giữa tỷ lệ tiền gửi và thu nhập, người có học vấn cao gửi về quê với tỷ lệ ít hơn người có học vấn thấp.

Trường hợp người trung cấp lại vẫn đặc biệt, vì họ đã có thu nhập hàng tháng thấp nhất đồng thời tỷ lệ tiền gửi so với thu nhập cũng thấp nhất. Điều này củng cố thêm nhận định cho rằng người có trình độ trung cấp chưa đặt mục đích lao động kiếm tiền là chính, mà họ còn học để nâng thêm trình độ học vấn, tay nghề...

3. Thu nhập và tiền gửi theo tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân của người lao động di cư là một chỉ số quan trọng để đánh giá thu nhập và tiền gửi về. Số liệu bảng 6 cho thấy người đã kết hôn có thu nhập cao. Xếp theo thứ tự giảm dần của thu nhập, tham chiếu tình trạng hôn nhân của người di cư sẽ được thứ tự sau: người đã kết hôn, người độc thân, người góa vợ, góa chồng, cuối cùng là người ly hôn, ly thân.

Theo sắp xếp về sự ổn định của tình trạng hôn nhân: người đã kết hôn có tâm lý ổn định nhất, sau đó là người độc thân, họ chưa trải nghiệm gì về trở ngại trong hôn nhân, người ly hôn, ly thân là người có nhiều trở ngại về mặt tâm lý nhất.

Bảng 6. Thu nhập và tiền gửi về gia đình của người lao động di cư tính theo tình trạng hôn nhân (nghìn đồng)

Tình trạng hôn nhân của người di cư	Thu nhập bình quân hàng tháng	Số tiền gửi về nhà hàng tháng	Tỷ lệ % tiền gửi so với thu nhập
Đã kết hôn	1682,01	732,75	43,56
Độc thân	1651,05	538,46	32,61
Goá	1333,33	650,00	48,75
Ly hôn, ly thân	1288,89	466,67	36,21
Trung bình	1659,43	687,13	41,41

Nếu lắp ghép giữa hai sự sắp xếp trên (giữa tình trạng hôn nhân và thu nhập), ta thấy: người đã kết hôn có tâm lý ổn định nhất, và họ thu nhập cao nhất, sau đó thu nhập đứng thứ hai là người độc thân; người ly hôn, ly thân là chịu nhiều khủng hoảng về gia đình và thu nhập của họ cũng thấp nhất. Như vậy, sự ổn định tâm lý về tình trạng hôn nhân có tỷ lệ thuận rất lớn đến thu nhập.

Những trở ngại về hôn nhân có thể không ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập. Tuy nhiên, có thể thấy sự ảnh hưởng gián tiếp: người lao động hạnh phúc, có cuộc sống tâm lý gia đình tốt thường cố gắng phấn đấu kiếm tiền để nâng cao đời sống gia đình, và họ được trả lương cao cho sự cố gắng đó; ngược lại, người ly hôn, ly thân là do những tâm lý họ khủng hoảng, có thể không thích phấn đấu, không nhiệt tình trong công việc từ đó dẫn đến hiệu quả công việc không cao và lương thấp.

Số lượng tiền gửi theo nhóm xếp theo tiêu chí hôn nhân cũng tương tự như thu nhập, nhưng những người góa vợ, góa chồng là người có thu nhập không cao nhưng họ gửi tiền về tương đối nhiều, tỷ lệ giữa tiền gửi so với thu nhập của họ cao nhất (nam góa: 51,35%; nữ góa: 48,28%) (Bảng 7). Nếu so sánh giữa nam và nữ có chung hoàn cảnh hôn nhân ta thấy thu

**Bảng 7. Thu nhập và tiền gửi tính theo hôn nhân của nam/nữ
(xếp thứ tự thấp dần theo lượng thu nhập, nghìn đồng)**

Tình trạng hôn nhân (chia nhóm theo giới tính)	Thu nhập bình quân hàng tháng	Số tiền gửi về nhà hàng tháng	Tỷ lệ % tiền gửi so với thu nhập
Nam đã kết hôn	2017,19	850,45	42,16
Nam góa	1850,00	950,00	51,35
Nam độc thân	1826,84	622,63	34,08
Nam ly hôn, ly thân	1500,00	400,00	26,67
Nữ đã kết hôn	1440,72	648,01	44,98
Nữ độc thân	1303,13	371,87	28,54
Nữ góa	1268,75	612,50	48,28
Nữ đã ly hôn/ly thân	1262,50	475,00	37,62
Trung bình	1659,43	687,13	41,41

nhập và tiền gửi của phụ nữ đều kém hơn nam giới (trừ trường hợp nữ ly hôn gửi tiền về nhiều hơn nam giới). Như vậy, phụ nữ so với nam giới khi chia theo hoàn cảnh hôn nhân thì sự trợ giúp của phụ nữ cho gia đình thường kém hơn.

4. Thu nhập và tiền gửi theo tình trạng di cư

Thu nhập bình quân của người di cư tính từ công việc chính hiện đang làm khá cao, trung bình tháng họ thường kiếm được 1.659.000đ. Tuy nhiên, thu nhập này không đồng đều nếu so sánh giữa các nhóm di cư có tình trạng di cư khác nhau. Di cư cùng cả vợ, chồng và con có thu nhập cao nhất, sau đó đến người di cư một mình. Người di cư cùng vợ/chồng thường chi tiêu cho cuộc sống ở Hà Nội nhiều hơn, nhất là khi có con cái đi cùng. Chỉ những người đã kiếm được thu nhập cao mới dám đưa vợ/chồng và con đến, vì khi đó, họ mới có đủ điều kiện để trang trải chi phí cho gia đình ở Hà Nội, nhất là trang trải cho việc học hành của con cái (Bảng 8).

Nhiều người di cư cho biết họ không dám đem gia đình lên Hà Nội vì sự chi phí cho gia đình ở Hà Nội rất đắt đỏ.

“Có chồng thì tiêu tốn hơn một tí nhưng có vợ có chồng thì nó vui hơn... Nhiều người đi một mình, họ hà tiện hơn thì vẫn đẻ ra hơn.” (PVS. Nữ 32 tuổi, đi cùng chồng)

Bảng 8. Thu nhập, tiền gửi của người di cư tính theo tình trạng di cư (nghìn đồng)

Tình trạng di cư	Thu nhập bình quân hàng tháng	Số tiền gửi về nhà hàng tháng	Tỷ lệ % tiền gửi so với thu nhập
Đi cùng cả vợ, chồng và con	2394,12	714,71	29,85
Di cư một mình	1650,84	729,59	44,20
Di cư cùng vợ, chồng	1594,23	643,08	40,34
Khác	1556,42	555,50	35,69
Di cư và vợ/chồng di cư nơi khác	1490,00	830,00	55,70
Trung bình	1659,43	687,13	41,41

“Thường thì cứ hai vợ chồng thì thuê chung một phòng chị ạ, còn nếu mà ba anh em con nhà chú nhà bác chẳng hạn hay là ở quê đi xuống đây cùng làng cùng xã đấy thì họ có thể là họ ở chung một cái phòng, hoặc là nếu có hai vợ chồng thì chỉ có hai vợ chồng thôi.” (PVS nữ 27 tuổi, đi cùng chồng).

“Cuộc sống đô thị tốn kém lắm. Nếu chỉ có hai vợ chồng ở lại đây thì không sao, ở thế nào chả được nhưng có con cùng ở thì lại là chuyện khác. Chỗ ở chật chội, nếu mà có nó thì nhà phải rộng, phải thêm tiền, ăn cũng tốn lên, rồi tiền gửi trẻ, tiền trường tiền lớp. Nếu nuôi trẻ ở đây sẽ tốn gấp nhiều lần ở quê.” (PVS nữ, 28 tuổi)

“Ở đây nói chung là tiền lương của mình được ít mà tiền gửi con là bảy tám, trăm một tháng thì mình cũng không có điều kiện để gửi.” (nữ, 24 tuổi, buôn bán nhỏ)

Về tiền gửi, người di cư một mình là người gửi khá nhiều tiền về quê. Họ thường ở 5-7 người một phòng, cá biệt có trường hợp ở chung đến 30-40 người một phòng để hạn chế về chi phí ăn ở tại Hà Nội và do vậy họ để dành được nhiều tiền hơn.

Người di cư cùng vợ/chồng và con có thu nhập cao nhất, cũng là người gửi tiền về gia đình ở quê tương đối nhiều, trung bình 714.000đ/tháng. Họ không gửi tiền về quê nhiều vì họ đã mang con lên, ở nhà chỉ còn lại bố mẹ, mà thường bố mẹ ở quê chi tiêu rất tiết kiệm.

Đặc biệt, người di cư đến Hà Nội mà vợ/chồng cũng di cư nhưng đi nơi khác là người có thu nhập thấp nhất 1.490.000đ, nhưng họ lại là người gửi tiền về quê nhiều nhất 830.000đ. Tỷ lệ gửi về quê của họ lên đến 55,70% thu nhập, điều này cho thấy họ phải chi tiêu nhiều nhất trong những người di cư.

5. Tiền gửi về theo đặc điểm gia đình ở quê

Lượng tiền gửi về của người lao động còn có khác biệt theo độ tuổi người con nhỏ nhất ở quê. Nhóm tuổi của người con nhỏ nhất được chúng tôi tạm được chia thành 4 nhóm: Nhóm trẻ tuổi mẫu giáo, nhóm trẻ vị thành niên và nhóm thanh niên trẻ và thanh niên trưởng thành. Bảng 9 cho thấy số lượng tiền gửi trung bình của người di cư chia nhóm theo yếu tố tuổi của con nhỏ nhất của người di cư.

**Bảng 9. Lượng tiền của người di cư gửi
chia theo yếu tố tuổi của con nhỏ nhất (nghìn đồng)**

Có con ít tuổi nhất là	Số tiền gửi về nhà hàng tháng
Dưới 5 tuổi	735,94
6 - 15 tuổi	733,82
16 - 25 tuổi	772,06
26 - 31 tuổi	316,67
Trung bình	740,33

Sự chênh lệch về lượng tiền gửi về không nhiều giữa nhóm mẫu giáo và nhóm vị thành niên, đây là giai đoạn trẻ em đang theo học phổ thông, đưa trẻ học theo chế độ phổ cập giáo dục, tiền học phí và nhiều khoản chi phí khác ở nhà trường đã được nhà nước tài trợ phần lớn, chi phí gia đình ở nông thôn cho việc học hành thường không nhiều. Ngoài ra, ở lứa tuổi này, đứa trẻ chưa tham gia nhiều vào hoạt động của gia đình ngoài việc học tập phổ thông của chúng, cho nên sự chi phí cho đứa trẻ khác nhau ít. Nhưng đến tuổi thanh niên, con em người di cư bước vào giai đoạn cuối của giáo dục phổ thông, việc gửi tiền cho con không chỉ là để ăn học ăn học, mà còn để cho con cái họ tìm việc làm, đầu tư kinh doanh hoặc đầu tư học thêm, học cấp tốc, luyện thi để học lên cao nữa do vậy họ phải tốn kém hơn nhiều.

“Muốn con học được để thoát ly đồng ruộng nên phải kiếm tiền cho con ăn học, học xong cũng không kiếm được việc, muốn xin vào khu công nghiệp Nội Bài, công việc đang hoàng thì mất 2-3 triệu, công việc tự kiếm thì lương thấp.” (Nữ, 41 tuổi, tạp vụ cho công ty nước ngoài).

“Nuôi thằng út học lái xe trong bộ đội cũng tốn khá nhiều, nó mà biết thương bố mẹ thì mình đỡ. Đứa con gái dạy học ở Đông Anh ý, xin việc cho nó mất 30 triệu, vay nợ, trả còn lại 20 triệu, mình phải làm để trả chứ.” (PVS nữ, 50 tuổi).

Các gia đình nông thôn thường có từ 2 con trở lên, khi con ít tuổi nhất là tuổi từ 16-25 thì các con khác chỉ nhiều hơn vài tuổi, do vậy, con cái của họ cần rất nhiều tiền để lo cho việc làm, nhà cửa và chuẩn bị cuộc sống riêng. Người cha/mẹ phải dành chi phí cho con nhiều nhất vào giai đoạn này.

Còn khi con út đã ngoài 26 tuổi, giai đoạn này đứa con út thường đã có việc làm khá ổn định, các anh chị lớn hơn thường có gia đình riêng. Những người anh/chị ít nhận sự trợ giúp của cha mẹ nữa và còn có thể trợ giúp người em của mình. Đồng thời, khi con út trên 26 tuổi thì cha mẹ cũng trên 45 tuổi (tạm cho rằng cha mẹ hơn con khoảng 20 tuổi), sức khỏe yếu, khả năng làm việc giảm sút, thu nhập giảm sút theo và như vậy việc gửi tiền gửi về nhà của người di cư không còn quan trọng, người di cư cũng gửi ít tiền về quê hơn.

Ngoài yếu tố tuổi của con ở quê, người di cư nam nữ còn gửi về theo sự khác biệt trong việc sử dụng đồng tiền ở quê. Nếu xem xét kỹ hơn dưới góc độ giới tính của người gửi, việc sử dụng đồng tiền ở quê có khác nhau. Cụ thể, Trong cả hai mục đích sử dụng dành cho việc thường xuyên hàng ngày: mua thực phẩm (nữ 59,8% trong tổng số nữ ; và nam 58,0% trong tổng số nam) và đầu tư cho con học hành (nữ 61,8% và nam 53,9%) đều thấy nổi trội sự đóng góp của nữ. Nam giới chú trọng trong việc mang tính chất lâu dài: để tiết kiệm, làm vốn (nam 34,2% và nữ 22,5%), đầu tư sản xuất (nam 21,0%; nữ 17,9%), mua xe, đồ đạc (nam: 13,6%; nữ 10,0%). Như vậy, việc sử dụng đồng tiền của người di cư nữ về thường vào những công việc hàng ngày, trước mắt; còn việc sử dụng đồng tiền do người di cư nam gửi về thường cho các công việc mang tính chất đầu tư hoặc lâu dài.

Kết luận

Từ những kết quả phân tích số liệu định lượng và định tính của đề tài, có thể nêu một số kết luận về vấn đề thu nhập, tiền gửi của người di cư lên Hà Nội như sau:

- Yếu tố sức khỏe đóng vai trò quan trọng trong thị trường lao động phổ thông: nam thường làm nghề có sử dụng nhiều cơ bắp và được trả công cao hơn, nữ làm các công việc nhẹ nhàng và được trả công thấp hơn, tuy nhiên, cũng có yếu tố khác biệt về giới tác động đến việc trả công của nam và nữ.

- Thu nhập cao và môi trường làm việc là yếu tố quan trọng tác động đến lượng tiền gửi về quê. Nghề giúp việc gia đình có nhiều điều kiện thuận lợi nên họ gửi được tiền về tương đối nhiều.

- Di cư cùng vợ/chồng và con có thu nhập cao nhất, nhưng họ chịu chi phí cao cho cuộc sống ở Hà Nội, và nhu cầu chi tiêu ở quê ít nên lượng tiền gửi không nhiều so với thu nhập. Người gửi tiền về nhà nhiều nhất là người di cư mà vợ và chồng di cư khác nơi, họ thu nhập ít nhất nhưng gửi tiền về nhà với tỷ lệ cao nhất.

- Sự ổn định về tình trạng hôn nhân, cuộc sống tạo ra sự khác biệt trong thu nhập: người nào có gia đình, cuộc sống ổn định thì thu nhập cao và người nào có gia đình bất ổn, khủng hoảng thì có thu nhập thấp hơn. Tuy nhiên, những người góa vợ, góa chồng gửi tiền về nhiều nhất. Nếu so sánh giữa nam và nữ cùng tình trạng hôn nhân thì hầu hết thu nhập của nam giới cao hơn, họ cũng là người gửi tiền về nhiều hơn.

- Những người di cư có trình độ học vấn cao thường được thu nhập cao hơn, biểu hiện rõ nhất là ở trình độ học vấn đại học trở lên.

- Việc sử dụng đồng tiền gửi của người ở quê cũng khác nhau: Người di cư gửi tiền nhiều nhất khi con nhỏ nhất có tuổi từ 16 đến 25. Nữ di cư thường gửi tiền về cho những sinh hoạt hàng ngày của gia đình; còn nam di cư thường gửi tiền về cho những chi tiêu mang tính chất lâu dài.■

Tài liệu tham khảo

Đỗ Văn Hoà chủ biên. 1998. *Chính sách di dân ở Châu Á*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp,

Hà Thị Phương Tiến, Hà Quang Ngọc. 2000. *Lao động nữ di cư tự do nông thôn-thành thị*. Hà Nội: NXB Phụ nữ.

Nguyễn Thanh Liêm. 2008. “*Di cư, thu nhập hộ gia đình và tiền gửi: Nghiên cứu tại Yên Bái, Thừa Thiên Huế và Tiền Giang*”. Trong: Trịnh Duy Luân, Helle Rydstrom, Wil Burghoorn (đồng chủ biên): “*Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi*”. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.

Cẩm nang về Nghiên cứu gia đình trên thế giới (Handbook of World Families)

Chủ biên: Bert N. Adams và Jan Trost

New Delhi: SAGE Publications Inc., 2005, 664 trang, ISBN: 9780761927631

Biến đổi gia đình là một chủ đề đang nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội trên thế giới. Nhiều ý kiến cho rằng các gia đình trên thế giới đang biến đổi theo chiều hướng không mấy tốt đẹp song cũng không ít ý kiến lạc quan cho rằng những biến đổi trong các gia đình hiện nay sẽ mang lại nhiều cơ hội và kiến thức mới cho các nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong một quốc gia tồn tại nhiều loại hình gia đình khác nhau và ở các quốc gia khác nhau các mô hình gia đình là rất khác nhau. Sự khác biệt này có thể bắt nguồn từ yếu tố văn hoá, vị trí địa lý và những ảnh hưởng của phương pháp nghiên cứu so sánh các nền văn hoá. Cuốn ***Cẩm nang về Nghiên cứu gia đình trên thế giới*** là một đóng góp đáng kể giúp nâng cao hiểu biết về các loại hình gia đình và đặc điểm của các loại hình gia đình thuộc các nền văn hoá khác nhau trên thế giới. Cuốn sách do hai giáo sư Bert N. Adams (Trường đại học Wisconsin, Madison, Mỹ) và Jan Trost (Trường đại học Upsalla, Thụy Điển) biên soạn và được nhà xuất bản Sage phát hành năm 2005.

Cẩm nang về Nghiên cứu gia đình trên thế giới, bao gồm 25 chương, là tập hợp các bài viết của 34 tác giả về cuộc sống gia đình ở 25 quốc gia thuộc 6 khu vực địa lý trên thế giới. Các chương được kết cấu theo một trật tự thống nhất, bắt đầu bằng phần giới thiệu chung về bối cảnh kinh tế, văn

hoá, xã hội. Phân phân tích và thảo luận tập trung vào các chủ đề chủ đạo trong nghiên cứu gia đình như sự hình thành gia đình, mức sinh và quá trình xã hội hoá, vấn đề giới, hôn nhân, mâu thuẫn và bạo lực trong gia đình, ly hôn và tái hôn, dòng họ, quá trình già hoá dân số và cái chết, gia đình và các thiết chế khác, v.v. Ngoài ra, do những đặc thù riêng của từng nền văn hoá, các bài viết dành một phần thảo luận những chủ đề riêng mang tính đặc thù của vùng và quốc gia. Dưới đây là các phần trong sách được sắp xếp theo vùng địa lý và thứ tự bảng chữ cái tiếng Anh.

Phần I: Châu Phi, bao gồm các gia đình ở Kenya, Nigeria và Nam Phi.

Phần II: Châu Á và Nam Thái Bình Dương, bao gồm các gia đình ở Australia, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc và Đài Loan.

Phần III: Châu Âu, bao gồm các gia đình ở Áo, Bỉ, Cộng hoà Séc, Phần Lan, Đức, Hungary, Bồ Đào Nha, các quốc gia vùng Scandinavi và Thổ Nhĩ Kỳ.

Phần IV: Châu Mỹ La tinh, bao gồm các gia đình ở Argentina, Cuba và Puerto Rico.

Phần V: Trung Đông, bao gồm các gia đình ở Iran, Israel và Kuwait.

Phần VI: Bắc Mỹ, bao gồm các gia đình ở Canada và Hoa Kỳ.

Cuốn cẩm nang chỉ ra rằng, mặc dù chịu sự chi phối của các nền văn hoá khác nhau và các yếu tố kinh tế - chính trị khác nhau, nhưng vẫn tồn tại nhiều đặc điểm tương đồng giữa các gia đình thuộc các quốc gia và các vùng địa lý khác nhau, trong đó có thể kể đến sự gia tăng tỷ lệ ly hôn và giảm tỷ lệ sinh. Trong khi tỷ lệ ly hôn tăng không nhiều thì tỷ lệ sinh lại giảm rất mạnh ở Ấn Độ và các quốc gia phương Tây. Các nghiên cứu cũng cho thấy sự tương đồng về vai trò giới tại nhiều nước. Phụ nữ ngày nay có nhiều cơ hội về giáo dục và việc làm nhưng vẫn không được trả lương tương xứng và trách nhiệm chăm sóc con cái và làm việc nhà vẫn là trách nhiệm chính của họ. Sự xung đột giữa các thế hệ về mong muốn của cha mẹ đối với con cái cũng là một xu hướng diễn ra ở nhiều nước. Bên cạnh những điểm tương đồng này, các gia đình ở các nền văn hoá khác nhau hoặc chịu sự tác động của các nền văn hoá khác nhau thể hiện nhiều điểm khác biệt. Các vấn đề được phân tích tập trung vào 3 trục chính: hôn nhân, ly hôn, tái hôn; tỷ lệ sinh và quá trình xã hội hoá; vấn đề giới.

1. Hôn nhân, ly hôn, tái hôn

Yếu tố lịch sử đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ gia đình ở các quốc gia Hồi giáo và châu Phi khu vực cận Sahara như Kenya, Nigeria, Nam Phi. Cụ thể, chế độ phụ hệ gần như gắn liền với chế độ đa thê trong lịch sử, mặc dù chế độ này đang có xu hướng giảm đi nhanh chóng trên thế giới. Một yếu tố lịch sử khác trong quan hệ gia đình là hôn nhân sắp đặt và lời hứa hôn của hai gia đình về hôn nhân của hai đứa trẻ từ khi còn nhỏ, thậm chí từ khi còn trong bụng mẹ (Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ). Quá trình dẫn đến hôn nhân của người Đài Loan được mô tả là chịu sự chi phối và quyết định bởi quyền lực gần như tuyệt đối của cha mẹ. Hôn nhân là một quá trình bao gồm những nghi lễ và thoả thuận hơn là một sự kiện liên quan đến cuộc đời của hai cá nhân và quyết định hôn nhân hoàn toàn do gia đình quyết định chứ không phải sự lựa chọn của con cái. Ở Ấn Độ, nam và nữ thanh niên, đặc biệt ở khu vực nông thôn, hầu như không được thực hiện quyền lựa chọn bạn đời. Hôn nhân sắp đặt vẫn là một yếu tố quan trọng trong việc hình thành gia đình ở các vùng đô thị Ấn Độ ngày nay.

Nhiều tác giả cho rằng là hôn nhân không còn là một giá trị được coi trọng như trước. Tỷ lệ kết hôn ở Hungary giảm từ hơn 100.000 trường hợp/năm trong giai đoạn 1948-1949 xuống 43.000 trường hợp/năm trong giai đoạn hiện nay. Số người kết hôn ở các quốc gia phương Tây như Thụy Điển và Australia ngày càng giảm và tỷ lệ chung sống không kết hôn ngày càng tăng. Vẫn biết chung sống không kết hôn là một tình trạng không ổn định và nhiều trường hợp đã hợp thức hoá hôn nhân sau một thời gian chung sống nhưng mối quan hệ như vậy vẫn được ưa thích và duy trì. Bên cạnh việc chung sống không kết hôn, một hình thái khác thay thế hôn nhân truyền thống là quan hệ hôn nhân giữa hai người sống cách xa nhau hoặc không cùng chung sống dưới một mái nhà. Hình thái này được xem là cách để giữ cho đời sống hôn nhân bền vững.

Các nghiên cứu cũng cho thấy một biến đổi phổ biến đối với các gia đình ở nhiều quốc gia là sự gia tăng tỷ lệ ly hôn. Nghiên cứu về gia đình ở Bỉ cho thấy đất nước châu Âu này có tỷ lệ ly hôn cao nhất và cũng là nước vẫn duy trì các thủ tục pháp lý rất lạc hậu về ly hôn khi không chấp nhận ly hôn nếu không có lỗi của một trong hai bên hoặc cả hai.

Mặc dù hiện tượng tái hôn xuất hiện trong khá nhiều trường hợp, nhiều người vẫn chọn giải pháp chung sống không kết hôn sau khi ly hôn thay vì lại mạo hiểm vào một mối quan hệ khác. Nhìn chung, trên thế giới, tỷ lệ ly hôn, tái hôn và chung sống không kết hôn đều đang tăng lên. Phụ nữ đã có con cảm thấy cần và muốn tái hôn nhiều hơn. Tái hôn giữa những người có con riêng làm gia tăng số lượng các gia đình mà vợ hoặc chồng hoặc cả hai có con riêng.

2. Tỷ lệ sinh và quá trình xã hội hoá trong chăm sóc trẻ em

Tỷ lệ sinh giảm là một hiện tượng phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Nguyên nhân được nhắc đến trong nhiều nghiên cứu là do trình độ học vấn của phụ nữ được nâng cao hơn và tỷ lệ phụ nữ tham gia vào thị trường lao động được trả lương ngày càng gia tăng. Ở Trung Quốc, tỷ lệ sinh giảm là do sự can thiệp trực tiếp của chính phủ thông qua chính sách một con. Một vấn đề được thảo luận trong nhiều nghiên cứu về tỷ lệ sinh là sự lựa chọn số con và giới tính của đứa trẻ. Truyền thống thích con trai vẫn còn tồn tại ở Trung Quốc, Kenya và một số nơi khác. Điều này có liên quan đến quan điểm rằng con trai có quyền thừa kế tài sản của gia đình, chịu trách nhiệm chăm sóc cha mẹ khi tuổi già và chôn cất cha mẹ khi họ qua đời.

Các nghiên cứu từ nhiều nền văn hoá khác nhau cho thấy rõ ràng cha mẹ đóng vai trò quan trọng song nhiều người khác và các định chế khác cũng tham gia vào quá trình nuôi dưỡng đứa trẻ. Ở Phần Lan, việc nuôi dưỡng và xã hội hoá trẻ em không chỉ diễn ra trong gia đình và trong các mối quan hệ thân thiết mà còn có sự tham gia của nhiều tổ chức như trường mẫu giáo, trường học, trung tâm y tế, các phương tiện truyền thông, nơi làm việc của cha mẹ, v.v. Từ khía cạnh đạo đức thì việc nuôi dưỡng con cái thuộc trách nhiệm chính của cha mẹ và gia đình. Ở các nước Trung Đông, con trai được nuôi dạy để chịu trách nhiệm về dòng họ và tài sản khi chúng trưởng thành. Ở Iran, giữa cha mẹ và con cái luôn có mối quan hệ và gắn kết về tình cảm chặt chẽ trong suốt cuộc đời. Tuy nhiên, sự thể hiện tình cảm được chấp nhận chỉ đối với con gái mà không dành cho con trai. Sự kính trọng và vâng lời của con cái đối với cha mẹ là mong ước của cha mẹ ở các quốc gia vùng Trung Đông, châu Phi, Đông Nam Á, châu Mỹ La tinh và nhiều nơi khác.

Các nghiên cứu cho thấy có sự xung đột giữa thế hệ cha mẹ và thế hệ con cái trong quan niệm về cách ứng xử của con cái đối với cha mẹ. Cha mẹ ở Áo mong muốn con cái phải có tinh thần trách nhiệm, sống độc lập, là những cá nhân có lòng bao dung và biết cư xử. Ở nhiều quốc gia, tính độc lập của con cái là điều mong muốn nhất của các bậc cha mẹ vì đối với họ, đầu tư vào con cái chính là cho tương lai của chúng chứ không phải để được nhờ cậy khi tuổi già. Nghiên cứu ở Trung Quốc cho thấy chính sách một con có tác động rất lớn đến cuộc sống gia đình. Trẻ em ở Trung Quốc không có anh chị em và có rất ít anh chị em họ. Chúng chỉ có ông bà và cha mẹ và điều này đã tạo ra một thế hệ những “ông vua con” trong gia đình.

Mặc dù ngày nay, ở nhiều nước, đặc biệt là các nước phương Tây, trẻ em trai và trẻ em gái đã có cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng song ở một số quốc gia khác, trẻ em trai và trẻ em gái vẫn chưa được đối xử bình đẳng. Ấn Độ là một ví dụ điển hình. Theo nghiên cứu của tác giả J. P. Singh, sự khác biệt trong quá trình xã hội hoá theo giới ở Ấn Độ là do “nhu cầu sinh con trai ở các gia đình Ấn Độ là một nhu cầu quan trọng nên trẻ em gái thường không nhận được sự quan tâm nhiều của gia đình. Trẻ em gái bị gia đình bỏ bê đến nỗi nhiều em không còn có mong muốn gì trong cuộc sống. Khi trưởng thành, chúng có xu hướng đánh mất giá trị của mình hoặc không còn quan tâm đến bản thân”. Không chỉ là sự phân biệt đối xử giữa con trai và con gái, ở nhiều nước, người cha rất ít tham gia vào công việc chăm sóc và nuôi dưỡng con cái và dồn trách nhiệm này cho người mẹ. Ở Cuba, nhiều nam giới hầu như không cùng vợ chăm sóc và nuôi dưỡng con cái hoặc thậm chí rất ít khi gần gũi con. Người vợ đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi dạy con cái.

3. Giới và bình đẳng giới

Các nghiên cứu đều ghi nhận rằng cơ hội việc làm và giáo dục cho phụ nữ đã được nâng cao và cải thiện ở nhiều nơi, nhiều khu vực trên thế giới, đặc biệt tại các quốc gia phát triển. Địa vị của người phụ nữ trong gia đình vì thế cũng đang tăng lên. Song, bình đẳng giới vẫn là cái đích chưa đạt được khi trách nhiệm chăm sóc con cái vẫn thuộc về phụ nữ và sự chia sẻ của người chồng đối với trách nhiệm này và các công việc gia đình khác vẫn chưa được cải thiện. Khác biệt giới vẫn tồn tại ngay cả ở các nước được coi là có chính sách bình đẳng như Thụy Điển và Israel. Ở Israel,

“bất bình đẳng giới vẫn tồn tại trong lĩnh vực việc làm, vị trí công tác và thu nhập. Phụ nữ hầu như làm việc trong ngành giáo dục, y tế, dịch vụ phúc lợi và chỉ chiếm 1/5 trong các vị trí quản lý. Rất nhiều phụ nữ làm việc bán thời gian.”

Đối với thế hệ trẻ tuổi hơn, quan điểm về bình đẳng giới dường như rõ rệt hơn. Ở Áo, nam thanh niên sẵn sàng làm việc nhà nhiều hơn so với nhóm tuổi cao hơn. Yếu tố nhóm tuổi đóng vai trò quan trọng trong các phân tích về sự biến đổi mối quan hệ giới trong các gia đình ở Áo.

Ngoài các vấn đề trên, các tác giả cho rằng bạo lực trong gia đình vẫn là một lĩnh vực cần được nghiên cứu thêm do những sai khác trong định nghĩa về bạo lực gia đình, cách chọn mẫu và do có nhiều người không tiết lộ về bạo lực xảy ra trong gia đình họ. Một vấn đề nữa cũng cần được chú ý hơn trong các nghiên cứu là việc thiếu ý thức cộng đồng như trường hợp được đề cập đến trong nghiên cứu về gia đình ở Hàn Quốc.

Tóm lại, mặc dù được thực hiện trong các bối cảnh văn hoá khác nhau nhưng với cách trình bày khoa học, các vấn đề nghiên cứu trong cuốn sách được đề cập theo một cách rất thuận tiện cho người đọc theo dõi và so sánh. Cuốn sách cho thấy một bức tranh về sự đa dạng của gia đình ở các nền văn hoá khác nhau thông qua các xu hướng biến đổi gia đình của các quốc gia và cách thức mà các nước này phản ứng trước các biến đổi. Những thông tin trong cuốn sách là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho những nhà nghiên cứu cần tìm hiểu những thông tin cơ bản cần thiết khi thực hiện các nghiên cứu so sánh về gia đình. Các chương sách cung cấp cho người đọc kiến thức về sự đa dạng, tính phức tạp và tính chính trị của đời sống gia đình, từ đó giúp họ nâng cao hiểu biết về cuộc sống gia đình ở nhiều quốc gia với các nền văn hoá, kinh tế, chính trị khác nhau trên thế giới. Ngoài ra, người đọc có thể học hỏi kinh nghiệm nghiên cứu thực tiễn và có thêm lý luận về nghiên cứu gia đình phục vụ công tác nghiên cứu của mình.

Cuốn sách được coi là một tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan nghiên cứu, các học giả và các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu gia đình và xã hội học, các sinh viên hoặc nghiên cứu viên về nghiên cứu gia đình và nghiên cứu so sánh về gia đình.

Có thể tìm đọc cuốn sách này tại Thư viện Viện Gia đình và Giới, 6 Đình Công Tráng, Hà Nội.■

Trần Thị Cẩm Nhung (giới thiệu)

Hội thảo: Phổ biến kết quả khảo sát năng lực thực hiện hai Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng chống bạo lực gia đình

Ngày 17/12/2009 tại Hà Nội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Quỹ Phát triển Phụ nữ của Liên hiệp quốc (UNIFEM) đã tổ chức Hội thảo: “Phổ biến kết quả khảo sát năng lực thực hiện hai Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng chống bạo lực gia đình”. Mục đích của Hội thảo là công bố kết quả cuộc khảo sát năng lực thực hiện Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng chống bạo lực gia đình của 15 bộ/ngành trung ương, 5 tỉnh/thành (Hà Nội, Hà Nam, Thái Bình, Bình Dương, Đồng Nai) và một số tổ chức phi chính phủ và dân sự.

Cuộc khảo sát nằm trong khuôn khổ Chương trình hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và UNIFEM, do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì và Viện Gia đình và Giới (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) đánh giá hồi tháng 10 và 11 năm 2009. Nội dung đánh giá bao gồm năng lực thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo hai Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng chống bạo lực gia đình.

Hội thảo thu hút sự tham gia của các đại biểu đến từ các bộ, ngành trung ương; các chuyên gia thuộc Nhóm tư vấn quốc tế của UNIFEM; các chuyên gia của Viện Gia đình và Giới; các đại biểu thuộc 5 tỉnh, thành phố thực hiện cuộc khảo sát và đại diện các tổ chức trong và ngoài nước như Trung tâm Nghiên cứu Giới và Phát triển (RCGAD), tổ chức Oxfam (Bỉ), Unicef,...

Mở đầu Hội thảo, đại diện của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và UNIFEM giới thiệu Chương trình hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và UNIFEM về Bình đẳng giới. Sau đó, đại diện Nhóm tư vấn quốc tế và Viện Gia đình và Giới trình bày tổng quan về nhiệm vụ, mục tiêu, phương pháp nghiên cứu của cuộc khảo sát này.

Tại Hội thảo, đại diện Nhóm tư vấn quốc tế đã trình bày các phát hiện chính cũng như những hạn chế liên quan đến năng lực trọng tâm (bao gồm cơ cấu tổ chức, vai trò lãnh đạo, nhận thức và trách nhiệm

giải trình) và năng lực thực hiện (bao gồm việc thực hiện, giám sát, đánh giá và báo cáo). Nhóm tư vấn đưa một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy năng lực và xoá bỏ các rào cản cũng như sự thiếu hụt về các hướng dẫn thực hiện hai luật, xây dựng sự hợp tác giữa các bộ/ngành, hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia đối với hai luật này, thiết kế khung giám sát và đánh giá song hành với việc đưa ra chương trình hành động của mỗi luật. Nhóm tư vấn cho rằng cần có các biện pháp thu hẹp khoảng cách về năng lực tổ chức từ cấp trung ương đến địa phương, trong đó các Bộ chủ quản như Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cần thể hiện rõ vai trò tiên phong trong quá trình triển khai thực hiện hai luật này. Nhóm khuyến nghị nên tập trung vào quy trình đổi mới và xây dựng điển hình tiên tiến.

Góp ý tại Hội thảo, đại diện của Trung tâm Nghiên cứu Giới và Phát triển cho rằng bản báo cáo của các chuyên gia đã phản ánh đầy đủ, chi tiết về năng lực thực hiện hai Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng chống bạo lực gia đình hiện nay. Tuy nhiên, báo cáo mới chỉ đề cập đến mặt hạn chế trong thực hiện, triển khai hai bộ luật mà chưa nêu những kết quả đạt được trong hoạt động bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình. Đại diện của Unicef cho rằng phòng chống bạo lực gia đình là một vấn đề khó, vì vậy nên xác định cụ thể các năng lực mà các tổ chức còn thiếu trong quá trình hiện hiện.

Kết thúc Hội thảo, đại diện của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội khẳng định những kết quả mà các bộ, ngành, đơn vị, tổ chức cấp trung ương và địa phương đã đạt được trong quá trình triển khai và thực hiện hai bộ luật. Những kết quả ban đầu này sẽ thúc đẩy hai Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng chống bạo lực gia đình đi vào cuộc sống. ■

Thanh Loan

Hội thảo: Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi

Ngày 27/11/2009, tại Hà Nội, Viện Xã hội học phối hợp với Viện Gia đình và Giới, Viện Dân tộc học và Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA) tổ chức Hội thảo công bố các kết quả nghiên cứu của Dự án “Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi” VS/RDE-05.

Tham dự Hội thảo gồm có: GS.TS. Trịnh Duy Luân, Viện trưởng Viện Xã hội học; PGS.TS. Nguyễn Hữu Minh, Viện trưởng Viện Gia đình và Giới; PGS.TS. Phạm Quang Hoan, Viện trưởng Viện Dân tộc học; PGS.TS. Helle Rydstroom (Viện nghiên cứu Thematic, Đại học Linkoping, Thụy Điển); TS. Wil Burhoorn (Trung tâm Nghiên cứu châu Á, Đại học Goteborg, Thụy Điển) và nhiều nhà nghiên cứu đến từ các viện nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, GS.TS. Trịnh Duy Luân, Viện trưởng Viện Xã hội học, nhấn mạnh tầm quan trọng của Dự án Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi. Dự án thuộc Chương trình hợp tác nghiên cứu Việt Nam - Thụy Điển giai đoạn 2004-2009 này được tiến hành tại 4 tỉnh: Yên Bái (2004), Tiền Giang (2005), Huế (2006) và Hà Nam (2008-2009). Các phiên họp của Hội thảo tập trung vào 4 chủ đề lớn: (1) Các vấn đề về hôn nhân và quan hệ xã hội trong gia đình; (2) Các khía cạnh kinh tế, lao động của gia đình trong chuyển đổi; (3) Các khía cạnh văn hóa, giáo dục của gia đình; và (4) Tương trợ và hướng nghiệp trong gia đình.

PGS. TS. Nguyễn Hữu Minh trình bày báo cáo “Khuôn mẫu nơi cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt Nam”. Báo cáo cho thấy: Sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn là mô hình phổ biến nhất của cư dân tại 4 địa phương được khảo sát. Sự bền chặt của phong tục “luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn” ở nông thôn sẽ tùy thuộc vào năng lực của nền kinh tế đối với người trẻ để họ sớm có đủ điều kiện sống độc lập và mức độ bảo đảm hệ thống an sinh xã hội đối với người già để con cái có thể chu toàn việc chăm sóc cha mẹ mà không cần sống chung. Khuôn mẫu sống chung với cha mẹ chồng sau khi kết hôn ở nông thôn không đơn giản chỉ là sự tiếp tục chuẩn mực truyền thống mà còn

là sản phẩm của những quyết định duy lý hiện đại.

Với “Mô hình tìm hiểu và quyết định hôn nhân”, PGS.TS. Lê Ngọc Văn cho rằng: Xu hướng chuyển đổi mô hình hôn nhân ở nông thôn Việt Nam là quá độ từ hôn nhân sắp xếp sang hôn nhân tự nguyện. Sự chuyển đổi mô hình hôn nhân khẳng định quyền của các cá nhân trong việc tự do lựa chọn hôn nhân và xóa bỏ hôn nhân áp đặt.

Những phân tích trong nghiên cứu về “Chủ hộ gia đình trong nông thôn” của PGS.TS. Vũ Mạnh Lợi cho thấy “chủ hộ” là một khái niệm đa diện, bao gồm các khía cạnh về quyền lực kinh tế và uy tín, quyền ra quyết định quan trọng, quyền đại diện cho gia đình, và phản ánh khuôn mẫu văn hóa trọng nữ, trọng nam truyền thống. Nghiên cứu cũng khẳng định luận điểm cho rằng hộ do phụ nữ làm chủ hộ thường nghèo hơn hộ do nam làm chủ hộ không được các bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ. Vì thế không nên lấy giới tính của chủ hộ là tiêu chí để xác định đối tượng chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Một số nội dung như Biến đổi mô hình phân công lao động nội trợ trong gia đình nông thôn; Các yếu tố tác động đến việc sử dụng thời gian rỗi; Các hình thức tương trợ, hướng nghiệp trong gia đình và giáo dục cho con cái cũng được Hội thảo đặc biệt chú ý. Theo TS. Nguyễn Đức Vinh, việc đi học cũng như giáo dục nói chung được thừa nhận là một trong những quyền cơ bản của con người và đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù tỷ lệ trẻ em bỏ học ở nông thôn chưa quá cao nhưng nếu phân hóa giàu - nghèo phát triển cùng với sự gia tăng chi phí giáo dục trong quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội hóa giáo dục thì tỷ lệ này có thể tăng lên nhanh chóng. Do đó, cần có chính sách hỗ trợ học sinh nghèo ở nông thôn hiện nay để giảm bớt tình trạng thất học và bất bình đẳng trong giáo dục.

Nhìn chung, các báo cáo tại Hội thảo cho thấy gia đình Việt Nam đang trải qua những biến đổi nhanh chóng trong những năm qua. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với đất nước ta trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Trong thời gian tới, các báo cáo sẽ tiếp tục được chỉnh sửa và hoàn thiện trên cơ sở những ý kiến trao đổi từ cuộc hội thảo. Hội thảo thực sự là một diễn đàn để các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước chia sẻ kinh nghiệm và là một cơ hội tốt để các nghiên cứu viên trẻ học hỏi trau dồi kiến thức và nâng cao trình độ chuyên môn.■

Thanh Nhàn

Hội thảo: Nghiên cứu về thống kê giới tại Việt Nam

Ngày 18 tháng 11 năm 2009, tại Hà Nội, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam đã tổ chức Hội thảo “Nghiên cứu về thống kê giới tại Việt Nam” nhằm giới thiệu Báo cáo nghiên cứu thực trạng số liệu thống kê giới ở Việt Nam.

Phát biểu tại Hội thảo, bà Phạm Nguyên Cường, Phó vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, cho biết: Luật Bình đẳng giới đã được ban hành và đi vào cuộc sống được một thời gian. Để đánh giá tác động của Luật, các nhà hoạch định chính sách cần có những con số thống kê cụ thể về tình hình giới, từ đó đưa ra được những phương hướng và chính sách hợp lý hỗ trợ cho quá trình phát triển bình đẳng giới cũng như quá trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.

Thống kê về giới cung cấp những chỉ số đáng tin cậy về bình đẳng giới, từ đó góp phần giám sát việc thực thi Luật Bình đẳng giới. Tuy Việt Nam hiện nay đã có nhiều cuộc nghiên cứu có những số liệu liên quan về giới, nhưng các số liệu đó chưa được thống kê, tập hợp và trình bày rõ ràng. Báo cáo nghiên cứu thực trạng số liệu thống kê giới ở Việt Nam đã phân nào khắc phục hạn chế này.

Tác giả của Báo cáo không tiến hành một cuộc điều tra riêng để lấy số liệu mà tổng hợp từ các nguồn số liệu sẵn có, bao gồm các cuộc điều tra, khảo sát, sổ sách hành chính và các số liệu thống kê về giới. Ngoài việc hệ thống hóa các dữ liệu, Báo cáo cũng đưa ra một số khuyến nghị nhằm sửa đổi thủ tục thu thập số liệu.

Báo cáo được trình bày theo 8 lĩnh vực của Luật Bình đẳng giới. Đó là: (1) Chính trị, (2) Kinh tế, (3) Việc làm, (4) Giáo dục và đào tạo, (5) Khoa học và công nghệ, (6) Văn hóa, thông tin và thể thao, (7) Y tế và chăm sóc sức khỏe, và (8) Gia đình, Báo cáo cũng sửa đổi chút trong một số lĩnh vực như dân số, nghèo đói và bạo hành gia đình nhằm thể hiện tính liên ngành và sự khác biệt nam - nữ. Ngoài ra, Báo cáo cũng dành một chương để xem xét các chỉ số tổng hợp liên quan đến bình đẳng giới như HDI, HPI, GDI và GEM.

Góp ý tại Hội thảo, các đại biểu đánh giá cao tính toàn diện của bản báo cáo, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của Báo cáo trong thời điểm hiện nay, khi các nhà hoạch định chính sách đang tiến hành rà soát và đánh giá việc thực hiện Luật Bình đẳng giới. Các đại biểu cho rằng, để có được kết quả tốt hơn, Báo cáo cần tách các số liệu quốc gia theo giới tính và dân tộc. Ngoài ra, Báo cáo cần thu thập thêm số liệu về sự chi phối của nam giới trong gia đình; số liệu về khoảng cách lương giữa phụ nữ và nam giới; số liệu việc làm của phụ nữ; số liệu về lãnh đạo nữ trong các hiệp hội, cơ sở kinh tế, cơ quan dân cử; số liệu lao động nữ ở các khu vực đặc thù, đặc biệt là ở khu vực phi kết cấu.

Về vấn đề bạo lực giới, Báo cáo nên có số liệu cụ thể về sự vi phạm bình đẳng giới ở địa phương và thu thập thêm những số liệu về chi phí do bạo lực gây ra, chẳng hạn như tiền thuốc hay tổn thất về thu nhập do nạn nhân phải nghỉ việc, v.v.

Tổng kết Hội thảo, bà Phạm Nguyên Cường khẳng định: Về cơ bản Báo cáo đã thực hiện tốt nhiệm vụ tập hợp số liệu thống kê về giới, tuy chưa thể bao quát hết mọi lĩnh vực mà chỉ đi vào những lĩnh vực cần thiết và cấp bách hiện nay.

Báo cáo chỉ ra sự cần thiết phải xây dựng một định nghĩa phù hợp với các định nghĩa quốc tế, từ đó có thể so sánh với các số liệu của quốc tế và nước khác. Báo cáo cũng chỉ ra sự cần thiết phải có một khung phân tích số liệu đồng nhất, có thể liên kết và hỗ trợ nhau giữa các nghiên cứu của các bộ ngành khác nhau hoặc các cơ quan khác nhau; và như vậy, cần phải có một sự hợp tác chặt chẽ giữa các bộ ngành liên quan. Có được một sự hợp tác như vậy thì Luật Bình đẳng giới mới phát huy được hiệu quả cao và sự nghiệp thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay mới có được những kết quả nhất định.

Sau khi nhận được các ý kiến đánh giá, góp ý, báo cáo sẽ được chỉnh sửa và được Ngân hàng Thế giới phát hành trong thời gian sớm nhất.■

Nguyễn Đức Tuyến

Hội thảo: Giới và chính sách, pháp luật về xã hội

Để có những ý kiến đóng góp thiết thực cho 3 dự án luật mới tại Quốc hội: Dự án luật về Người khuyết tật, Dự án luật về Nuôi con nuôi và Dự án luật về Bảo hiểm xã hội, trong hai ngày 31 tháng 10 và 1 tháng 11 năm 2009, tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Ủy ban về Các vấn đề xã hội của Quốc hội đã tổ chức Hội thảo “Giới và chính sách, pháp luật về xã hội”. Đây là một hoạt động thuộc Chương trình hợp tác giữa Ủy ban với Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada và Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ninh, thu hút khoảng 60 đại biểu là nghị sỹ quốc hội, đại diện các cơ quan trung ương và địa phương cùng các nhà khoa học hoạt động trong lĩnh vực bình đẳng giới tới tham dự.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, bà Trương Thị Mai, Chủ nhiệm Ủy ban về Các vấn đề xã hội của Quốc hội, Chủ tịch Nhóm Nữ nghị sỹ Việt Nam, cho biết: Trong hai thập niên gần đây, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu về phát triển xã hội. Đặc biệt, Việt Nam được ghi nhận có nhiều tiến bộ trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Đóng góp vào thành công này không thể không kể đến vai trò quyết định của việc đổi mới tư duy trong hoạch định và thực thi các chính sách xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đã đạt được về bình đẳng giới, thực tế còn cho thấy nhiều vấn đề nổi cộm cần được giải quyết. Chẳng hạn, vẫn còn đó những kỳ thị và phân biệt đối xử với người khuyết tật nói chung và phụ nữ khuyết tật nói riêng, nhất là ở khu vực nông thôn; số phụ nữ khuyết tật được tiếp cận các dịch vụ giáo dục, dạy nghề ít hơn số nam khuyết tật...

Hội thảo được chia thành 3 phiên họp, mỗi phiên xem xét về một dự án luật. Phiên thứ nhất “Giới và Dự án luật Người khuyết tật” đặt trọng tâm vào việc xem xét mức độ đáp ứng các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới, mức độ tuân thủ và trình tự đánh giá lồng ghép giới trong xây dựng Dự án luật Người khuyết tật và tính khả thi của Dự án luật.

Các báo cáo và ý kiến đóng góp của đại biểu trong phiên họp cho thấy nhìn chung các điều luật hiện nay không thể hiện sự bất bình đẳng giới, một số thậm chí còn thể hiện sự quan tâm đến đặc tính giới, ví dụ như các quy định ưu tiên cho phụ nữ khuyết tật. Cái còn thiếu chính là các chính sách cụ thể nhằm hạn chế sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới đối với người khuyết tật. Các

điều tra của Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội cho thấy phụ nữ khuyết tật chịu nhiều thiệt thòi hơn so với nam giới khuyết tật trong nhiều vấn đề như hôn nhân, việc làm, giáo dục và tiếp cận thông tin.

Các đại biểu nhất trí rằng việc xóa bỏ phân biệt đối xử đối với người khuyết tật cần có các chính sách cụ thể hơn, các nghiên cứu sâu hơn và sự kết hợp chặt chẽ hơn giữa các cơ quan nghiên cứu và lập pháp. Nhà nước cần có những chính sách pháp luật riêng, đặc thù đối với người khuyết tật nặng cũng như phụ nữ và trẻ em khuyết tật, đặc biệt trong giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Ngoài ra, cần nâng cao nhận thức của toàn xã hội để xóa bỏ những rào cản đối với sự phát triển của người khuyết tật nói chung và người khuyết tật nữ nói riêng.

Trong phiên họp thứ hai về “Giới và Dự án luật Nuôi con nuôi”, các đại biểu tập trung thảo luận về việc đảm bảo các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong Dự án luật Nuôi con nuôi và xem xét tính khả thi của Dự án luật. Theo đó, việc nhận con nuôi phải tuân thủ nguyên tắc đảm bảo lợi ích tốt nhất cho trẻ em, đảm bảo quyền lợi bình đẳng cho trẻ em trai và trẻ em gái và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Báo cáo và ý kiến đóng góp về vấn đề con nuôi cho thấy Dự án luật Nuôi con nuôi đã giải quyết tốt vấn đề bình đẳng giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tuy nhiên, để đảm bảo chặt chẽ hơn và thực hiện tốt hơn vấn đề bình đẳng giới, có thể bổ sung quy định về đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận nuôi con nuôi trên nguyên tắc công bằng, bình đẳng, tự nguyện, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Về con nuôi trong nước và nước ngoài, các đại biểu cho rằng nên ưu tiên người nhận nuôi con nuôi ở trong nước trước rồi mới đến người nhận nuôi con nuôi nước ngoài. Để thực hiện ý tưởng đó, Dự luật cần có những chính sách và giải pháp rõ ràng để khuyến khích nuôi con trong nước và hạn chế nuôi con nước ngoài.

Luật mới cần có những biện pháp tránh tình trạng lạm dụng, nhất là lạm dụng tình dục, của người nuôi với người được nhận nuôi, ví dụ như nam độc thân nuôi con gái nhiều tuổi. Tuy nhiên, việc này cần được cân nhắc thêm để tránh những mâu thuẫn không đáng có với các điều luật hiện hành.

Thực trạng và chính sách nghỉ hưu cũng như bảo hiểm xã hội đối với lao động nữ là các vấn đề được thảo luận tại phiên họp về “Giới và Dự án luật Bảo hiểm Xã hội”. Các đại biểu cho rằng nên xóa bỏ sự bất bình đẳng của nam và nữ về bảo hiểm xã hội, trước tiên nên quy định tuổi nghỉ hưu của nam và nữ bằng nhau. Tuy nhiên, các đại biểu cũng nhất trí rằng cần nghiên cứu

sâu hơn nhằm có được những bằng chứng khoa học xác đáng về vấn đề này.

Quyền lợi của phụ nữ trong Dự án luật cũng là một vấn đề cần được cân nhắc, vì đó cũng có thể là những cản trở cho chính phụ nữ, do nó khiến chủ lao động không muốn thuê người lao động nữ. Do đó, cần đánh giá lại các điều luật hiện có và tìm ra những luận chứng khoa học cho việc kiến nghị sửa đổi luật pháp và các chính sách an sinh xã hội đặc biệt đối với nữ.

Kết thúc Hội thảo, bà Trương Thị Mai nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đảm bảo quyền và lợi ích tốt nhất của người dân, nhất là phụ nữ và trẻ em, của các dự luật. Theo bà, các đạo luật này cần được bàn bạc, nghiên cứu, đánh giá thêm không chỉ từ phía các nhà nghiên cứu mà còn từ phía những người dân nhằm tạo được sự bình đẳng trong chính sách xã hội và nâng cao ý thức về bình đẳng trong dân. ■

Đ.T.

Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới

**chính thức thuộc Danh mục các tạp chí khoa học được
tính điểm công trình khoa học quy đổi khi xét công nhận
đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư**

Căn cứ Quyết định số 207/QĐ-HĐCDGSNN ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới (tiền thân là Tạp chí Khoa học về Phụ nữ) chính thức có tên trong Danh mục các tạp chí khoa học được tính điểm công trình khoa học quy đổi khi xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư tại các Hội đồng Chức danh giáo sư ngành - liên ngành, Hội đồng Chức danh giáo sư cơ sở và Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước. Theo đó, các bài báo khoa học được đăng tải trên Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới sẽ được quy đổi trong khoảng từ 0 đến 0,5 điểm khi xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư tại các hội đồng chức danh giáo sư áp dụng cho các ngành Giáo dục học - Tâm lý học và Triết học - Xã hội học - Chính trị học.

Các quy định tại Quyết định này thay thế cho các quy định trước đây và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 8 năm 2009.

PV

Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới năm 2009

TT	Tác giả	Tên bài/mục	Số/Quyển	Tr.
1	GS.TS. Đỗ Hoài Nam	Viện Khoa học xã hội Việt Nam : 55 năm xây dựng và phát triển	1/Q19	3
GIỚI VÀ LAO ĐỘNG				
1	Hoàng Bá Thịnh	Quan hệ giới trong cộng đồng vạn đồ	2/Q19	3
2	Trần Thị Hồng	Quan hệ vợ chồng trong đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất ở: Thực trạng và các yếu tố tác động	2/Q19	14
3	Trần Thị Văn Anh, Nguyễn Văn Phương	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc vay vốn của phụ nữ	2/Q19	26
4	Đặng Thanh Nhân	Nguyên nhân di cư nông thôn - đô thị từ góc độ giới	6/Q19	43
5	Phan Thị Thanh Mai	Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của lao động di cư ở Hà Nội	6/Q19	56
6	Đoàn Việt	Đi làm ăn xa ở người phụ nữ Chăm thôn Hữu Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	6/Q19	70
7	Trần Thị Bích Hằng	Khác biệt giới liên quan đến tuyển dụng lao động, hợp đồng lao động và trả lương tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh	6/Q19	80
HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH				
1	Vũ Thị Thanh	Bất bình đẳng giới giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn Việt Nam hiện nay (Qua khảo sát tại xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội)	1/Q19	35
2	Đỗ Thiên Kính	Gia đình hạnh phúc ở nông thôn Việt Nam hiện nay (Qua khảo sát tại 3 xã ở Yên Bái, Thừa Thiên Huế và Tiền Giang)	1/Q19	47
3	GS. Lê Thị	Hoàn cảnh tìm hiểu bạn đời và quyết định kết hôn của thế hệ trẻ hiện nay	3/Q19	3
4	Phùng Thị Kim Anh	Quan niệm về hạnh phúc gia đình thời kỳ Đổi mới (so sánh giữa nông thôn và thành thị)	3/Q19	12
5	Nguyễn Hữu Minh	Biến đổi quyền quyết định hôn nhân ở Việt Nam và các yếu tố tác động	4/Q19	3
6	Ngô Thị Tuấn Dung	Quan hệ gia đình: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn	4/Q19	18

TT	Tác giả	Tên bài/mục	Số/Quyển	Tr.
7	Trần Thị Cẩm Nhung	Quyền lực của vợ và chồng trong việc quyết định các công việc của gia đình	4/Q19	31
8	Lê Ngọc Văn	Chính sách lấy gia đình làm trung tâm trong việc phụng dưỡng, chăm sóc người cao tuổi	5/Q19	3
9	GS. Lê Thi	Phân công lao động và quyết định công việc gia đình (qua nghiên cứu ở Hưng Yên và Hà Nội)	5/Q19	16
10	Nguyễn Thẩm Thu Hà	Tập quán sinh hoạt truyền thống trong gia đình người Giáy ở Sa Pa	5/Q19	26
11	Lê Việt Nga	Việc chuẩn bị ban đầu của người di cư tự do vào Hà Nội	5/Q19	38
PHỤ NỮ				
1	Nguyễn Thị Thuý	Tác động của mạng lưới xã hội đến sự phát triển nghề nghiệp của phụ nữ	1/Q19	14
2	Phan Thị Thanh Mai	Thực trạng và vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc trong chăm sóc sức khỏe sinh sản	1/Q19	25
3	Nguyễn Thị Phương	Một số yếu tố tác động đến tỷ lệ nữ trúng cử đại biểu Quốc hội khóa XII	2/Q19	38
4	Đào Hồng Lê	Hình ảnh người phụ nữ trên truyền thông qua một số nghiên cứu	2/Q19	48
5	Vũ Thị Cúc	Quan điểm của Hồ Chí Minh về vấn đề giới	3/Q19	55
6	Hà Thị Minh Khương, Võ Kim Hương	Hình ảnh phụ nữ trên truyền hình	3/Q19	64
7	Kim Văn Chiến, Đào Thu Huyền	Sức khỏe sinh sản phụ nữ quanh tuổi mãn kinh	4/Q19	66
8	Nguyễn Thị Phương	Việc làm và vấn đề đào tạo nghề của lao động nữ nông thôn	4/Q19	75
9	Đỗ Văn Quân	Lồng ghép giới – qua một số tài liệu nghiên cứu tại Việt Nam	4/Q19	86
10	Đoàn Kim Thắng	Hiểu biết về chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ quanh tuổi mãn kinh tại cộng đồng (nghiên cứu trường hợp Hà Nội)	5/Q19	77
TRẺ EM, VỊ THÀNH NIÊN VÀ THANH NIÊN				
1	Bùi Thị Thanh Hà	Tác động của cha mẹ trong việc hướng nghiệp cho học sinh phổ thông hiện nay (Nghiên cứu tại một trường PTTH thuộc đồng bằng Bắc Bộ)	1/Q19	57
2	Trần Quý Long	Hành vi chăm sóc sức khỏe trẻ em trong gia đình hiện nay	1/Q19	67

TT	Tác giả	Tên bài/mục	Số/Quyển	Tr.
3	Đỗ Văn Quân	Hiện tượng tự tử trong thanh thiếu niên ở Việt Nam hiện nay qua góc nhìn báo chí	1/Q19	80
4	Phạm Hương Trà	Thông tin liên quan đến tính dục: Việc tiếp cận và nhu cầu tìm hiểu của sinh viên	2/Q19	60
5	Lỗ Việt Phương	Một số yếu tố tác động đến mức độ hút thuốc của nam vị thành niên và thanh niên (Phân tích số liệu của Điều tra về tình dục và sức khỏe sinh sản của vị thành niên và thanh niên Hà Nội năm 2006)	2/Q19	73
6	Nguyễn Đức Tuyển	Một số nét về nghiên cứu trẻ em trong 2 năm 2007-2008	3/Q19	24
7	Cao Thị Hồng Minh	Về chính sách giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi	3/Q19	35
8	Lisa Drummond	Hà Nội 5000 hồ Hoàn Kiếm: Sử dụng nghệ thuật thu hút giới trẻ quan tâm đến tương lai của đô thị	3/Q19	46
9	Trần Quý Long	Trẻ em và sự tham gia lao động đóng góp thu nhập cho gia đình	4/Q19	44
10	Nguyễn Thị Hằng Phương	Rối loạn lo âu ở thanh thiếu niên và vai trò của cha mẹ	4/Q19	56
11	Lê Minh Thiện, Đỗ Duy Hưng	Nhận thức về "tình yêu tuổi học trò" của học sinh trung học phổ thông	5/Q19	54
12	Đặng Thị Ánh Tuyết	Nhận thức về bình đẳng giới của học sinh trung học phổ thông ở miền núi phía Bắc	5/Q19	63
13	Nguyễn Phương Thảo	Nghiên cứu về trùng phạt thân thể và tinh thần trẻ em ở Việt Nam	6/Q19	3
14	Trần Thị Vân Anh, Hà Thị Minh Khương	Quan hệ cha mẹ với con ở tuổi vị thành niên	6/Q19	16
15	Trần Thị Hồng	Sử dụng biện pháp tránh thai trong quan hệ tình dục trước hôn nhân của thanh niên Hà Nội: Thực trạng và các yếu tố tác động	6/Q19	30
GIỚI THIỆU KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU				
1	Trần Thị Cẩm Nhung	Sự tiến bộ của phụ nữ trên thế giới 2008/2009: Ai trả lời phụ nữ? Giới và trách nhiệm giải trình	1/Q19	89
2	Việt Phương	Giáo dục hay xâm hại	2/Q19	94
3	Trần Thị Nhung	Bảo hiểm y tế Hàn Quốc: Thành tựu và những vấn đề	3/Q19	76
4	Đào Hồng Lê	Khác biệt giới trong hành vi chấp nhận rủi ro của thanh thiếu niên: một nghiên cứu liên thế hệ	3/Q19	86
5	Võ Kim Hương	Nghiên cứu trùng phạt thể xác và tinh thần trẻ em	5/Q19	89

TT	Tác giả	Tên bài/mục	Số/Quyển	Tr.
THÔNG TIN				
1	Phan Thị Thanh Mai	Hội thảo: "Phát triển nguồn nhân lực"	1/Q19	93
2	Mai Đặng Hiền Quân	Biểu hiện về chủng tộc và hành vi giới tính trên truyền thông của các ứng cử viên Tổng thống Mỹ năm 2008	2/Q19	85
3	Cầm Nhung	Hội thảo Công bố kết quả nghiên cứu khoa học năm 2008 của Viện Gia đình và Giới	3/Q19	92
4	Đức Tuyền	Hội thảo giới thiệu kết quả nghiên cứu dự án: "Tinh dục đồng giới nam tại Việt Nam: Sự kỳ thị và hệ quả xã hội"	3/Q19	94
5	Thanh Mai	Tọa đàm "Hôn nhân Việt Nam - Hàn Quốc và những vấn đề đặt ra"	3/Q19	95
6	Nguyễn Đức Tuyền	Hội thảo: "Đánh giá hoạt động hợp tác với Đan Mạch về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình - khu vực phía Bắc"	5/Q19	95
7	Lê Đức Hạnh	Hôn nhân Công giáo: Quá trình hình thành một bí tích	6/Q19	91
8	Lê Thị Hồng Hải	Hội thảo công bố kết quả nghiên cứu về: "Tác động kinh tế xã hội của việc gia nhập WTO đến phụ nữ nông thôn Việt Nam"	6/Q19	95

Đ.H.L. (tổng hợp)